**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**ĐỀ ÁN**

**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG**

**ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ**

*(Kèm theo Văn bản số: /CĐSVN-KHĐT ngày 01/11/2018 của Cục ĐSVN)*

**DỰ THẢO LẦN 2**

**ngày 01/11/2018**

***Hà Nội, tháng 11 năm 2018***

**MỤC LỤC**

*Trang*

[Phần A. 1](#_Toc528912519)

[GIỚI THIỆU ĐỀ ÁN 1](#_Toc528912520)

[I. Sự cần thiết phải xây dựng Đề án 1](#_Toc528912521)

[II. Đối tượng, phạm vi, mục tiêu nghiên cứu của Đề án 1](#_Toc528912522)

[1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu 1](#_Toc528912523)

[2. Mục tiêu của Đề án 2](#_Toc528912524)

[II. Căn cứ xây dựng Đề án 2](#_Toc528912525)

[III. Giải thích từ ngữ trong Đề án 3](#_Toc528912526)

[Phần B. 4](#_Toc528912527)

[THỰC TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KCHTĐS QUỐC GIA 4](#_Toc528912528)

[I. Thực trạng về tài sản KCHTĐS quốc gia 4](#_Toc528912529)

[1. Về KCHTĐS quốc gia 4](#_Toc528912530)

[2. Về tài sản KCHTĐS quốc gia có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia 7](#_Toc528912531)

[3. Về tài sản KCHTĐS quốc gia hình thành từ dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư 7](#_Toc528912532)

[4. Về đất dành cho đường sắt 7](#_Toc528912533)

[a) Việc cắm mốc chỉ giới đất dành cho đường sắt 7](#_Toc528912534)

[b) Thực trạng đất dành cho đường sắt 8](#_Toc528912535)

[II. Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia 11](#_Toc528912536)

[1. Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia 11](#_Toc528912537)

[a) Thực trạng về tổ chức quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia 11](#_Toc528912538)

[b) Tồn tại bất cập trong quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia 13](#_Toc528912539)

[2. Về thực trạng quản lý, sử dụng đất dành cho đường sắt 14](#_Toc528912540)

[a) Về chủ thể quản lý, sử dụng đất dành cho đường sắt 14](#_Toc528912541)

[b) Tồn tại, bất cập trong quản lý, sử dụng đất dành cho đường sắt 15](#_Toc528912542)

[3. Về trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại các khu ga đường sắt 16](#_Toc528912543)

[a) Thực trạng 16](#_Toc528912544)

[b) Xác định nhu cầu tối thiểu về diện tích trụ sở làm việc của các Phòng, Đội Thanh tra - An toàn khu vực thuộc Cục ĐSVN 17](#_Toc528912545)

[4. Về việc bố trí tăng thêm diện tích trụ sở làm việc theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đường sắt 17](#_Toc528912546)

[a) Thực trạng: 17](#_Toc528912547)

[b) Xác định nhu cầu bổ sung: 17](#_Toc528912548)

[III. Thực trạng về các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia 17](#_Toc528912549)

[1. Luật Đường sắt và các Nghị định hướng dẫn quy định 18](#_Toc528912550)

[2. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các Nghị định hướng dẫn quy định 19](#_Toc528912551)

[3. Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị định hướng dẫn quy định 19](#_Toc528912552)

[4. Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn quy định 19](#_Toc528912553)

[5. Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các Nghị định hướng dẫn 20](#_Toc528912554)

[6. Thực trạng về hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác quản lý, bảo trì tài sản KCHTĐS 20](#_Toc528912555)

[7. Về việc thay đổi đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Tổng công ty ĐSVN từ Bộ GTVT sang Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp 21](#_Toc528912556)

[IV. Kinh nghiệm trong nước về quản lý tài sản KCHT giao thông và phương thức quản lý tài sản KCHTĐS tại một số nước trên thế giới 22](#_Toc528912557)

[1. Kinh nghiệm trong nước về quản lý tài sản KCHT giao thông do Nhà nước đầu tư 22](#_Toc528912558)

[a) Lĩnh vực đường bộ: 22](#_Toc528912559)

[b) Lĩnh vực đường thủy nội địa: 23](#_Toc528912560)

[c) Lĩnh vực hàng không: 24](#_Toc528912561)

[d) Lĩnh vực hàng hải: 24](#_Toc528912562)

[2. Phương thức quản lý tài sản KCHTĐS tại một số nước trên thế giới 25](#_Toc528912563)

[a) Đường sắt Hàn Quốc: 25](#_Toc528912564)

[b) Đường sắt Nhật Bản: 26](#_Toc528912565)

[c) Đường sắt Trung Quốc: 27](#_Toc528912566)

[d) Đường sắt Đức: 28](#_Toc528912567)

[Phần C. 29](#_Toc528912568)

[PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KCHTĐS QUỐC GIA DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ 29](#_Toc528912569)

[I. Quy định của Chính phủ về thẩm quyền và phương thức giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia 29](#_Toc528912570)

[1. Thủ tướng Chính phủ quyết định 29](#_Toc528912571)

[2. Bộ trưởng Bộ GTVT quyết định: 29](#_Toc528912572)

[II. Nguyên tắc giao quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia 29](#_Toc528912573)

[III. Các phương thức giao quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia 30](#_Toc528912574)

[1. Giao tài sản KCHTĐS quốc gia cho doanh nghiệp kinh doanh KCHT đường sắt theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 30](#_Toc528912575)

[2. Giao tài sản KCHTĐS quốc gia cho Cục ĐSVN quản lý 32](#_Toc528912576)

[3. Giao tài sản KCHTĐS quốc gia cho doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định 33](#_Toc528912577)

[IV. Đề xuất phương án giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia 34](#_Toc528912578)

[1. Bộ GTVT 35](#_Toc528912579)

[2. Cục ĐSVN 35](#_Toc528912580)

[3. Tổng công ty ĐSVN 35](#_Toc528912581)

[V. Trách nhiệm, nghĩa vụ và cơ chế phối hợp giữa các chủ thể trong việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia theo phương án đề xuất 35](#_Toc528912582)

[1. Nguyên tắc 36](#_Toc528912583)

[2. Cơ chế phối hợp giữa Cục ĐSVN và Tổng công ty ĐSVN trong việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia theo phương án đề xuất 36](#_Toc528912584)

[a) Công tác rà soát, phân loại, xác định giá trị tài sản và giao quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia: 36](#_Toc528912585)

[b) Trong công tác quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia: 37](#_Toc528912586)

[c) Trong công tác bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia: 38](#_Toc528912587)

[d) Trong công tác khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia: 39](#_Toc528912588)

[đ) Trong công tác xử lý tài sản KCHTĐS quốc gia: 39](#_Toc528912589)

[e) Trong công tác báo cáo và cơ sở dữ liệu về tài sản KCHTĐS quốc gia: 40](#_Toc528912590)

[g) Trong công tác bảo vệ KCHTĐS quốc gia: 40](#_Toc528912591)

[h) Trong công tác đầu tư phát triển KCHTĐS quốc gia: 40](#_Toc528912592)

[i) Các công tác khác 41](#_Toc528912593)

[Phần D. 42](#_Toc528912594)

[TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 42](#_Toc528912595)

[I. Hoàn thiện hệ thống văn bản QPPL, quy định về quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS 42](#_Toc528912596)

[II. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, bảo trì tài sản KCHTĐS cho các cơ quan quản lý 42](#_Toc528912597)

[III. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia 43](#_Toc528912598)

[IV. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia 43](#_Toc528912599)

[Phần E. 46](#_Toc528912600)

[ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 46](#_Toc528912601)

[1. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ 46](#_Toc528912602)

[2. Bộ Tài chính 46](#_Toc528912603)

[3. Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp 46](#_Toc528912604)

[4. Đối với Bộ GTVT 46](#_Toc528912605)

[a) Đối với Cục ĐSVN: 47](#_Toc528912606)

[b) Vụ Quản lý doanh nghiệp: 47](#_Toc528912607)

[c) Vụ Tài chính: 47](#_Toc528912608)

[d) Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông: 47](#_Toc528912609)

[đ) Vụ Pháp chế: 47](#_Toc528912610)

[e) Vụ Tổ chức cán bộ: 47](#_Toc528912611)

**CÁC PHỤ LỤC**

*Trang*

[Phụ lục 1. Tổng hợp danh mục tài sản KCHTĐS quốc gia 48](#_Toc528912612)

[Phụ lục số 1.1. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Hà Nội – TP. HCM 50](#_Toc528912613)

[Phụ lục số 1.2. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Yên Viên – Lào Cai 52](#_Toc528912614)

[Phụ lục số 1.3. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Gia Lâm – Hải Phòng 54](#_Toc528912615)

[Phụ lục số 1.4. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Hà Nội – Đồng Đăng 56](#_Toc528912616)

[Phụ lục số 1.5. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Kép – Lưu Xá 58](#_Toc528912617)

[Phụ lục số 1.6. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Bắc Hồng – Văn Điển 60](#_Toc528912618)

[Phụ lục số 1.7. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Kép – Hạ Long – Cái Lân 62](#_Toc528912619)

[Phụ lục số 1.8. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Phố Lu – Xuân Giao 64](#_Toc528912620)

[Phụ lục số 1.9. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Mai Pha – Na Dương 66](#_Toc528912621)

[Phụ lục số 1.10. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Chí Linh – Phả Lại 68](#_Toc528912622)

[Phụ lục số 1.11. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Phủ Lý – Thịnh Châu 70](#_Toc528912623)

[Phụ lục số 1.12. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Đông Anh – Quán Triều 72](#_Toc528912624)

[Phụ lục số 1.13. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Cầu Giát – Nghĩa Đàn 74](#_Toc528912625)

[Phụ lục số 1.14. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Diêu Trì – Quy Nhơn 76](#_Toc528912626)

[Phụ lục số 1.15. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Bình Thuận – Phan Thiết 78](#_Toc528912627)

[Phụ lục số 1.16. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Đà Lạt – Trại Mát 80](#_Toc528912628)

[Phụ lục số 1.17. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Ngã Ba – Ba Ngòi 82](#_Toc528912629)

[Phụ lục số 2. Thực trạng kho, bãi trên các tuyến 84](#_Toc528912630)

[Phụ lục số 3. Sơ đồ tổ chức của Tổng công ty ĐSVN 89](#_Toc528912631)

[Phụ lục số 4. Xác định nhu cầu tối thiểu về diện tích trụ sở làm việc của các Phòng, Đội Thanh tra - An toàn khu vực thuộc Cục ĐSVN 93](#_Toc528912632)

[Phụ lục số 5. Hiện trạng và đề xuất bố trí trụ sở làm việc cho các Phòng, Đội Thanh tra - An toàn thuộc Cục ĐSVN 94](#_Toc528912633)

[Phụ lục số 6. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy hiện tại của Cục Đường sắt Việt Nam 98](#_Toc528912634)

[Phụ lục số 7. Sơ đồ mối quan hệ giữa các chủ thể trong quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia 99](#_Toc528912635)

[Phụ lục số 8. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy hiện nay của Cục Đường sắt Việt Nam sau khi kiện toàn 100](#_Toc528912636)

[Phụ lục số 9. Dự kiến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng trực thuộc Cục ĐSVN thực hiện nhiệm vụ tăng thêm 101](#_Toc528912637)

**CÁC BẢNG**

*Trang*

[Bảng số 1: Các tuyến đường sắt quốc gia hiện có 4](#_Toc528912648)

[Bảng số 2: Tài sản KCHTĐS quốc gia trực tiếp liên quan đến chạy tàu 5](#_Toc528912649)

[Bảng số 3: Tài sản KCHTĐS quốc gia không trực tiếp liên quan đến chạy tàu 6](#_Toc528912650)

[Bảng số 4: Thực trạng đất dành cho đường sắt 8](#_Toc528912651)

[Bảng số 5: Thực trạng đất dành cho đường sắt phân loại theo mục đích sử dụng 9](#_Toc528912652)

[Bảng số 6: Thực trạng quỹ đất tại các khu ga lớn 10](#_Toc528912653)

[Bảng số 7: Thực trạng kho, bãi trên các tuyến 10](#_Toc528912654)

[Bảng 8: Dự kiến danh mục tài sản KCHTĐS quốc gia có thể xem xét giao cho doanh nghiệp kinh doanh KCHT đường sắt theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 30](#_Toc528912655)

[Bảng số 9: Phân công một số nhiệm vụ cụ thể các cơ quan, đơn vị thực hiện 44](#_Toc528912656)

**ĐỀ ÁN**

**Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt**

**quốc gia do Nhà nước đầu tư**

Phần A.

GIỚI THIỆU ĐỀ ÁN

I. Sự cần thiết phải xây dựng Đề án

Mạng lưới đường sắt quốc gia Việt Nam được xây dựng và khai thác hơn một thế kỷ, toàn mạng lưới đường sắt quốc gia bao gồm 07 tuyến chính và 12 tuyến nhánh với tổng chiều dài đường chính tuyến 2.703km, 612km đường ga và đường nhánh, trải dài trên địa bàn của 34 tỉnh, thành phố.

Tài sản KCHTĐS quốc gia do nhà nước đầu tư bao gồm cả đất gắn với KCHTĐS được chia thành 02 loại: Tài sản KCHTĐS quốc gia trực tiếp liên quan đến chạy tàu và tài sản KCHTĐS quốc gia không trực tiếp liên quan đến chạy tàu.

Từ năm 1946 đến nay, do đặc điểm phát triển của từng thời kỳ và nhiều nguyên nhân khác nhau mà khối tài sản này được giao cho Tổng cục Đường sắt, Liên hiệp ĐSVN trước đây trực tiếp quản lý, khai thác, sử dụng. Hiện nay, tài sản KCHTĐS quốc gia đang giao cho doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS (Tổng công ty ĐSVN) trực tiếp quản lý sử dụng, khai thác. Việc bảo trì, đầu tư phát triển khối tài sản này đều do ngân sách nhà nước chi trả.

Pháp luật về đường sắt có hiệu lực từ ngày 01/7/2018 và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công cũng có hiệu lực từ năm 2018, theo đó đã quy định rõ chủ thể cũng như các yêu cầu đối với việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công nói chung và tài sản KCHTĐS quốc gia nói riêng.

Từ ngày 29/9/2018, việc thay đổi đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Tổng công ty ĐSVN từ Bộ GTVT sang Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, ảnh hưởng tới việc giao cũng như trách nhiệm của các chủ thể trong việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia hiện nay.

Việc xây dựng Đề án quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia do nhà nước đầu tư là thực sự cần thiết nhằm cụ thể hóa các quy định của pháp luật đối với việc quản lý, sử dụng khối tài sản này; xác định rõ chủ thể quản lý, khai thác, sử dụng khối tài sản này và tổ chức thực hiện để quản lý, khai thác hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

II. Đối tượng, phạm vi, mục tiêu nghiên cứu của Đề án

1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

- Toàn bộ tài sản KCHTĐS quốc gia do Nhà nước đầu tư (sau đây gọi là tài sản KCHTĐS quốc gia) bao gồm cả đất gắn với KCHTĐS, gồm 02 loại: Tài sản KCHTĐS quốc gia trực tiếp liên quan đến chạy tàu và tài sản KCHTĐS quốc gia không trực tiếp liên quan đến chạy tàu.

- Chủ thể quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia.

2. Mục tiêu của Đề án

- Xây dựng phương án quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia; phân định các chủ thể quản lý, các cơ chế quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đường sắt và pháp luật có liên quan, bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả, công khai, minh bạch.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia.

II. Căn cứ xây dựng Đề án

- Pháp lệnh Bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia số 32/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

- Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/6/2017;

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;

- Nghị định số 126/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

- Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14/3/2018 của Chính phủ việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

- Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt;

- Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/9/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

- Thông tư số 16/2018/TT-BGTVT ngày 04/4/2018 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý, bảo trì công trình đường sắt quốc gia.

III. Giải thích từ ngữ trong Đề án

Trong Đề án này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. ***Bảo trì công trình đường sắt*** là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác, sử dụng. Nội dung bảo trì công trình đường sắt có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: Kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình nhưng không làm thay đổi các hoạt động làm thay đổi công năng và quy mô công trình.

2. ***Bảo dưỡng công trình*** là các hoạt động theo dõi, kiểm tra, chăm sóc, đo đạc thông số kỹ thuật, sửa chữa hư hỏng nhỏ, duy tu linh kiện, thiết bị, cấu kiện, bộ phận công trình được tiến hành thường xuyên, định kỳ theo kỳ hạn quy định nhằm mục đích duy trì công trình đường sắt ở trạng thái vận hành khai thác bình thường và ngăn ngừa những hư hỏng, bệnh hại có thể phát sinh, kéo dài tuổi thọ công trình đường sắt.

Phần B.

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KCHTĐS QUỐC GIA

I. Thực trạng về tài sản KCHTĐS quốc gia

1. Về KCHTĐS quốc gia

Mạng lưới đường sắt quốc gia có tổng chiều dài 3.315km, trong đó 2.703km đường chính tuyến, 612km đường ga và đường nhánh, bao gồm 03 loại khổ đường: khổ đường 1.000mm, khổ đường 1.435mm, khổ đường lồng 1.000mm & 1.435mm.

Mạng lưới đường sắt quốc gia phân bố theo 07 tuyến chính: Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh, Gia Lâm - Hải Phòng, Hà Nội - Đồng Đăng, Yên Viên - Lào Cai, Đông Anh - Quán Triều, Kép - Lưu Xá, Kép - Hạ Long - Cái Lân; một số tuyến nhánh như: Bắc Hồng - Văn Điển, Cầu Giát - Nghĩa Đàn, Đà Lạt - Trại Mát, Diêu Trì - Quy Nhơn, Bình Thuận - Phan Thiết, Mai Pha - Na Dương... và một số đoạn tuyến kết nối với kho hàng. Mạng lưới đường sắt này trải dài trên địa bàn của 34 tỉnh, thành phố.

Tài sản KCHTĐS quốc gia do nhà nước đầu tư bao gồm cả đất gắn với KCHTĐS được chia thành 02 loại: Tài sản KCHTĐS quốc gia trực tiếp liên quan đến chạy tàu và tài sản KCHTĐS quốc gia không trực tiếp liên quan đến chạy tàu. Đây là tài sản công bao gồm nhiều hạng mục công trình phức tạp, khó xác định được chính xác giá trị còn lại của tài sản.

Bảng số 1: Các tuyến đường sắt quốc gia hiện có

| **TT** | **Tên tuyến** | **Chiều dài**  **(km)** | **Tốc độ chạy tầu, (km/h)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớn nhất** | **Nhỏ nhất** |
| 1 | Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh | 1.726,2 | 90 | 30 |
| 2 | Yên Viên – Lào Cai | 296,05 | 90 | 35 |
| 3 | Gia Lâm – Hải Phòng | 102 | 80 | 30 |
| 4 | Hà Nội – Đồng Đăng | 166,9 | 70 | 25 |
| 5 | Kép – Lưu Xá | 55,687 | Khai thác đoạn Khúc Rồng - Lưu Xá với tốc độ 15km/h, còn lại không khai thác | |
| 6 | Bắc Hồng – Văn Điển | 38,729 | 50 | 30 |
| 7 | Kép – Hạ long – Cái Lân | 128,187 | 50 | 30 |
| 8 | Phố Lu – Xuân Giao | 11,57 | 40 | 40 |
| 9 | Mai Pha - Na Dương | 31,3 | 30 | 10 |
| 10 | Chí Linh – Phả Lại | 16,4 | 30 | 30 |
| 11 | Phủ Lý – Thịnh Châu | 4,7 | 25 | 25 |
| 12 | Đông Anh – Quán Triều | 54,675 | 50 | 40 |
| 13 | Cầu Giát – Nghĩa Đàn | 30,5 | Không khai thác | |
| 14 | Diêu Trì – Quy Nhơn | 10,3 | 40 | 30 |
| 15 | Bình Thuận – Phan Thiết | 9,588 | 80 | 80 |
| 16 | Đà Lạt – Trại Mát | 6,72 | 15 | 15 |
| 17 | Ngã Ba – Ba Ngòi | 4,80 | Không khai thác | |
| 18 | Toa xe Dĩ An | 2,55 | 10 | 10 |
| 19 | Nhánh xuống cảng Hải Phòng |  |  |  |
| 19.1 | Nhánh xuống cảng Chùa Vẽ | 3,8 | 15 | 10 |
| 19.2 | Nhánh xuống cảng Vật Cách | 2,36 | 10 | 10 |
|  | **Tổng chiều dài:** | **2.703,02** |  |  |

Bảng số 2: Tài sản KCHTĐS quốc gia trực tiếp liên quan đến chạy tàu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | km | 2.047,01 | chiều dài duy tu: đã trừ cầu, ghi |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | km | 372,06 | chiều đặt ray |
| 3 | Đường sắt chính tuyến khổ lồng (1000mm&1435mm) | km | 217,02 | chiều dài duy tu: đã trừ cầu, ghi |
| 4 | Đường ga khổ lồng (1000mm&1435mm) | km | 32,01 | chiều đặt ray |
| 5 | Đường sắt chính tuyến khổ 1435mm | km | 150,16 | chiều dài duy tu: đã trừ cầu, ghi |
| 6 | Đường ga khổ 1435mm | km | 33,34 | chiều đặt ray |
| 7 | Đường lánh nạn | km | 3,38 |  |
| 8 | Ghi các loại | Bộ | 2.284 |  |
| 9 | Cầu thép |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái | 671 |  |
| 9.2 | Chiều dài | m | 37.560,77 |  |
| 10 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 10.1 | Số lượng | Cái | 1.168 |  |
| 10.2 | hiều dài | m | 23.211,99 |  |
| 11 | Cống các loại |  |  |  |
| 11.1 | Số lượng | Cái | 5.175 |  |
| 11.2 | Tổng chiều dài | m | 88.298,98 |  |
| 12 | Hầm |  |  |  |
| 12.1 | Số lượng | Cái | 39 |  |
| 12.2 | Chiều dài | m | 11.564,87 |  |
| 13 | Đường ngang các loại | ĐN | 1.514 |  |
| 13.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 646 |  |
| 13.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN | 379 |  |
| 13.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 486 |  |
| 14 | Ga | Ga | 277 |  |
| 14.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m | 600 |  |
| 14.2 | Phòng đợi tàu | m2 | 17.754,48 |  |
| 14.3 | Kho chứa | m2 | 34.766,80 |  |
| 14.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 | 622.493,80 |  |
| 14.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 5.671,37 |  |
| 14.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 | 11.431,72 |  |
| 14.7 | Ke ga | m2 | 467.967,40 |  |
| 14.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái | 2 |  |
| 15 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 15.1 | Xí nghiệp đầu máy | XN | 5 |  |
| 15.2 | Xí nghiệp toa xe | XN | 5 |  |
| 16 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 16.1 | Trạm khám chữa toa xe | Trạm | 17 |  |
| 16.2 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm | 43 |  |
| 17 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  |  |
| 17.1 | Đường truyền tải | Km/trục | 5.271,93 |  |
| 17.2 | Trạm tổng đài | Trạm | 727,07 |  |
| 17.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ | 7.121,67 |  |
| 17.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị | 2.541,04 |  |
| 17.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị | 7.716,29 |  |
| 17.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi | 5.730,23 |  |
| 17.7 | Nguồn điện | Trạm | 207,33 |  |
| 18 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | m2 | 14.515,91 |  |

*Nguồn: Tổng hợp từ các công ty cổ phần đường sắt, chi nhánh khai thác đường sắt*

Bảng số 3: Tài sản KCHTĐS quốc gia không trực tiếp liên quan đến chạy tàu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Quảng trường ga | m2 | 99.731,60 |  |
| 2 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 | 3.767,14 |  |
| 3 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 | 39.430 |  |

*Nguồn: Tổng hợp từ các công ty cổ phần đường sắt, chi nhánh khai thác đường sắt*

*(Chi tiết danh mục tài sản KCHTĐS quốc gia tại các Phụ lục từ 1.1 đến 1.17 kèm theo)*

2. Về tài sản KCHTĐS quốc gia có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia

- Hiện nay, loại tài sản này được điều chỉnh bởi Pháp lệnh Bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia số 32/2007/PL-UBTVQH 11 ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 126/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

Từ năm 2010, Bộ GTVT đã có văn bản đề xuất và lập hồ sơ đề nghị thẩm định công trình thuộc danh mục công trình KCHTĐS vào danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia[[1]](#footnote-1).

Tuy nhiên, năm 2011 Tổng cục An ninh II - Bộ Công an có văn bản trả lời Bộ GTVT[[2]](#footnote-2), trong đó có nêu:

*“Xét thấy các công trình trong hồ sơ do Bộ GTVT đề nghị chưa đủ điều kiện để xác định là công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;*

*Đề nghị Bộ Giao thông vận tải rà soát các công trình thuộc địa bàn Bộ GTVT quản lý, đối chiếu với tiêu chí trong Pháp lệnh số 32/2007/PL-UBTVQH 11, Nghị định số 126/2008/NĐ-CP để lập hồ sơ trình Hội đồng thẩm định đưa công trình vào danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia”.*

Vì vậy, hiện nay chưa có công trình KCHTĐS quốc gia thuộc danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

3. Về tài sản KCHTĐS quốc gia hình thành từ dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư

Hiện nay, không có tài sản KCHTĐS quốc gia nào hình thành từ dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư theo quy định.

4. Về đất dành cho đường sắt

a) Việc cắm mốc chỉ giới đất dành cho đường sắt

- Trước khi có Luật Đường sắt 2005, thực hiện theo Nghị định số 39/CP ngày 05/7/1996, đất dành cho đường sắt đã được tổ chức giải tỏa và cắm mốc chỉ giới. Đất nằm ngoài phạm vi chỉ giới do chính quyền địa phương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Luật Đường sắt 2005 có quy định phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt có giá trị 15m chung cho các loại nền đường đào (tính từ đỉnh mép taluy), đắp (tính từ chân taluy), không đào không đắp (tính từ mép ray ngoài cùng). Khoảng cách quy định theo Luật Đường sắt 2005 rộng hơn so với quy định theo Nghị định số 39/CP khoảng 4.668ha.

Phần diện tích hai bên đường sắt mở rộng thêm theo Luật Đường sắt 2005 đã được các tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng theo Giấy chứng nhận sử dụng đất do địa phương cấp. Do nhiều lý do khác nhau, đặc biệt do thiếu nguồn kinh phí giải tỏa, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 03/2012/NĐ-CP ngày 19/01/2012 quy định bước 1 sẽ tổ chức đền bù giải phóng mặt bằng đối với đất trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt; bước 2 tiến hành đền bủ giải phóng mặt bằng đối với đất trong phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 994/QĐ-TTg ngày 19/6/2014 để giải tỏa hành lang theo từng giai đoạn theo quy định của Nghị định số 03/2012/NĐ-CP, nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được.

- Theo quy định của Luật Đường sắt 2017, phạm vi đất dành cho đường sắt thu hẹp hơn so với quy định tại Luật Đường sắt 2005 khoảng 3.265ha; và lớn hơn so với quy định tại Nghị định số 39/CP.

Hiện nay, việc cắm mốc quản lý đất dành cho đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt 2005 và Luật Đường sắt 2017 vẫn chưa được thực hiện.

b) Thực trạng đất dành cho đường sắt

Theo Báo cáo của Tổng công ty ĐSVN[[3]](#footnote-3) đất dành cho đường sắt rất đa dạng. Tổng hợp quỹ đất đường sắt hiện có như sau:

Bảng số 4: Thực trạng đất dành cho đường sắt

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tổng diện tích đất dành cho đường sắt** | **m2** | **107.732.098** |  |
| 1 | Đất KCHTĐS, cung, trạm đường sắt | m2 | 106.577.699 |  |
| a | Đất nền đường và hành lang an toàn giao thông đường sắt | m2 | 96.657.399 |  |
| b | Đất các khu ga, công trình đầu máy, toa xe | m2 | 9.201.816 |  |
| c | Đất các cung, trạm đường sắt | m2 | 718.484 |  |
| 2 | Các loại đất khác |  |  |  |
| a | Đất văn phòng TCT ĐSVN quản lý, đất dự án | m2 | 112.617 |  |
| b | Đất các đơn vị đầu máy, toa xe | m2 | 269.067 |  |
| c | Đất các đơn vị sự nghiệp | m2 | 144.033 |  |
| d | Đất các đơn vị vận tải | m2 | 250.487 |  |
| đ | Đất các đơn vị công nghiệp | m2 | 318.165 |  |
| **II** | **Hồ sơ pháp lý** |  |  |  |
| 1 | Tổng số các khu ga | Khu ga | 293 | Tổng diện tích: 9.200.984m2 |
| a | Đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Khu ga | 186 | Được cấp cho Liên Hiệp ĐSVN, Tổng công ty ĐSVN, một số cấp cho các Xí nghiệp QLĐS trước đây |
| b | Đã có quyết định giao đất | Khu ga | 57 |  |
| c | Quản lý theo hiện trạng | Khu ga | 50 |  |
|  | *- Đang làm thủ tục pháp lý* | *Khu ga* | *37* |  |
|  | *- Vướng quy hoạch* | *Khu ga* | *13* | Khu vực tỉnh Quảng Ninh: 6 khu; TP. Đà Nẵng: 5 khu; tỉnh Khánh Hòa: 2 khu |
| 2 | Các cung, trạm, đội đường sắt do các đơn vị quản lý KCHTĐS chuyển về TCT ĐSVN sau khi cổ phần hóa | Khu | 229 | Tổng diện tích 363.551m2 |
| A | Đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Khu | 57 |  |
| B | Đã có quyết định giao đất | Khu | 20 |  |
| C | Quản lý theo hiện trạng | Khu | 152 |  |

Bảng số 5: Thực trạng đất dành cho đường sắt phân loại theo mục đích sử dụng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất theo mục đích sử dụng** | **Diện tích (m2)** | **Tỷ lệ %** |
| 1 | Đất trụ sở làm việc, nhà điều hành sản xuất | 1.252.522 | 2,05 |
| 2 | Đất các công trình kết cấu hạ tầng ĐS | 55.082.949 | 90,62 |
| 3 | Đất cơ sở sản xuất không thuộc kết cấu hạ tầng ĐS | 2.560.929 | 4,21 |
| 4 | Đất trường học, y tế, nhà trẻ | 176.346 | 0,29 |
| 5 | Đất nhà ở tập thể, gia đình, lưu trú | 737.833 | 1,21 |
| 6 | Đất dịch vụ (Khách sạn, nhà nghỉ, thể thao văn hoá) | 55.941 | 0,09 |
| 7 | Đất liên doanh, liên kết | 97.509 | 0,16 |
| 8 | Đất cho thuê, cho mượn | 19.410 | 0,031 |
| 9 | Đất dự trữ phát triển sản xuất | 492.716 | 0,81 |
| 10 | Đất đang tranh chấp (do lịch sử để lại) | 177.256 | 0,29 |
| 11 | Đất khác (giao thông nội bộ, khuôn viên...) | 131.721 | 0,22 |
| **Tổng diện tích đất dành cho đường sắt** | | **60.785.131** | **100** |

Hiện nay, trên mạng đường sắt quốc gia có 16 ga lớn: Hà Nội, Giáp Bát, Bỉm Sơn, Vinh, Đồng Hới, Đông Hà, Huế, Đà Nẵng, Diêu Trì, Nha Trang, Sóng Thần, Sài Gòn, Hải Phòng, Yên Viên, Đồng Đăng và Lào Cai. Các ga này được xây dựng tại các vị trí trung tâm tỉnh, thành phố, khu công nghiệp, khu dân cư. Quỹ đất tại các ga này khá lớn và được sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành, đồng thời cũng dùng để khai thác các dịch vụ ngoài vận tải được Luật Đường sắt cho phép.

Bảng số 6: Thực trạng quỹ đất tại các khu ga lớn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thực trạng quỹ đất** | **Quy mô** | |
| **Diện tích (m2)** | **Tỷ lệ %** |
| 1 | **Tổng diện tích đất toàn ngành** | **60.785.131** | **100** |
| 2 | **Tổng diện tích đất ga cấp I** | **1,571,624** | **2.58** |
| *Có giấy chứng nhận Quyền sử dụng* | 1,110,892 | 70.68 |
| *Chưa có giấy chứng nhận QSĐ* | 460,732 | 29.32 |
| 3 | Đất đường ga, chòi ghi, hệ thống ghi | 743,933 | 47.34 |
| 4 | Đất hóa trường | 257,942 | 16.41 |
| 5 | Đất làm phòng ga và các phòng làm việc khác | 39,528 | 2.52 |
| 6 | Đất quảng trường ga | 92,939 | 5.91 |
| 7 | Đất dành cho khu tập thể CBCNV | 20,928 | 1.33 |
| 8 | Đất khác | 275,579 | 17.53 |
| 9 | Đất cho thuê làm dịch vụ | 5,219 | 0.33 |
| 10 | Đất dành cho cơ quan Nhà nước làm việc thường xuyên ở ga.  Trong đó:  - Các đơn vị của ngành ĐSVN  - Các đơn vị ngoài ngành Đường sắt Việt Nam | 135,556  127.897  1.248 | 8.63 |

*Nguồn:* *Ban Kế hoạch – Thống kê, Tổng công ty ĐSVN năm 2014*

Hiện nay, các ga có tác nghiệp xếp dỡ hàng hóa đang khai thác, sử dụng 16.000m2 kho và 366.700m2 bãi hàng. Các kho hàng, bãi hàng đường sắt này vẫn chưa được sử dụng hết công suất do:

- Kho, bãi bị xuống cấp không bảo đảm yêu cầu tập kết, bảo quản hàng hóa đặc biệt là hàng container, các mặt hàng kỵ mưa ướt, hàng đông lạnh.

- Khối lượng xếp dỡ hàng hóa ít, nhỏ lẻ.

- Hệ thống đường bộ vào kho hàng, bãi hàng nhỏ không phù hợp với các loại xe ô tô lớn, dài vào lấy hàng.

Bảng số 7: Thực trạng kho, bãi trên các tuyến

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên ga** | **Diện tích kho**  **(m2)** | **Diện tích bãi**  **(m2)** |
| 1 | Tuyến Hà Nội – Hải Phòng | 612,50 | 18.084 |
| 2 | Tuyến Yên Viên – Lào Cai | 3.378 | 68.703 |
| 3 | Tuyến Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh | 19.545,44 | 318.096,80 |
| 4 | Tuyến Hà Nội – Đồng Đăng | 8.600 | 157.173 |
| 5 | Tuyến Kép – Hạ Long – Cái Lân | 1.455 | 20.659 |
| 6 | Tuyến Đông Anh – Quán Triều | 679 | 12.000 |
| 7 | Tuyến Bình Thuận – Phan Thiết | 117 | 4.599 |
| 8 | Tuyến Diêu Trì – Quy Nhơn | 361 | 1.560 |
| 9 | Tuyến Cầu Giát – Nghĩa Đàn |  | 8.099 |
| 10 | Tuyến Phủ Lý – Thịnh Châu |  | 2.500 |
| 11 | Tuyến Phố Lu – Xuân Giao A |  | 300 |
| 12 | Tuyến Mai Pha – Na Dương |  | 850 |
| **Tổng:** | | **38.533,94** | **661.923,80** |

*Nguồn: Tổng hợp từ các công ty cổ phần đường sắt, chi nhánh khai thác đường sắt*

*(Chi tiết thực trạng kho, bãi trên các tuyến đường sắt tại Phụ lục số 2 kèm theo)*

II. Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia

1. Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia

a) Thực trạng về tổ chức quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia

- Từ năm 1946 đến năm 2003, Tổng cục Đường sắt (sau đổi tên thành Liên hiệp ĐSVN) thực hiện công tác quản lý nhà nước về đường sắt và trực tiếp quản lý, khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia.

- Từ năm 2003 đến nay: Tổng công ty ĐSVN là doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS thực hiện nhiệm vụ quản lý sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia[[4]](#footnote-4); Cục ĐSVN thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước chuyên ngành về đường sắt.

- Về tổ chức quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia của Tổng công ty ĐSVN trước khi cổ phần hóa 20 doanh nghiệp công ích đường sắt (trước năm 2016):

+ Tài sản KCHTĐS quốc gia được giao trực tiếp cho 20 công ty công ích quản lý, bảo vệ.

+ Bộ phận tham mưu trực tiếp cho Tổng công ty ĐSVN thực hiện chức năng quản lý tài sản KCHTĐS là Ban Quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt trước đây (nay là Ban Quản lý KCHTĐS), Ban Tài chính – Kế toán và các Ban tham mưu khác liên quan. Ban Quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt do Bộ GTVT thành lập[[5]](#footnote-5). Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt được Bộ GTVT quy định[[6]](#footnote-6), theo đó Ban chịu trách nhiệm trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ Bộ GTVT ủy quyền cho Liên hiệp ĐSVN: Thừa hành chức năng quản lý nhà nước về quản lý kỹ thuật chuyên ngành cầu, hầm, đường, kiến trúc, TTTH đường sắt; lập kế hoạch dự toán nguồn kinh phí sự nghiệp quản lý KCHTĐS; tổ chức triển khai ký hợp đồng đặt hàng với các doanh nghiệp theo kế hoạch sửa chữa hạ tầng và dự toán đã phân bổ; kiểm tra, giám sát, nghiệm thu khối lượng sản phẩm và tham gia xét duyệt quyết toán của các doanh nghiệp công ích đường sắt.

+ Tại các khu vực Bắc, Trung, Nam có 03 Phân ban cơ sở hạ tầng đường sắt khu vực 1, 2, 3. Các Phân ban khu vực trực tiếp giám sát, kiểm tra công tác quản lý tài sản KCHTĐS.

- Về tổ chức quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia của Tổng công ty ĐSVN sau khi cổ phần hóa 20 doanh nghiệp công ích đường sắt (từ năm 2016 trở lại đây):

Tài sản KCHTĐS quốc gia được Tổng công ty ĐSVN trực tiếp quản lý thông qua các Ban Quản lý KCHTĐS, Ban Tài chính – Kế toán và 12 Chi nhánh khai thác đường sắt khu vực[[7]](#footnote-7). Theo đó:

(1) Ban Quản lý KCHTĐS (33 định biên): Chủ trì tham mưu quản lý tài sản KCHTĐS trực tiếp liên quan đến chạy tàu; chủ trì công tác tham mưu quản lý, bảo vệ KCHTĐS; lập và quản lý hồ sơ KCHTĐS trực tiếp liên quan đến chạy tàu, quỹ nhà, đất dành cho đường sắt.

(2) 03 Phân ban Quản lý KCHTĐS I, II, III (tổng số 45 định biên): Có chức năng giúp Ban Quản lý KCHTĐS để quản lý tài sản KCHTĐS trực tiếp liên quan đến chạy tàu; chủ trì công tác tham mưu quản lý, bảo vệ KCHTĐS theo từng khu vực được giao.

(3) 12 Chi nhánh khai thác đường sắt (có 60 định biên kiêm nhiệm quản lý tài sản KCHTĐS):

+ Chủ trì tham mưu quản lý, kế toán tài sản KCHTĐS quốc gia trong khu vực ga không trực tiếp liên quan đến chạy tàu.

+ Tham mưu quản lý, bảo vệ KCHTĐS quốc gia.

+ Lập và quản lý hồ sơ KCHTĐS quốc gia không trực tiếp liên quan đến chạy tàu.

(4) Ban Tài chính (có 06 định biên chuyên trách, 08 định biên kiêm nhiệm): Chủ trì tham mưu công tác theo dõi biến động tài sản, tổ chức hạch toán kế toán, tổ chức lập báo cáo tài chính, kế toán tài sản KCHTĐS quốc gia.

(5) 15 Công ty cổ phần đường sắt và 05 Công ty cổ phần TTTH đường sắt thực hiện theo hợp đồng với Tổng công ty ĐSVN bằng nguồn vốn sự nghiệp kinh tế do nhà nước cấp hàng năm. Nội dung chủ yếu của hợp đồng đặt hàng gồm:

+ Thực hiện nhiệm vụ quản lý KCHTĐS: Bảo vệ tài sản KCHTĐS trực tiếp liên quan đến chạy tàu, đất đai và hành lang ATGTĐS; tuần tra, kiểm tra, theo dõi thường xuyên trạng thái kỹ thuật chất lượng KCHTĐS; thực hiện công tác bảo đảm ATGTĐS trong phạm vi quản lý.

+ Thực hiện nhiệm vụ về bảo dưỡng, sửa chữa KCHTĐS: Thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống KCHTĐS; kiểm tra thường xuyên, định kỳ, kiểm tra đột xuất trạng thái kỹ thuật công trình đường sắt theo quy định; cứu chữa khắc phục sự cố, thiên tai và cứu nạn đường sắt.

+ Lập và quản lý hồ sơ về KCHTĐS trong địa bàn quản lý theo nội dung hợp đồng với Tổng công ty ĐSVN.

*(Chi tiết sơ đồ tổ chức của Tổng công ty ĐSVN, chức năng nhiệm vụ và số lượng định biên của các bộ phận trực thuộc Tổng công ty ĐSVN thực hiện quản lý tài sản KCHTĐS tại Phụ lục số 3 kèm theo)*

Nguồn kinh phí cho hoạt động của các bộ phận thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản KCHTĐS nêu trên được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế hàng năm do Bộ GTVT phê duyệt *(mục chi phí tổ chức quản lý dự án và chi phí khác trong công tác quản lý bảo dưỡng thường xuyên KCHTĐS).*

b) Tồn tại bất cập trong quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia

- Qua công tác thanh tra, kiểm tra của Cục ĐSVN cho thấy:

+ Về công tác hồ sơ quản lý kỹ thuật KCHTĐS quốc gia:

(i) Do tài sản KCHTĐS quốc gia chủ yếu được hình thành từ đầu thế kỷ trước, trải qua các giai đoạn lịch sử, chuyển giao giữa các chế độ, các cơ chế quản lý khác nhau của nhà nước nên một số hồ sơ quản lý KCHTĐS đã bị mất mát, thất lạc hoặc không được cập nhật đầy đủ theo đúng quy định.

(ii) Thực tế hồ sơ quản lý kỹ thuật KCHTĐS chủ yếu do 15 công ty cổ phần đường sắt và 05 công ty cổ phần TTTH trực tiếp quản lý, cập nhập.

(iii) Có nhiều đầu mối quản lý hồ sơ quản lý kỹ thuật[[8]](#footnote-8) nên một số hạng mục bị chồng chéo về trách nhiệm quản lý trong quá trình quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia.

(iv) Chưa ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác lưu trữ cập nhật hồ mà chủ yếu quản lý bằng bản cứng dẫn đến rất khó khăn trong công tác truy xuất dữ liệu, cập nhật, quản lý hồ sơ lưu trữ.

+ Về hồ sơ quản lý hành lang an toàn giao thông đường sắt: Chưa thực hiện công tác lập hồ sơ quản lý hành lang an toàn giao thông đường sắt theo đúng quy định.

- Theo báo cáo của Tổng công ty ĐSVN[[9]](#footnote-9) cho thấy: Đối chiếu giữa sổ sách kế toán với thực tế tại hiện trường còn có các tồn tại:

+ Tài sản thực tế có nhưng trên sổ sách chỉ có danh mục nhưng không phản ảnh giá trị tài sản (5.400 tài sản). Nguyên nhân do các tài sản này được tiếp nhận từ các dự án ODA và các dự án khác, chưa đủ cơ sở để ghi sổ sách kế toán về mặt giá trị.

+ Tài sản trên sổ sách có giá trị nhưng thực tế không còn hoặc đã tháo dỡ, phá dỡ (tổng số trên 1.750 tài sản). Nguyên nhân do một số tài sản (cống rãnh thoát nước) do quá trình đô thị hóa nên không còn tác dụng và các đơn vị chưa làm thủ tục thanh lý để giảm tài sản; một số tài sản được phá dỡ để làm dự án mới nhưng không làm thủ tục thanh lý tài sản; do địa phương mở rộng cảng hoặc đường sắt trong nhà máy (đường sắt trong cảng Hải Phòng, Tân Cảng, hệ thống đường sắt trong nhà máy xe lửa Dĩ An)...

- Theo nội dung báo cáo Chính phủ của Bộ Tài chính[[10]](#footnote-10) cho thấy việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản KCHTĐS còn có những tồn tại sau:

+ Chủ thể quản lý với chủ thể sử dụng, kinh doanh hạ tầng đường sắt chưa được phân định rõ ràng, còn chồng chéo: (i) vai trò quản lý nhà nước với tư cách là chủ sở hữu tài sản hạ tầng đường sắt (Bộ GTVT, Cục ĐSVN) còn mờ nhạt ở cả phương diện pháp luật cũng như trong tổ chức thực hiện; (ii) chức năng, nhiệm vụ của Tổng công ty ĐSVN lại bao quát dường như cả chức năng quản lý, nhưng thực tế chưa thực sự chủ động trong kinh doanh. Đây là rào cản lớn, hạn chế tính chủ động sáng tạo của các chủ thể trong việc đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới cơ chế sử dụng, khai thác tài sản hạ tầng đường sắt theo nguyên tắc thị trường.

+ Phương thức quản lý hiện hành là giao toàn bộ tài sản hạ tầng đường sắt để Tổng công ty ĐSVN thực hiện tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách khép kín (từ quản lý, bảo trì, sử dụng, kinh doanh vận tải) dẫn đến:

(i) Thiếu động lực để chủ động thực hiện đổi mới do không phải cạnh tranh; việc khai thác tài sản giao cho nhiều đầu mối, quản lý không tập trung, mang nặng tính hành chính, bao cấp (chưa gắn với thị trường).

(ii) Năng lực và hiệu quả khai thác tài sản còn ở mức thấp do cơ chế khai thác mang tính bình quân, chưa tương xứng với quy mô khối tài sản được nhà nước giao, cụ thể: Phí sử dụng hạ tầng đường sắt xác định trên doanh thu vận tải (8% doanh thu - tính cho tất cả các chuyến vận tải kể cả vận chuyển có tải và vận chuyển “rỗng” vẫn tính mức phí bằng nhau); giá cho thuê tài sản KCHTĐS không trực tiếp liên quan đến chạy tàu (nhà nước thu 20% doanh thu, doanh nghiệp giữ lại 80%), tuy nhiên mức giá cho thuê theo khung giá quy định chưa kịp điều chỉnh sát với giá thị trường. Như vậy, chưa phản ánh kết quả cuối cùng của kinh doanh, chưa tạo nguồn thu xứng đáng bù đắp chi phí biến đổi làm triệt tiêu năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp vận tải và các doanh nghiệp thuê sử dụng tài sản khi vận hành trong cơ chế thị trường.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài sản KCHTĐS rất hạn chế, hiện chưa có phần mềm quản lý tài sản có tính chất hệ thống, thống nhất, xuyên suốt từ cơ quan quản lý nhà nước về tài sản KCHTĐS đến các đơn vị trực tiếp quản lý, bảo vệ, khai thác khối tài sản này, do vậy hiệu quả công tác quản lý, khai thác tài sản còn hạn chế.

2. Về thực trạng quản lý, sử dụng đất dành cho đường sắt

a) Về chủ thể quản lý, sử dụng đất dành cho đường sắt

- Giai đoạn trước khi Luật Đường sắt 2017 có hiệu lực (ngày 01/7/2018):

+ Doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS được Nhà nước giao quyền sử dụng đất tại các khu ga; quản lý, bảo vệ KCHTĐS trong đó có đất dành cho đường sắt và hành lang ATGTĐS.

+ Ủy ban nhân dân các cấp: Quản lý đất dành cho đường sắt đã được quy hoạch (điểm b, khoản 3, Điều 17 Luật Đường sắt 2005); tổ chức phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý kịp thời hành vi xâm phạm KCHTĐS (khoản 3, Điều 36 Luật Đường sắt 2005).

+ Các Bộ, ngành: Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ GTVT quản lý khai thác tài nguyên thuộc phạm vi đất dành cho đường sắt (khoản 4, Điều 7 Luật Đường sắt 2005); Bộ GTVT, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng tổ chức bảo vệ công trình đường sắt đặc biệt quan trọng (khoản 5, Điều 36 Luật Đường sắt 2005).

- Giai đoạn sau ngày 01/7/2018[[11]](#footnote-11):

+ Cơ quan quản lý nhà nước quản lý đất dành cho đường sắt.

+ Cơ quan quản lý nhà nước quản lý tài sản KCHTĐS được giao quản lý đất dùng để xây dựng công trình đường sắt, đất trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt; quản lý việc sử dụng đất dành cho đường sắt theo quy hoạch.

+ Ủy ban nhân dân các cấp quản lý đất dành cho đường sắt đã được quy hoạch, đất trong phạm vi hành lang ATGTĐS.

+ Doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS sử dụng, khai thác KCHTĐS trong đó có phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang ATGTĐS. Trường hợp đất dành cho đường sắt bị xâm phạm phải kịp thời ngăn chặn đồng thời báo cáo và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

b) Tồn tại, bất cập trong quản lý, sử dụng đất dành cho đường sắt

- Đất dành cho đường sắt có lịch sử hình thành sớm (chủ yếu tiếp quản từ hồ sơ quản lý do người Pháp lập ban đầu) nên không có hồ sơ gốc, quỹ đất nằm tại các khu đô thị lớn có giá trị thương mại cao; phần lớn diện tích đất dành cho đường sắt quản lý theo hồ sơ vì chưa có điều kiện xây dựng hàng rào bảo vệ.

- Mặt khác, trong thời gian dài vừa qua, đất dành cho đường sắt được giao cho doanh nghiệp quản lý sử dụng dẫn đến tình trạng đất dành cho đường sắt bị xâm lấn đặc biệt tại các ga đường sắt; trên các khu gian, doanh nghiệp được giao quản lý, sử dụng theo giới hạn của mốc chỉ giới đường sắt. Đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến hành lang ATGTĐS bị xâm phạm nghiêm trọng: Hành vi xâm phạm đất đai, tài sản thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt vẫn diễn ra phổ biến, đặc biệt là tại các đường gom dọc tuyến (như tại khu vực ga Lào Cai, ga Sóng Thần, ga Đà Lạt...)[[12]](#footnote-12).

- Hành lang ATGTĐS chưa có điều kiện đo đạc, cắm mốc chỉ giới theo quy định của Luật Đường sắt 2005 trước kia cũng như Luật Đường sắt 2017 nên vẫn xảy ra tình trạng lấn chiếm, chiếm dụng đất đai, hành lang ATGTĐS. Vẫn còn có tình trạng địa phương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình trong phạm vi đất dành cho đường sắt[[13]](#footnote-13). Để quản lý sử dụng đất dành cho đường sắt cần thiết phải xác định ranh giới đất dành cho đường sắt theo tọa độ và được cập nhập, thống nhất với hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của địa phương nơi có đường sắt đi qua cũng như xác định mốc giới cho đường sắt ngoài thực địa để phục vụ công tác quản lý.

3. Về trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại các khu ga đường sắt

a) Thực trạng

- Tại một số ga trung tâm, ga đầu mối, ga liên vận quốc tế trên đường sắt quốc gia hiện nay đang bố trí nơi làm việc cho các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động thường xuyên có liên quan đến hoạt động đường sắt như: công an, hải quan, biên phòng, kiểm dịch, quản lý thị trường...

- Theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công thì cơ quan nhà nước chưa có trụ sở làm việc hiện có hoặc không bảo đảm điều kiện làm việc theo quy định của pháp luật thì được bố trí trụ sở làm việc hoặc đầu tư xây dựng mới. Tuy nhiên, toàn bộ 03 Phòng và 10 Đội Thanh tra - An toàn khu vực thuộc Cục ĐSVN (là bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành đường sắt trực tiếp tại các khu vực) từ khi thành lập (năm 2005) đến nay vẫn chưa được bố trí trụ sở làm việc để hoạt động ổn định, lâu dài. Hiện nay, các đơn vị này đều đang phải đi mượn trụ sở của Tổng công ty ĐSVN và các đơn vị thành viên (là đối tượng thanh tra, kiểm tra), nên ảnh hưởng lớn tới hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động thanh tra, kiểm tra.

- Mặt khác, do trụ sở làm việc phải đi mượn, diện tích làm việc chật chội không có phòng lưu trú cho công chức thanh tra khi làm nhiệm vụ đột xuất vào ban đêm, đồng thời không có kho lưu giữ, bảo quản tang vật vi phạm hành chính, nên việc thực thi công vụ xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đường sắt gặp rất nhiều khó khăn, dẫn đến nhiều vụ việc vi phạm hành chính không áp dụng được các biện pháp thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với đối tượng tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định.

- Bộ trưởng Bộ GTVT đã yêu cầu Cục ĐSVN khẩn trương rà soát các quy định liên quan, đề xuất phương án kiện toàn tổ chức đối với lực lượng thanh tra chuyên ngành của Cục ĐSVN. Nghiên cứu bố trí, sắp xếp trụ sở cho phù hợp để tăng cường hiệu lực, hiệu quả của lực lượng thanh tra chuyên ngành đường sắt trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự, an toàn đường sắt[[14]](#footnote-14).

- Sau khi cổ phần hóa các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và doanh nghiệp cổ phần đường sắt tại một số các khu ga trên các tuyến đường sắt đang có một số nhà làm việc chưa sử dụng hết và đang cho thuê để kinh doanh thương mại hoặc bỏ trống, đây là tài sản công thuộc KCHTĐS quốc gia. Thực hiện chỉ đạo của Bộ trưởng, Cục ĐSVN đã có ý kiến[[15]](#footnote-15) đề nghị Tổng công ty ĐSVN và đã chủ động phối hợp với các chi nhánh khai thác đường sắt để rà soát các nhà làm việc chưa sử dụng hết, dự kiến có thể bàn giao cho Cục ĐSVN quản lý, sử dụng làm trụ sở làm việc cho các Phòng, Đội Thanh tra - An toàn khu vực. Tổng diện tích nhà làm việc dự kiến có thể bàn giao là 2.393m2 (13 vị trí).

*(Chi tiết về hiện trạng và đề xuất trụ sở làm việc cho các Phòng, Đội Thanh tra - An toàn khu vực thuộc Cục ĐSVN tại Phụ lục số 5 kèm theo)*

b) Xác định nhu cầu tối thiểu về diện tích trụ sở làm việc của các Phòng, Đội Thanh tra - An toàn khu vực thuộc Cục ĐSVN

Căn cứ định biên công chức thanh tra tại các Phòng, Đội Thanh tra - An toàn khu vực thuộc Cục ĐSVN đến năm 2022 và tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc theo quy định[[16]](#footnote-16), nhu cầu tối thiểu về diện tích trụ sở làm việc của các Phòng, Đội Thanh tra - An toàn khu vực thuộc Cục ĐSVN với tổng diện tích là 2.891m2 *(Chi tiết tại Phụ lục số 4 kèm theo)*.

4. Về việc bố trí tăng thêm diện tích trụ sở làm việc theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đường sắt[[17]](#footnote-17)

a) Thực trạng:

Theo báo cáo của Ban QLDA Đường sắt, hiện nay Ban đang sử dụng 1.695m2 tại tầng 12, 13, 14 tòa nhà Tổng cục Đường bộ Việt Nam (đường Tôn Thất Thuyết, khu đô mới Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội). Biên chế năm 2018 được duyệt của Ban là 158 người.

Căn cứ theo quy định hiện hành, nhu cầu cần tăng thêm trụ sở làm việc của Ban QLDA Đường sắt.

b) Xác định nhu cầu bổ sung:

Ban QLDA Đường sắt (thuộc Bộ GTVT) là tổ chức sự nghiệp có thu đồng thời đây là Ban QLDA sử dụng vốn nhà nước. Theo kế hoạch hiện nay và tương lai, Ban QLDA Đường sắt được giao 11 dự án đầu tư KCHTĐS quốc gia do Nhà nước đầu tư.

Theo quy định của Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017, Ban QLDA cũng là đối tượng điều chỉnh của Nghị định này.

Ban QLDA Đường sắt đã kiểm tra thực tế, đề xuất được sử dụng 790,5m2 tại khu nhà 02 tầng trong khu vực ga B của ga Hà Nội (hiện nay trong khu vực này đang cho thuê dịch vụ bán hàng, ăn uống...) để bố trí nơi làm việc cho các phòng điều hành dự án đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam và dự án xây dựng đường sắt đô thị Hà Nội tuyến số 1.

Với phương án đề xuất của Ban QLDA Đường sắt sẽ tiết kiệm chi phí ngân sách nhà nước vì không phải đầu tư xây dựng mới trụ sở tăng thêm chỉ cần bảo trì, sửa chữa nhỏ là có thể sử dụng được ngay. Trường hợp phải đi thuê trụ sở làm việc thì ngân sách nhà nước vẫn phải chịu cho khoản chi phí này.

III. Thực trạng về các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia

1. Luật Đường sắt và các Nghị định hướng dẫn quy định

- Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đường sắt: Điều hành thống nhất, tập trung hoạt động GTVT đường sắt; chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được tách bạch rõ ràng; bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các tổ chức, cá nhân thuộc mọi hành phần kinh tế tham gia kinh doanh đường sắt[[18]](#footnote-18).

- Trách nhiệm quản lý tài sản KCHTĐS đối với các tổ chức, cá nhân liên quan[[19]](#footnote-19):

+ Chính phủ thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu tài sản KCHTĐS.

+ Bộ GTVT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại diện chủ sở hữu tài sản KCHTĐS.

+ Doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS sử dụng, khai thác, bảo vệ tài sản KCHTĐS khi được Nhà nước giao, cho thuê, chuyển nhượng.

- Trách nhiệm quản lý đất dành cho đường sắt[[20]](#footnote-20):

+ Cơ quan quản lý nhà nước chịu trách nhiệm quản lý đất dành cho đường sắt.

+ Việc khai thác, sử dụng đất dành cho đường sắt tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đường sắt.

- Trách nhiệm quản lý, bảo trì KCHTĐS[[21]](#footnote-21):

+ Bộ trưởng Bộ GTVT quy định việc quản lý, bảo trì KCHTĐS quốc gia; tổ chức quản lý bảo trì KCHTĐS quốc gia do Nhà nước đầu tư.

+ Doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS thực hiện bảo trì KCHTĐS do Nhà nước đầu tư theo quy định của pháp luật khi được Nhà nước giao, cho thuê hoặc chuyển nhượng.

- Bộ GTVT quản lý, sử dụng nguồn tài chính được bố trí cho công tác quản lý, bảo trì KCHTĐS quốc gia do Nhà nước đầu tư[[22]](#footnote-22).

- Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt[[23]](#footnote-23): Việc quản lý đầu tư, xây dựng KCHTĐS, quản lý vốn đầu tư công trong lĩnh vực đường sắt, quản lý công tác bảo trì KCHTĐS… do các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện mà Bộ GTVT là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt.

***Như vậy, pháp luật về đường sắt có hiệu lực từ ngày 01/7/2018 đã quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các chủ thể trong việc quản lý, bảo trì KCHTĐS quốc gia do Nhà nước đầu tư.***

2. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các Nghị định hướng dẫn quy định

- Bộ GTVT thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp Chính phủ[[24]](#footnote-24).

- Bộ trưởng Bộ GTVT giao một cơ quan, đơn vị đang thuộc quyền quản lý của Bộ làm đầu mối giúp Bộ trưởng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý[[25]](#footnote-25).

- Bộ GTVT quyết định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao tài sản KCHTĐS quốc gia cho cơ quan hoặc doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS để quản lý[[26]](#footnote-26).

- Bộ GTVT thực hiện giao dự toán ngân sách nhà nước dành cho bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia[[27]](#footnote-27).

- Luật cũng quy định việc quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp[[28]](#footnote-28): Doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản được giao đúng mục đích, công năng sử dụng của tài sản; không được sử dụng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, góp vốn hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác; kinh phí sửa chữa, bảo trì tài sản do doanh nghiệp bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

***Như vậy, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công đã quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ GTVT trong việc quản lý, sử dụng KCHTĐS quốc gia.***

3. Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị định hướng dẫn quy định

Luật quy định việc phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước[[29]](#footnote-29): Bộ GTVT thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và đơn vị thuộc dự toán ngân sách cấp dưới.

4. Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn quy định

Về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công; quản lý nhà nước về đầu tư công[[30]](#footnote-30), Luật quy định thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công là Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước hoặc người được ủy quyền của cơ quan cấp dưới trực tiếp.

KCHTĐS quốc gia hầu hết được đầu tư phát triển và bảo trì từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, theo quy định của Luật, đối với các chương trình, dự án sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư sửa chữa, bảo trì KCHTĐS, thẩm quyền quyết định đầu tư là Bộ GTVT hoặc do cơ quan cấp dưới trực tiếp thực hiện theo ủy quyền.

5. Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các Nghị định hướng dẫn

Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp là việc nhà nước sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước hoặc vốn từ các quỹ do nhà nước quản lý để đầu tư vào doanh nghiệp.

Theo quy định của Luật[[31]](#footnote-31), hình thức đầu tư vốn vào doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động.

- Đầu tư bổ sung vốn nhà nước để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

- Đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

***Như vậy, Tổng công ty ĐSVN là công ty TNHH một thành viên do nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ[[32]](#footnote-32), thuộc đối tượng được nhà nước đầu tư theo các hình thức nêu trên để phục vụ vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.***

6. Thực trạng về hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác quản lý, bảo trì tài sản KCHTĐS

- Các định mức kinh tế - kỹ thuật hiện đang áp dụng cho công tác quản lý, bảo trì tài sản KCHTĐS gồm: Định mức vật tư, định mức nhân công và định mức ca máy cho công tác bảo trì KCHTĐS.

- Định mức vật tư cho một chu kỳ bảo trì KCHTĐS quốc gia đã được Bộ GTVT ban hành[[33]](#footnote-33).

- Định mức, đơn giá ca máy, thiết bị thi công phục vụ công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đã được Bộ GTVT công bố[[34]](#footnote-34).

- Các định mức đã được Bộ GTVT cho phép sử dụng tại văn bản số 366/GTVT-CGĐ ngày 02/02/1999 về việc tạm thời áp dụng các định mức sửa chữa cơ sở hạ tầng đường sắt.

***Như vậy, định mức cho công tác bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia đã có tương đối đầy đủ, tuy nhiên phần định mức đã cũ, lạc hậu không còn phù hợp với tình hình hiện nay và hiện Tổng công ty ĐSVN đang tổ chức sửa đổi theo nhiệm vụ được Bộ GTVT giao.***

7. Về việc thay đổi đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Tổng công ty ĐSVN từ Bộ GTVT sang Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp

- Kể từ ngày 29/9/2018, đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Tổng công ty ĐSVN được chuyển từ Bộ GTVT sang Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp[[35]](#footnote-35). Theo đó, Tổng công ty ĐSVN không còn là đơn vị trực thuộc cũng như đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc của Bộ GTVT.

- Theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công[[36]](#footnote-36): Bộ trưởng Bộ GTVT giao một cơ quan, đơn vị đang thuộc quyền quản lý của Bộ làm đầu mối giúp Bộ trưởng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý.

- Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước[[37]](#footnote-37): Bộ GTVT thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và đơn vị thuộc dự toán ngân sách cấp dưới.

- Theo quy định của Luật Đầu tư công[[38]](#footnote-38): Bộ trưởng Bộ GTVT giao cho đơn vị trực thuộc tổ chức lập đề xuất chủ trương đầu tư, dự án đầu tư.

- Theo Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp[[39]](#footnote-39): Ủy ban phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ công ích hoặc các nhiệm vụ kinh tế - xã hội khác theo quy định của pháp luật.

***Như vậy, để bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật thì:***

***- Cần phải thay đổi cách thức quản lý tài sản KHCTĐS quốc gia, cũng như thay đổi hình thức giao kế hoạch và dự toán chi ngân sách nhà nước cho công tác bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia trực tiếp từ Bộ GTVT cho Tổng công ty ĐSVN như hiện nay, mà Bộ GTVT cần giao cho cơ quan trực thuộc Bộ GTVT để tổ chức thực hiện kế hoạch này.***

***- Đồng thời Bộ GTVT không thể giao trực tiếp cho Tổng công ty ĐSVN thực hiện các dự án đầu tư phát triển KCHTĐS sử dụng ngân sách nhà nước do Bộ GTVT là cấp quyết định đầu tư. Tổng công ty ĐSVN chỉ đóng vai trò đề xuất nhu cầu đầu tư phát triển, phối hợp trong quá trình thực hiện dự án với vai trò là đơn vị sử dụng, khai thác KCHTĐS quốc gia.***

***- Bộ GTVT phối hợp với Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trình cấp có thẩm quyền giao doanh nghiệp thực hiện kinh doanh, khai thác KCHTĐS quốc gia.***

IV. Kinh nghiệm trong nước về quản lý tài sản KCHT giao thông và phương thức quản lý tài sản KCHTĐS tại một số nước trên thế giới

1. Kinh nghiệm trong nước về quản lý tài sản KCHT giao thông do Nhà nước đầu tư

a) Lĩnh vực đường bộ:

Hiện tại, công tác quản lý, sử dụng tài sản KCHT giao thông đường bộ do Nhà nước đầu tư được thực hiện như sau:

- Tổng cục Đường bộ Việt Nam:

+ Tổ chức quản lý, khai thác và bảo trì hệ thống đường trung ương thuộc phạm vi quản lý của Bộ GTVT;

+ Tổ chức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm và dịch vụ công ích trong quản lý, bảo trì quốc lộ theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện quyền, trách nhiệm khác đối với công tác quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Sở GTVT các địa phương:

+ Đối với hệ thống đường địa phương:

(i) Tổ chức thực hiện công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý;

(ii) Thực hiện quyền, trách nhiệm khác đối với công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ thuộc hệ thống đường địa phương theo quy định của pháp luật.

+ Đối với các tuyến quốc lộ Bộ GTVT ủy thác cho địa phương quản lý.

+ Đối với các dự án đầu tư xây dựng theo hình thức BOT, BTO, BT trên quốc lộ được giao quản lý.

+ Thanh tra, kiểm tra, giám sát nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (BOT, BTO, BT) trong việc tuân thủ các quy định của nhà nước về quản lý, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

+ Kiểm tra báo cáo Tổng cục thỏa thuận kế hoạch bảo trì quốc lộ do nhà đầu tư BOT lập theo quy định và giám sát việc thực hiện.

+ Hướng dẫn nhà đầu tư về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng và tình hình phát triển hệ thống đường địa phương trong khu vực quản lý.

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã: Thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì các tuyến đường trên địa bàn theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Các nhà thầu:

Quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ và các hoạt động khác liên quan đến bảo trì công trình đường bộ: thực hiện việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ được giao theo quy định của pháp luật, quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì công trình, quy trình vận hành khai thác, nội dung hợp đồng đã ký.

b) Lĩnh vực đường thủy nội địa:

Hiện tại, công tác quản lý, sử dụng tài sản KCHT giao thông đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư được thực hiện như sau:

- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam:

+ Tổ chức quản lý, bảo trì đường thủy nội địa quốc gia;

+ Tổ chức quản lý hoạt động tại cảng, bến thủy nội địa và thông báo luồng giao thông đường thủy nội địa theo quy định;

+ Hướng dẫn cơ quan chuyên ngành của địa phương thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa địa phương.

+ Xây dựng, phê duyệt giá sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì đường thủy nội địa quốc gia; tổ chức đấu thầu, đặt hàng thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì đường thủy nội địa quốc gia theo quy định;

+ Thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu; phê duyệt giá gói thầu sản phẩm, dịch vụ công ích trong quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

+ Ký hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì đường thủy nội địa theo quy định.

- Chi cục Đường thủy nội địa:

+ Tổ chức triển khai đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì đường thủy nội địa theo quy định; ký hợp đồng, tổ chức giám sát, nghiệm thu và thanh toán, quyết toán sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định.

+ Ký hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì đường thủy nội địa theo quy định; thực hiện việc nghiệm thu, thanh toán, quyết toán việc sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật.

- Cảng vụ đường thủy nội địa: Giám sát việc khai thác, sử dụng cảng, bến an toàn; yêu cầu tổ chức cá nhân khai thác cảng, bến thủy nội địa tạm ngừng khai thác cảng hoặc kiến nghị đình chỉ hoạt động bến khi xét thấy có ảnh hưởng đến an toàn cho người, phương tiện hoặc công trình.

- Sở GTVT các địa phương:

+ Tổ chức quản lý, bảo trì, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình giao thông đường thủy nội địa địa phương đang khai thác thuộc trách nhiệm của tỉnh quản lý hoặc được ủy thác quản lý.

+ Tổ chức thực thi các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước tại cảng, bến thủy nội địa trên các tuyến đường thủy nội địa do địa phương quản lý.

- Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng (thuộc UBND cấp huyện)

Tổ chức quản lý, bảo trì, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình giao thông đường thủy nội địa địa phương đang khai thác do cấp huyện chịu trách nhiệm quản lý.

c) Lĩnh vực hàng không:

Hiện tại, công tác quản lý, sử dụng tài sản KCHT hàng không do Nhà nước đầu tư được thực hiện như sau:

- Cục Hàng không Việt Nam: Quản lý tài sản KCHT hàng không do Nhà nước đầu tư.

+ Tổ chức quản lý sử dụng đất cảng hàng không, sân bay; công bố năng lực khai thác của cảng hàng không, sân bay.

+ Thẩm định, trình Bộ GTVT phương án cho thuê, thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước, nguồn vốn khác; phương án bán, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn khác khi được Bộ giao.

+ Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ GTVT đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực hàng không do nhà nước quy định.

- Cảng vụ hàng không:

+ Quản lý toàn bộ diện tích đất cảng hàng không, sân bay được giao để xây dựng, phát triển KCHT cảng hàng không, sân bay; tổ chức thực hiện và quản lý việc xây dựng các công trình trên mặt đất, mặt nước, dưới lòng đất tại cảng hàng không, sân bay theo đúng quy hoạch và dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

+ Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về: Việc thực hiện quy hoạch và kế hoạch phát triển cảng hàng không, sân bay; khai thác cảng hàng không, sân bay; sử dụng đất cảng hàng không, sân bay.

d) Lĩnh vực hàng hải:

Hiện tại, công tác quản lý, sử dụng tài sản KCHT hàng hải do Nhà nước đầu tư được thực hiện như sau:

- Cục Hàng hải Việt Nam: Quản lý tài sản KCHT hàng hải do Nhà nước đầu tư.

+ Lập kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì KCHT hàng hải hàng năm, trung hạn (hoặc theo kỳ kế hoạch) trình Bộ GTVT phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

+ Thực hiện quản lý KCHT cảng biển, cảng cạn, luồng hàng hải được giao quản lý; tổ chức đấu thầu cho thuê khai thác bến cảng, cầu cảng được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước hoặc được giao quản lý theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước đối với các doanh nghiệp thực hiện cung ứng dịch vụ công ích về hàng hải theo ủy quyền của Bộ trưởng.

+ Chủ trì xây dựng đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực hàng hải để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm và dịch vụ công ích trong lĩnh vực hàng hải theo quy định của pháp luật.

+ Công bố mở cảng cạn, danh mục cảng cạn; công bố vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải;

+ Tổ chức quản lý hoạt động hàng hải tại cảng biển;

+ Quyết định công bố mở, đóng cầu cảng, bến cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước theo quy định của pháp luật;

- Cảng vụ hàng hải:

+ Thực hiện quản lý kết cấu hạ tầng cảng biển trong khu vực quản lý.

+ Tổ chức kiểm tra giám sát việc duy tu, kiểm định cầu, bến cảng biển.

+ Kiểm tra, giám sát luồng, hệ thống báo hiệu hàng hải, công trình hàng hải.

**\* Đánh giá, nhận xét:**

***Toàn bộ tài sản KCHT giao thông đường bộ, hàng không, hàng hải, đường thủy nội địa do Nhà nước đấu tư đều do Tổng cục Đường bộ Việt Nam và các Cục chuyên ngành quản lý. Tổng cục và các Cục có bộ máy của mình tại các địa phương (Cục, Chi cục, cảng vụ) thực hiện công tác quản lý tài sản theo quy định.***

2. Phương thức quản lý tài sản KCHTĐS tại một số nước trên thế giới

a) Đường sắt Hàn Quốc:

Đường sắt Quốc gia Hàn Quốc (KNR) được thành lập ngày 01/9/1963. Năm 2004, với việc khai trương tuyến đường sắt cao tốc đầu tiên giữa Seoul và Busan dài 412km, Chính phủ Hàn Quốc đã quyết định tách giữa kinh doanh dịch vụ và kinh doanh KCHTĐS tại Hàn Quốc. Theo đó, KNR được phân tách thành Cục Đường sắt Hàn Quốc (KRNA) và Tổng công ty Đường sắt Hàn Quốc (KORAIL).

KRNA chịu trách nhiệm quản lý, xây dựng và bảo dưỡng KCHTĐS, KORAIL chịu trách nhiệm khai thác KCHTĐS gồm đường sắt cao tốc, đường sắt thông thường và một số tuyến tàu điện ngầm.

*Như vậy, hiện nay toàn bộ tài sản KCHTĐS do Nhà nước đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đường sắt (KRNA) quản lý. Việc khai thác vận tải là do doanh nghiệp vận tải (KORAIL) thực hiện.*

b) Đường sắt Nhật Bản:

Ngày 01/4/1987, Luật Doanh nghiệp đường sắt Nhật Bản ra đời quy định doanh nghiệp phải có giấy phép để kinh doanh đường sắt bao gồm ba nhóm:

- Nhóm 1 - Doanh nghiệp vận tải đồng thời quản lý KCHT;

- Nhóm 2 - Doanh nghiệp vận tải hành khách sử dụng KCHT thuộc sở hữu của tổ chức khác;

- Nhóm 3 - Doanh nghiệp sở hữu KCHT cho doanh nghiệp Nhóm 2 thuê.

Phần lớn các công ty đường sắt ở Nhật Bản thuộc doanh nghiệp nhóm 1, có rất ít đường sắt thuộc nhóm 2 và 3.

Nhật Bản coi phân tách dọc giữa KCHT và kinh doanh dịch vụ của Châu Âu là không phù hợp và không bảo đảm an toàn mà thay vào đó là chính sách “chạy tàu tương hỗ”, là hình thức chạy tàu trong đó có nhiều doanh nghiệp Nhóm 1 phối hợp vận hành tàu qua lại một cách êm thuận và an toàn bằng cách thực hiện các biện pháp cần thiết như đổi tài xế ở ga ranh giới. Phần lớn các đoàn tàu chạy “liên công ty” được vận hành theo mô hình chạy tàu tương hỗ để các công ty không cần đầu tư lớn vào KCHT mà vẫn phát triển dịch vụ vận tải đường sắt thông suốt.

Tổ chức Xây dựng đường sắt, Giao thông vận tải và Công nghệ Nhật Bản (JRTT) chịu trách nhiệm xây dựng các tuyến đường sắt với 2/3 kinh phí do Chính quyền trung ương cấp và 1/3 kinh phí do Chính quyền địa phương cấp, sau đó cho các công ty JR thuê để kinh doanh. Phí thuê đường được xác định qua thương thảo giữa các công ty JR và Chính phủ. Mặc dù phí thuê đường thường không đủ để trang trải chi phí xây dựng tuyến đường nhưng Chính phủ Nhật Bản tin rằng đây là cách tạo điều kiện cho các công ty JR phát triển bền vững khi họ không phải chịu gánh nặng về chi phí xây dựng.

Sau tư nhân hóa, các công ty JR được phép kinh doanh bất kỳ ngành nghề nào Chính phủ không cấm. Kết quả là khối lượng vận tải hành khách, chất lượng dịch vụ không ngừng tăng lên trong khi giá vé vẫn giữ ổn định. Đặc biệt, doanh thu từ kinh doanh ngoài vận tải, bao gồm kinh doanh tại các nhà ga,của các công ty JR East, JR West và JR Central chiếm tới 35% tổng doanh thu. Trong lĩnh vực kinh doanh này, JR East là một trong những công ty đứng đầu với mô hình kinh doanh cửa hàng bán lẻ, nhà hàng, trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê và khách sạn tại các nhà ga, đặc biệt là các nhà ga lớn.

Với đường sắt cao tốc, năm 1987 JNR đã thành lập Tổng Công ty Shinkansen (SHC) để sở hữu KCHT Shinkansen và số lượng nợ để đánh giá lại. Sau đó các tuyến Shinkansen được cho ba Công ty JR East, JR Central và JR West thuê khai thác, việc điều chỉnh lợi nhuận thực hiện qua phí thuê đường. Thực tế, các công ty JR hiện khai thác các tuyến Shinkansen như đường sắt truyền thống tức là chịu cả trách nhiệm quản lý, bảo dưỡng KCHT và KDVT. Sau năm 1991, JR Central và JR West đã mua lại các tuyến Shinkansen thuộc khu vực công ty quản lý bằng các khoản tín dụng vay từ ngân hàng và không phải trả phí thuê KCHT.

*Như vậy, Đường sắt Nhật Bản được xây dựng với 2/3 kinh phí do Chính quyền trung ương cấp và 1/3 kinh phí do Chính quyền địa phương cấp, sau đó cho các công ty JR thuê để kinh doanh. Phí thuê đường được xác định qua thương thảo giữa các công ty JR và Chính phủ.*

c) Đường sắt Trung Quốc:

Tháng 3/2013, Quốc vụ viện Trung Quốc phê duyệt kế hoạch cải cách ngành đường sắt Trung Quốc, trước đây thuộc quyền quản lý của Bộ Đường sắt. Theo đó giải thể Bộ Đường sắt; chức năng lập chính sách và kế hoạch giao cho Bộ GTVT; chức năng hành chính khác giao cho Cục Đường sắt quốc gia (NRA); chức năng quản lý, khai thác, kinh doanh KCHTĐS giao cho Tổng Công ty Đường sắt Trung Quốc (CRC).

CRC đảm nhận các công việc chính gồm kinh doanh vận tải hành khách và hàng hóa trên đường sắt quốc gia, vận tải công ích theo quy định; chỉ huy điều hành thống nhất phấn lớn mạng lưới vận tải đường sắt; định ra kế hoạch đầu tư xây dựng đường sắt, kiến nghị phương án xây dựng mạng đường sắt quốc gia và trù tính vốn.

Dưới CRC có 18 Công ty TNHH Cục Đường sắt (theo khu vực), 03 doanh nghiệp vận tải chuyên ngành gồm Công ty TNHH vận chuyển hàng đặc biệt, Công ty TNHH CP vận chuyển nhanh và Công ty TNHH vận chuyển container. Ngoài ra, CRC còn có Trung tâm kỹ thuật thông tin đường sắt, Công ty đầu tư xây dựng đường sắt, Viện nghiên cứu khoa học đường sắt, Nhà xuất bản đường sắt và Báo Đường sắt nhân dân.

Hiện nay, quản lý KCHT và kinh doanh dịch vụ của CRC vẫn là một thể thống nhất. Vấn đề phân tách KCHT và kinh doanh dịch vụ đã được đưa ra xem xét từ nhiều năm trước đây. Năm 1999, Bộ Đường sắt Trung Quốc thí điểm thành lập 04 Công ty vận tải hành khách đường sắt tại 04 Cục Đường sắt theo khu vực, được coi là bước đầu tiên của “phân tách KCHT và kinh doanh dịch vụ”.

Từ năm 2013 trở về trước, việc quản lý, kinh doanh KCHTĐS quốc gia Trung Quốc theo mô hình quản lý khép kín. Tuy nhiên theo báo cáo của Cục Đường sắt quốc gia Trung Quốc gửi Tổ chức đường sắt quốc tế OSJD ngày 08/01/2014, đến năm 2014 Chính phủ Trung Quốc quyết định thay đổi mô hình như sau:

+ Xóa Bộ Đường sắt Trung Quốc, thành lập Cục Đường sắt quốc gia Trung Quốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực đường sắt.

+ Tổng công ty Đường sắt Trung Quốc là doanh nghiệp thực hiện chức năng kinh doanh đường sắt của Bộ Đường sắt Trung Quốc trước đây.

*Như vậy, Đường sắt Trung Quốc thuộc sở hữu của nhà nước và theo mô hình khép kín do một công ty (CRC) quản lý, khai thác, kinh doanh KCHTĐS và đang được cải tổ bước đầu theo hướng tách chức năng quản lý nhà nước và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.*

d) Đường sắt Đức:

Deutsche Bahn (DB AG) thành lập vào tháng 01/1994 trên cơ sở sáp nhập Đường sắt Đông Đức và Đường sắt Tây Đức.

Năm 1999, DB AG chuyển sang mô hình Công ty mẹ với phần lớn cổ phần do nhà nước nắm giữ. DB AG thành lập các công ty chi nhánh độc lập để khai thác hạ tầng và dịch vụ vận tải. Mục tiêu ban đầu của cải tổ là thực hiện phân tách về thể chế giữa KCHTĐS và kinh doanh vận tải đường sắt. Tuy nhiên, Ủy ban chiến lược Đức cho rằng việc phân chia như vậy của DB AG quá nhiều rủi ro, giảm khả năng phối hợp và đi ngược mục tiêu cải cách đường sắt Đức. DB AG đã trải qua một số thay đổi tổ chức trong 10 năm tiếp theo và đến 2015, việc tái cấu trúc được thực hiện cùng với việc xoá bỏ công ty chi nhánh chính (lúc đó là DBML AG) và việc thành lập 08 đơn vị kinh doanh chính cùng báo cáo một Hội đồng quản trị.

DB AG là chủ sở hữu toàn bộ KCHTĐS tại Đức nên không phải thanh toán bất cứ khoản phí sử dụng KCHTĐS nào cho Chính phủ Đức. Trong khi đó, DB Netze, một đơn vị kinh doanh hạ tầng của DB AG, là đơn vị quản lý và thực hiện bảo dưỡng cho KCHTĐS, quản lý giao thông và nhà ga, và thu phí sử dụng KCHTĐS của các đơn vị vận tải sau khi thương thảo chi tiết về thời điểm và mức phí mà họ có thể thanh toán cho việc sử dụng KCHTĐS. DB AG giám sát toàn bộ hệ thống vào mọi thời điểm nên kiểm soát được mức phí với từng đơn vị vận tải. Hiện có khoảng 412 đơn vị vận tải thuê KCHTĐS của DB Netze để vận chuyển hành khách và hàng hóa. Hợp đồng DB Netze ký với các đơn vị sử dụng KCHTĐS có thể bao gồm cả các dịch vụ tại ga.

*Như vậy, Đường sắt Đức với cổ phần đa số do nhà nước nắm giữ và chỉ được tách bạch một phần về hạch toán giữa KCHTĐS và kinh doanh vận tải đường sắt.*

***\* Nhận xét, đánh giá:***

***Sau khi xem xét kinh nghiệm của một số nước trên thế giới có thể thấy không có mô hình chung, mỗi nước có mô hình tổ chức quản lý, khai thác tài sản KCHTĐS khác nhau.***

***Như vậy, cần phải căn cứ vào điều kiện kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia và đặc biệt là điều kiện cụ thể của từng đường sắt để lựa chọn mô hình tổ chức quản lý, khai thác tài sản KCHTĐS phù hợp, có hiệu quả nhất.***

Phần C.

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KCHTĐS QUỐC GIA DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ

I. Quy định của Chính phủ về thẩm quyền và phương thức giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia

Theo quy định của Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14/3/2018 của Chính phủ về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia, có 03 phương thức giao quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia và thẩm quyền giao đối với từng phương thức[[40]](#footnote-40), cụ thể như sau:

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định

- Giao tài sản KCHTĐS quốc gia cho doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Giao tài sản KCHTĐS quốc gia cho cơ quan được giao quản lý tài sản (Cục ĐSVN) quản lý đối với tài sản có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia và tài sản hình thành từ dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư.

- Giao tài sản KCHTĐS quốc gia cho doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong trường hợp phải giao tài sản KCHTĐS quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Trong trường hợp này, Bộ GTVT sẽ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan lập Đề án trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Đông thời, Bộ GTVT có trách nhiệm ban hành quy chế phối hợp giữa doanh nghiệp được giao quản lý tài sản với Cục ĐSVN trong việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản.

2. Bộ trưởng Bộ GTVT quyết định:

Giao tài sản KCHTĐS quốc gia không thuộc phạm vi quy định Thủ tướng Chính phủ quyết định nêu trên, cho Cục ĐSVN quản lý.

II. Nguyên tắc giao quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia

Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; pháp luật về đường sắt; pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan, trong đó:

- Chính phủ thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với tài sản KCHTĐS quốc gia.

- Bộ GTVT: Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản KCHTĐS quốc gia; giao dự toán ngân sách nhà nước dành cho bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia.

- Hạn chế tối đa việc xáo trộn về tổ chức, bộ máy quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia, bảo đảm quản lý minh bạch, phân định rõ trách nhiệm của từng chủ thể tham gia quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia. Không thành lập tổ chức mới để quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia theo đúng yêu cầu của Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả trong công tác quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia và tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển KCHTĐS quốc gia.

III. Các phương thức giao quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia

1. Giao tài sản KCHTĐS quốc gia cho doanh nghiệp kinh doanh KCHT đường sắt theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Giao một phần tài sản KCHTĐS không trực tiếp liên quan đến chạy tàu cho Tổng công ty ĐSVN. Tài sản giao theo phương thức này phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- Không ảnh hưởng đến việc khai thác chạy tàu đường sắt quốc gia.

- Việc khai thác, sử dụng tài sản này có tính độc lập, không ảnh hưởng đến tác nghiệp vận tải đường sắt tại ga; không làm cản trở việc xã hội hóa đầu tư, kinh doanh KCHTĐS đối với tài sản KCHTĐS còn lại.

- Doanh nghiệp phải đề xuất và có phương án tiếp nhận, khai thác tài sản để phục vụ vận tải đường sắt trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Doanh nghiệp phải sử dụng tài sản này để phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải đường sắt, quản lý, bảo trì tài sản KCHTĐS và dịch vụ khác theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Với tiêu chí như vậy, dự kiến danh mục tài sản KCHTĐS quốc gia có thể xem xét giao tài sản theo phương thức này gồm:

Bảng 8: Dự kiến danh mục tài sản KCHTĐS quốc gia có thể xem xét giao cho doanh nghiệp kinh doanh KCHT đường sắt theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Ghi chú** |
| 1 | Đường bộ trong ga không trực tiếp phục vụ tác nghiệp chạy tàu; | Là các đường bộ:  - Đi vào các kho, bãi không trực tiếp liên quan đến chạy tàu.  - Đường nội bộ dùng riêng đi vào các công trình dịch vụ, thương mại trong ga. |
| 2 | Kho, bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu; | Là các kho, bãi chứa hàng hóa để chờ xếp dỡ, trung chuyển, vận tải bằng các phương thức vận tải khác ngoài vận tải đường sắt |
| 3 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin – tín hiệu | Đây là các công trình trước đây thuộc tài sản nhóm II do Tổng công ty ĐSVN sử dụng nguồn từ chi phí chung để xây dựng, sửa chữa.  Sau khi cổ phần hóa các công ty quản lý đường sắt, Tổng công ty ĐSVN đã và đang cho các công ty này thuê để phục vụ sản xuất của doanh nghiệp cổ phần. |
| 4 | Các công trình dịch vụ, thương mại, văn phòng | Là các công trình để phục vụ hoạt động kinh doanh, thương mại, văn phòng tại các khu ga không liên quan trực tiếp đến hoạt động vận tải đường sắt mà pháp luật cho phép (bán hàng, nghỉ trọ, dịch vụ khác). |
| 5 | Các công trình khác không trực tiếp liên quan đến chạy tàu nhưng phải độc lập, tách rời với nhà ga, công trình trực tiếp liên quan đến chạy tàu. | Là các công trình thuộc khu ga được sử dụng là các khu dịch vụ, phụ trợ không liên quan trực tiếp đến chạy tàu theo quy hoạch ga đường sắt được cấp có thẩm quyền phê duyệt. |

Với phương thức này có ưu điểm, nhược điểm như sau:

a) Ưu điểm:

(1) Giảm một phần gánh nặng cho ngân sách nhà nước đầu tư cho quản lý, bảo trì KCHTĐS quốc gia.

(2) Doanh nghiệp chủ động trong hoạt động kinh doanh KCHTĐS đối với tài sản được giao.

b) Nhược điểm:

(1) Tổng công ty ĐSVN phải có trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp hiệu quả, bảo toàn và gia tăng giá trị vốn nhà nước tại doanh nghiệp; phòng, chống dàn trải, lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của nhà nước và doanh nghiệp. Việc bổ sung vốn nhà nước vào Tổng công ty ĐSVN sẽ làm tăng gánh nặng cho doanh nghiệp.

(2) Tổng công ty ĐSVN phải sử dụng kinh phí của mình để quản lý, bảo trì tài sản này theo tiêu chuẩn, định mức và quy trình kỹ thuật bảo trì nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của tài sản KCHTĐS quốc gia, bảo đảm hoạt động bình thường và an toàn khi sử dụng.

(3) Tổng công ty ĐSVN phải xây dựng phương án tiếp nhận, khai thác tài sản để phục vụ vận tải đường sắt bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(4) Phải tổ chức định giá tài sản KCHTĐS thực tế để làm cơ sở cho việc bàn giao, đây là công việc rất khó khăn, phức tạp vì khối lượng tài sản lớn, được đầu tư từ lâu, không được theo dõi, kiểm kê thường xuyên liên tục... đặc biệt có những loại tài sản khó có thể định giá chính xác được như: Bãi hàng, đường bộ trong ga, lợi thế thương mại của các vị trí này... nếu thực hiện không chặt chẽ và đúng quy định của pháp luật, dễ dẫn đến thất thoát tài sản nhà nước khi giao tài sản cho doanh nghiệp.

(5) Hiện nay trong lĩnh vực đường sắt chưa có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dành cho đường sắt, chưa có quy hoạch các ga đường sắt hiện có. Vì vậy, để thực hiện được phương thức này cần phải xây dựng, được cấp thẩm quyền ban hành các quy hoạch, kế hoạch nêu trên theo đúng quy định của pháp luật về quy hoạch để phục vụ công tác rà soát, phân loại, lựa chọn tài sản giao cho doanh nghiệp.

2. Giao tài sản KCHTĐS quốc gia cho Cục ĐSVN quản lý

a) Ưu điểm:

(1) Tài sản KCHTĐS quốc gia là tài sản công phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, do Bộ GTVT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại diện chủ sở hữu. Phương thức giao này phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

(2) Phù hợp với nguyên tắc tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt mà pháp luật về đường sắt đã quy định.

(3) Bảo đảm nguyên tắc trong hoạt động đường sắt về cạnh tranh bình đẳng giữa các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh đường sắt. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước đầu tư phát triển KCHTĐS quốc gia.

(4) Phù hợp với quy định về phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước của Luật Ngân sách nhà nước[[41]](#footnote-41).

(5) Khi thực hiện phương thức này sẽ:

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS.

- Khắc phục được tình trạng khép kín từ khâu lập kế hoạch bảo trì KCHTĐS đến nghiệm thu, đưa vào khai thác công trình như hiện nay.

(6) Bảo đảm phù hợp, thống nhất với hình thức Bộ GTVT đang giao quản lý tài sản KCHT giao thông cho các Tổng cục, Cục chuyên ngành thực hiện.

(7) Phương thức này đã từng được nghiên cứu, các cơ quan tham mưu của Bộ GTVT góp ý và được Bộ GTVT phê duyệt tại Đề án Đổi mới toàn diện công tác quản lý nhà nước của Cục ĐSVN[[42]](#footnote-42). Theo đó, Bộ GTVT giao Cục ĐSVN xây dựng đề án thành lập tổ chức để thực hiện nhiệm vụ quản lý nguồn vốn sự nghiệp kinh tế đối với việc sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì KCHTĐS quốc gia do nhà nước đầu tư để thực hiện quản lý vốn nhà nước đầu tư cho quản lý, bảo trì KCHTĐS.

b) Nhược điểm:

(1) Cơ cấu tổ chức bộ máy của Cục ĐSVN hiện nay chỉ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn mà Bộ GTVT đang giao[[43]](#footnote-43), mà chưa phù hợp với việc gia tăng thêm nhiệm vụ quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia theo phương thức này *(Sơ đồ cơ cấu tổ chức hiện tại của Cục ĐSVN chi tiết tại Phụ lục số 6 kèm theo).*

Để thực hiện được nhiệm vụ tăng thêm này cần phải bổ sung bộ máy cho Cục ĐSVN. Điều này, không phù hợp với yêu cầu của Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

(2) Sắp xếp lại cơ cấu bộ máy của Cục ĐSVN và Tổng công ty ĐSVN cho phù hợp với nhiệm vụ mới. Tuy nhiên, việc này sẽ thực hiện được và không ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Cục ĐSVN và Tổng công ty ĐSVN vì:

- Bộ GTVT đang phê duyệt điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Cục ĐSVN cho phù hợp.

- Tổng công ty ĐSVN đang thực hiện tái cơ cấu bộ máy và các đơn vị trực thuộc, tập trung nguồn lực vào sản xuất, kinh doanh theo chiến lược phát triển doanh nghiệp do Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt.

(3) Cần tiếp tục đào tạo, nâng cao nghiệp vụ cho tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý tài sản KCHTĐS để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, nhiệm vụ này cho dù giao Tổng công ty ĐSVN hay Cục ĐSVN quản lý tài sản thì đều phải thực hiện để khắc phục những tồn tại trong việc quản lý tài sản KCHTĐS như hiện nay như đã nêu ở phần trên.

3. Giao tài sản KCHTĐS quốc gia cho doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định

a) Ưu điểm:

(1) Khi chưa thực hiện được theo phương thức giao ngay tài sản KCHTĐS quốc gia cho Cục ĐSVN thì phương thức giao này là phù hợp với quy định tại Nghị định số 46/2018/NĐ-CP trong một thời kỳ nhất định.

(2) Ít gây xáo trộn về cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia so với hiện tại.

b) Nhược điểm:

(1) Chưa phù hợp với nguyên tắc tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt mà pháp luật về đường sắt đã quy định.

(2) Nếu không tăng cường, đổi mới công tác quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước đối với công tác quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia, thì toạt động sản xuất, kinh doanh đường sắt sẽ vẫn còn thực hiện một cách khép kín và sẽ tiếp tục dẫn đến các tồn tại, bất cập như hiện nay đã được nêu rõ ở phần trên.

(3) Khó bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng giữa các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt.

(4) Khó thu hút nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách nhà nước để xã hội hóa đầu tư cải tạo, nâng cấp KCHTĐS quôc gia.

(5) Chưa có tính thống nhất với hình thức Bộ GTVT đang giao quản lý tài sản KCHT giao thông cho các Tổng cục, Cục chuyên ngành thực hiện.

(6) Theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công:

- Việc quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia được giao theo hình thức này được thực hiện như sau[[44]](#footnote-44):

+ Doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản được giao đúng mục đích, công năng sử dụng của tài sản; không được sử dụng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, góp vốn hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác;

+ Kinh phí sửa chữa, bảo trì tài sản do doanh nghiệp bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

+ Doanh nghiệp có trách nhiệm hạch toán, tính hao mòn tài sản được giao theo quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền khi giao tài sản;

+ Số tiền thu được từ khai thác tài sản này được sử dụng để chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước;

+ Số tiền thu được từ xử lý tài sản này được sử dụng để chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên, hiện nay Chính phủ chưa có quy định chi tiết về việc quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, nên khi triển khai thực hiện sẽ gặp phải những khó khăn nhất định.

- Phương thức giao này chỉ là bước quá độ trong một thời kỳ nhất định[[45]](#footnote-45), nên thiếu tính ổn định, về lâu dài vẫn sẽ phải thực hiện giao lại việc quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về đường sắt.

IV. Đề xuất phương án giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia

Từ phân tích ưu điểm, nhược điểm từng phương thức giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia như nêu trên. Trong khi cơ cấu tổ chức của Cục ĐSVN chưa được hoàn thiện đầy đủ để thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia. Đồng thời căn cứ thực tế quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia và trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS theo quy định của Luật Đường sắt:

- Doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS có trách nhiệm bảo vệ công trình đường sắt để đảm bảo an toàn giao thông đường sắt hoạt động thông suốt, an toàn[[46]](#footnote-46).

- Trường hợp đất dành cho đường sắt bị xâm phạm, doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS phải kịp thời ngăn chặn, đồng thời báo cáo và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để xử lý[[47]](#footnote-47).

- Tổ chức bảo vệ trật tự, an toàn trong hoạt động đường sắt thuộc phạm vi quản lý của doanh nghiệp, chủ động phối hợp với cơ quan công an, ủy ban nhân dân để phòng ngừa, ngăn chặn và giải quyết theo thẩm quyền hành vi vi phạm pháp luật về đường sắt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình[[48]](#footnote-48).

Phương án đề xuất quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia như sau:

1. Bộ GTVT

Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản KCHTĐS quốc gia theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đường sắt và pháp luật có liên quan.

2. Cục ĐSVN

- Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài sản KCHTĐS quốc gia theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ GTVT.

- Trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia tại các khu ga (công trình kiến trúc) với tổng diện tích là 2.393m2 (13 vị trí) để bố trí trụ sở làm việc cho các Phòng, Đội Thanh tra – An toàn khu vực; và tại khu nhà 02 tầng khu vực ga B ga Hà Nội với diện tích là 790,5m2 để bố trí bổ sung nơi làm việc cho Ban QLDA Đường sắt nhằm tiết kiệm ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng mới trụ sở cho các đơn vị này.

3. Tổng công ty ĐSVN

Giao Tổng công ty ĐSVN trực tiếp quản lý sử dụng, khai thác, bảo vệ, bảo dưỡng tài sản KCHTĐS quốc gia bao gồm cả tài sản KCHTĐS trực tiếp và không trực tiếp liên quan đến chạy tàu theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

V. Trách nhiệm, nghĩa vụ và cơ chế phối hợp giữa các chủ thể trong việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia theo phương án đề xuất

1. Nguyên tắc

(1) Tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS.

(2) Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đường sắt và pháp luật có liên quan.

(3) Chính phủ thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu, thống nhất quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

(4) Bộ GTVT:

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản KCHTĐS quốc gia.

- Tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt trong đó có quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức quản lý kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước cho công tác bảo trì tài sản, đầu tư phát triển KCHTĐS quốc gia.

- Là cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đối với các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp, phát triển KCHTĐS quốc gia theo hình thức đối tác công tư.

(5) Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp phối hợp với Bộ GTVT thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ cho Tổng công ty ĐSVN thực hiện nhiệm vụ công ích hoặc các nhiệm vụ kinh tế - xã hội khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ chế phối hợp giữa Cục ĐSVN và Tổng công ty ĐSVN trong việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia theo phương án đề xuất

a) Công tác rà soát, phân loại, xác định giá trị tài sản và giao quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia:

- Cục ĐSVN:

+ Thẩm tra kết quả thực hiện rà soát, phân loại tài sản KCHTĐS quốc gia trình Bộ GTVT phê duyệt.

+ Chủ trì tiếp nhận quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia để bố trí trụ sở làm việc cho các Phòng, Đội Thanh tra – An toàn khu vực và bố trí bổ sung khu làm việc cho Ban QLDA đường sắt theo nội dung của Đề án.

+ Rà soát các văn bản QPPL có liên quan như: Định mức KT-KT về quản lý, bảo trì, tiêu chí giám sát, nghiệm thu kết quả bảo trì theo chất lượng thực hiện; chế độ, quy trình bảo trì; phân cấp quản lý về bảo trì, quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia...

- Tổng công ty ĐSVN:

+ Chủ trì, phối hợp với Cục ĐSVN xây dựng danh mục chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia, phục vụ quản lý tài sản (giao quản lý tài sản, hạch toán, bảo trì, khai thác, xử lý tài sản...) trình Bộ GTVT phê duyệt.

+ Chủ trì, phối hợp với Cục ĐSVN xây dựng giá quy ước để hạch toán tài sản KCHTĐS quốc gia đối với những tài sản chưa có nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ sách để trình Bộ GTVT phê duyệt.

+ Chủ trì thực hiện rà soát, phân loại tài sản KCHTĐS quốc gia trình Cục ĐSVN thẩm tra.

+ Bàn giao nguyên trạng tài sản KCHTĐS quốc gia cho Cục ĐSVN để bố trí trụ sở làm việc cho các Phòng, Đội Thanh tra – An toàn khu vực và bố trí bổ sung khu làm việc cho Ban QLDA đường sắt theo nội dung của Đề án.

+ Tiếp tục hoàn thiện Định mức nhân công, ca máy cho công tác quản lý, bảo trì KCHTĐS theo nhiệm vụ được Bộ GTVT giao.

b) Trong công tác quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia:

- Cục ĐSVN:

+ Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài sản KCHTĐS quốc gia theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ GTVT.

+ Tiếp nhận báo cáo của Tổng công ty ĐSVN để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất với Bộ GTVT và cơ quan có thẩm quyền về tình hình quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

+ Tham mưu trình Bộ GTVT quyết định hoặc để Bộ GTVT trình cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản KCHTĐS quốc gia theo quy định của pháp luật.

- Tổng công ty ĐSVN:

+ Về hồ sơ quản lý, kế toán tài sản KCHTĐS quốc gia:

(i) Trực tiếp lập, cập nhật hồ sơ quản lý tài sản KCHTĐS.

(ii) Quản lý, lưu trữ đầy đủ hồ sơ về tài sản KCHTĐS.

(iii) Thực hiện kế toán tài sản KCHTĐS quốc gia.

(iv Báo cáo Cục ĐSVN tình hình tăng, giảm, tính hao mòn tài sản KCHTĐS quốc gia hàng năm theo quy định của pháp luật.

+ Trực tiếp quản lý sử dụng, bảo vệ tài sản KCHTĐS quốc gia bao gồm cả tài sản KCHTĐS trực tiếp và không trực tiếp liên quan đến chạy tàu theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Xây dựng hồ sơ quản lý, kế toán tài sản KCHTĐS quốc gia theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện nghĩa vụ của cơ quan trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia.

+ Quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia được giao đúng mục đích, công năng sử dụng của tài sản; không được sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, góp vốn hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác. Không được tự ý chiếm hữu, định đoạt tài sản KCHTĐS quốc gia khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

+ Sử dụng, khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia theo Đề án khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công gửi Cục ĐSVN.

+ Người đứng đầu doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải tự khắc phục khi tài sản KCHTĐS quốc gia được giao quản lý, sử dụng bị mất mát, hư hỏng do lỗi chủ quan của doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS gây ra.

+ Thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS đối với việc sử dụng, khai thác, bảo vệ tài sản KCHTĐS quốc gia theo quy định của pháp luật.

c) Trong công tác bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia:

- Cục ĐSVN:

+ Chủ trì tổ chức lập kế hoạch, dự toán chi ngân sách nhà nước về bảo trì KCHTĐS quốc gia hàng năm và thẩm tra, trình Bộ GTVT phê duyệt.

+ Trực tiếp triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước về công tác bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia khi được Bộ GTVT giao, bao gồm:

(i) Ký, quản lý hợp đồng đặt hàng với Tổng công ty ĐSVN thực hiện: Kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng; bảo dưỡng; khắc phục hậu quả bão lũ và sửa chữa đột xuất; quản lý, bảo vệ KCHTĐS quốc gia; bảo đảm an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.

(ii) Tổ chức thực hiện các dự án sửa chữa công trình, thiết bị đường sắt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.

(iii) Thực hiện kiểm tra và tổng hợp báo cáo quyết toán nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế đường sắt gửi Bộ GTVT và Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

+ Thực hiện quyền, trách nhiệm của cấp quyết định đầu tư và chủ đầu tư đối với các dự án sửa chữa công trình, thiết bị đường sắt theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ GTVT.

- Tổng công ty ĐSVN:

+ Xác định nhu cầu và sự cần thiết bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia hàng năm.

+ Lập kế hoạch, dự toán chi ngân sách nhà nước về bảo trì KCHTĐS quốc gia hàng năm trình Cục ĐSVN để thẩm tra trình Bộ GTVT phê duyệt.

+ Thực hiện quản lý, bảo trì, bảo vệ tài sản KCHTĐS quốc gia bảo đảm chất lượng theo yêu cầu; bảo vệ trật tự, an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật và hợp đồng đặt hàng đã ký.

+ Trực tiếp thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng:

(i) Kiểm tra công trình thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình.

(ii) Tổ chức kiểm định chất lượng công trình, quan trắc công trình phục vụ công tác bảo trì KCHTĐS quốc gia.

(iii) Tổ chức đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành của công trình đường sắt trong quá trình quản lý, khai thác sử dụng.

(iv) Xử lý đối với các công trình đường sắt có dấu hiệu nguy hiểm không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng; xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp.

(v) Và các trách nhiệm khác của người quản lý, sử dụng công trình đường sắt theo quy định của pháp luật.

+ Lập báo cáo quyết toán nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế đường sắt theo hợp đồng đặt hàng đã ký, trình cơ quan ký hợp đồng đặt hàng để kiểm tra và tổng hợp báo cáo quyết toán nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế đường sắt theo quy định của pháp luật.

+ Người đứng đầu doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung nêu trên.

d) Trong công tác khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia:

- Cục ĐSVN: Chủ trì xây dựng các Đề án khi có nhu cầu và theo quy định để Bộ GTVT trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền, bao gồm:

+ Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia.

+ Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia,

+ Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia.

+ Đề án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển tài sản KCHTĐS quốc gia.

- Tổng công ty ĐSVN: Cung cấp số liệu, thông tin hiện trạng có liên quan đến tài sản KCHTĐS quốc gia để Cục ĐSVN xây dựng Đề án nêu trên.

đ) Trong công tác xử lý tài sản KCHTĐS quốc gia:

- Cục ĐSVN: Tham mưu trình Bộ GTVT quyết định hoặc để Bộ GTVT trình cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản KCHTĐS quốc gia theo quy định của pháp luật.

- Tổng công ty ĐSVN: Đề xuất Cục ĐSVN phương án xử lý tài sản KCHTĐS quốc gia theo quy định của pháp luật.

e) Trong công tác báo cáo và cơ sở dữ liệu về tài sản KCHTĐS quốc gia:

- Cục ĐSVN:

+ Chủ trì tổ chức xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về tài sản KCHTĐS quốc gia.

+ Chủ trì lập báo cáo kê khai tài sản KCHTĐS quốc gia gửi Bộ GTVT ký xác nhận để thực hiện nhập dữ liệu vào cơ sở dữ liệu KCHTĐS quốc gia.

+ Chủ trì thực hiện báo cáo hàng năm và đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng và khai thác KCHTĐS quốc gia theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Tổng công ty ĐSVN:

+ Xây dựng và trực tiếp vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về tài sản KCHTĐS quốc gia.

+ Báo cáo kê khai tài sản KCHTĐS quốc gia và thực hiện nhập dữ liệu vào cơ sở dữ liệu KCHTĐS quốc gia.

+ Báo cáo hàng năm và đột xuất cho Cục ĐSVN về tình hình quản lý, sử dụng và khai thác KCHTĐS quốc gia theo yêu cầu.

g) Trong công tác bảo vệ KCHTĐS quốc gia:

- Cục ĐSVN:

+ Tham mưu Bộ GTVT tổ chức và hướng dẫn thực hiện việc bảo vệ KCTHĐS quốc gia.

+ Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ KCHTĐS quốc gia.

- Tổng công ty ĐSVN:

+ Bảo vệ công trình đường sắt quốc gia để đảm bảo giao thông vận tải đường sắt hoạt động thông suốt, an toàn; tổ chức bảo vệ trật tự, an toàn trong hoạt động đường sắt thuộc phạm vi quản lý.

+ Trường hợp đất dành cho đường sắt bị xâm hại, phải kịp thời ngăn chặn, đồng thời báo cáo và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

+ Sử dụng đất dành cho đường sắt đúng mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

h) Trong công tác đầu tư phát triển KCHTĐS quốc gia:

- Cục ĐSVN:

+ Tổ chức lập chương trình, dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp KCHTĐS quốc gia hiện có trình Bộ GTVT phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện dự án khi được Bộ GTVT giao.

+ Tham gia nghiệm thu, bàn giao tài sản KCHTĐS quốc gia hình thành từ dự án đầu tư xây dựng phát triển KCHTĐS quốc gia.

+ Là cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đối với các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp, phát triển KCHTĐS quốc gia theo hình thức đối tác công tư theo phân cấp, ủy quyền của Bộ GTVT.

- Tổng công ty ĐSVN:

+ Đề xuất nhu cầu đầu tư cải tạo, nâng cấp, phát triển KCHTĐS quốc gia.

+ Tiếp nhận tài sản KCHTĐS quốc gia hình thành từ dự án đầu tư xây dựng phát triển KCHTĐS quốc gia từ các chủ đầu tư để quản lý sử dụng, khai thác, bảo vệ tài sản KCHTĐS, bảo đảm an toàn giao thông đường sắt.

+ Là nhà đầu tư và thực hiện hợp đồng dự án đối với các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp, phát triển KCHTĐS quốc gia theo hình thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

i) Các công tác khác

- Cục ĐSVN:

+ Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi đánh giá việc chấp hành các quy định pháp luật về quản lý, sử dụng, khai thác và kinh doanh tài sản KCHTĐS quốc gia.

+ Thực hiện quyền và nghĩa vụ của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đường sắt theo quy định của pháp luật.

- Tổng công ty ĐSVN:

+ Công khai đối với tài sản KCHTĐS quốc gia được giao quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

+ Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và sự giám sát của cộng đồng trong việc quản lý, sử dụng, khai thác và kinh doanh tài sản KCHTĐS quốc gia.

*(Sơ đồ mối quan hệ giữa các chủ thể trong quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia tại Phụ lục số 7 kèm theo)*

Phần D.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. Hoàn thiện hệ thống văn bản QPPL, quy định về quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS

1. Sửa đổi Nghị định số 11/2018/NĐ-CP ngày 16/01/2018 về ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty ĐSVN theo hướng sửa đổi các quy định về cơ quan thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với Tổng công ty ĐSVN theo quy định của Nghị định 131/2018/NĐ-CP và quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Sửa đổi Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGTVT-BTC ngày 10/5/2016 của Bộ GTVT và Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia thực hiện theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương theo hướng: Xác định rõ chi phí quản lý và chi phí bảo trì tài sản KCHTĐS để thuận lợi cho công tác lập, quản lý, sử dụng chi phí quản lý, bảo trì KCHTĐS.

3. Sửa đổi Thông tư liên tịch số 10/2016/TTLT-BGTVT-BTC ngày 10/5/2016 của Bộ GTVT và Bộ Tài chính hướng dẫn công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư theo hướng: Bổ sung chi phí thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia, xác định cụ thể các chủ thể thực hiện để bảo đảm phù hợp nội dung đề xuất trong Đề án này.

4. Sửa đổi Thông tư số 16/2018/TT-BGTVT ngày 04/4/2018 của Bộ GTVT quy định về quản lý, bảo trì công trình đường sắt quốc gia theo hướng Cục ĐSVN chủ trì, phối hợp Tổng công ty ĐSVN lập và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia hàng năm.

5. Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống định mức về quản lý, bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia.

II. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, bảo trì tài sản KCHTĐS cho các cơ quan quản lý

1. Kiện toàn cơ cấu tổ chức, nhân sự của Cục ĐSVN theo nhiệm vụ tăng thêm liên quan đến công tác quản lý, bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia.

*(Chi tiết sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy của Cục ĐSVN sau khi kiện toàn tại Phụ lục số 8 và Dự kiến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng trực thuộc Cục ĐSVN thực hiện nhiệm vụ tăng thêm liên quan đến công tác quản lý, bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia tại Phụ lục số 9 kèm theo)*

2. Tiếp tục đào tạo, đào tạo lại, tuyển dụng, thay thế và nâng cao nghiệp vụ, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong hoạt động đường sắt cho các công chức Cục ĐSVN trong đó có nhiệm vụ liên quan đến công tác quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả, tuân thủ các quy định của pháp luật.

3. Rà soát, hoàn thiện cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS theo Đề án tái cơ cấu Tổng công ty ĐSVN được đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp này phê duyệt, công khai, minh bạch, tuân theo cơ chế thị trường, kinh doanh có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật khi quản lý sử dụng, khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia.

4. Khôi phục, hoàn thiện và số hóa toàn bộ Hồ sơ quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia để phục vụ công tác quản lý và tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản KCHTĐS quốc gia.

5. Tăng cường công tác phối hợp, phân rõ trách nhiệm, quyền hạn của từng tổ chức, cá nhân trong các công tác liên quan đến:

- Quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia;

- Quản lý sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia;

- Quản lý nguồn thu, chi từ khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia;

- Đề xuất dự án, xây dựng kế hoạch đầu tư, sửa chữa, quản lý các dự án sửa chữa, đầu tư phát triển KCHTĐS quốc gia;

- Nghiệm thu, bàn giao tài sản KCHTĐS quốc gia sau khi được đầu tư, sửa chữa;

- Xử lý tài sản KCHTĐS quốc gia.

6. Giao cho Cục ĐSVN quản lý, sử dụng 2.393m2 (13 vị trí) để bố trí trụ sở làm việc cho các Phòng, Đội Thanh tra – An toàn khu vực *(Chi tiết tại Phụ lục số 5 kèm theo)*.

7. Giao Cục ĐSVN quản lý, Ban QLDA đường sắt sử dụng 790,5m2 tại khu nhà 02 tầng trong khu vực ga B của ga Hà Nội để bố trí nơi làm việc cho các phòng điều hành dự án thuộc các dự án đầu tư phát triển KCHTĐS quốc gia do Bộ GTVT giao.

III. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia

1. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin quản lý, theo dõi và giám sát công tác bảo trì KCHTĐS quốc gia.

2. Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về tài sản KCHTĐS quốc gia nằm trong hệ thống thông tin quản lý giao thông vận tải.

IV. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia

1. Tổ chức công khai tài sản KCHTĐS quốc gia theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Tổ chức giám sát của cộng đồng đối với việc quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia.

3. Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, lực lượng thanh tra của địa phương và của các Bộ, ngành liên quan tăng cường kiểm tra, thanh tra việc quản lý sử dụng, khai thác, kinh doanh, bảo vệ, xử lý tài sản KCHTĐS quốc gia theo quy định của pháp luật.

4. Duy trì công tác kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia, các hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia.

Bảng số 9: Phân công một số nhiệm vụ cụ thể các cơ quan, đơn vị thực hiện

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Cơ quan chủ trì** | **Cơ quan phối hợp** | **Thời gian hoàn thành** |
| **I** | **Văn bản quy phạm pháp luật** | | | |
| 1 | Sửa đổi Nghị định số 11/2018/NĐ-CP ngày 16/01/2018 về ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty ĐSVN. | Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp | Bộ GTVT | Theo kế hoạch của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp |
| 2 | Thông tư hướng dẫn công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư (thay thế Thông tư liên tịch số 10/2016/TTLT-BGTVT-BTC ngày 10/5/2016). | Cục ĐSVN | Vụ Tài chính | 12/2018 |
| 3 | Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGTVT-BTC ngày 10/5/2016 của Bộ GTVT và Bộ TC hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia thực hiện theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch bằng nguồn vốn ngân sách trung ương. | Cục ĐSVN | Vụ Tài chính | 12/2018 |
| 4 | Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 16/2018/TT-BGTVT ngày 04/4/2018 của Bộ GTVT quy định về quản lý, bảo trì công trình đường sắt quốc gia theo hướng Cục ĐSVN chủ trì, phối hợp Tổng công ty ĐSVN lập và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia hàng năm. | Cục ĐSVN | Vụ KCHTGT | 03/2019 |
| **II** | **Các định mức kinh tế - kỹ thuật** | | | |
| 1 | Tiếp tục hoàn thiện hệ thống định mức về quản lý, bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia mà Bộ GTVT đã giao. | Tổng công ty ĐSVN | Cục ĐSVN  Các Vụ: KCHTGT, KHCN | 31/12/2019 |
| **III** | **Thực hiện các nhiệm vụ** | | | |
| 1 | Kiện toàn cơ cấu tổ chức, nhân sự của Cục ĐSVN theo nhiệm vụ tăng thêm liên quan đến công tác quản lý, bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia. | Cục ĐSVN | Vụ TCCB | 31/12/2019 |
| 2 | Tiếp tục hoàn thiện công tác xây dựng hệ thống thông tin quản lý, theo dõi và giám sát công tác bảo trì KCHTĐS quốc gia. | Tổng công ty ĐSVN | Trung tâm CNTT, Tổng công ty ĐSVN | Theo yêu cầu thực tế. |
| 3 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về tài sản KCHTĐS quốc gia nằm trong hệ thống thông tin quản lý giao thông vận tải. | Cục ĐSVN | Trung tâm CNTT, Tổng công ty ĐSVN | Theo tiến độ Bộ GTVT giao. |
| 4 | Xây dựng danh mục chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia, phục vụ quản lý tài sản (giao quản lý tài sản, hạch toán, bảo trì, khai thác, xử lý tài sản...) trình Bộ GTVT phê duyệt. | Tổng công ty ĐSVN | Cục ĐSVN, các Vụ: TC, KCHTGT | 31/10/2018 |
| 5 | Xây dựng giá quy ước để hạch toán tài sản KCHTĐS quốc gia đối với những tài sản chưa có nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ sách để trình Bộ GTVT phê duyệt. | Tổng công ty ĐSVN | Cục ĐSVN, các Vụ: TC, KCHTGT | 31/10/2018 |

Phần E.

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Phê duyệt Đề án quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia do Nhà nước đầu tư theo đề nghị của Bộ GTVT làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Ban hành Nghị định sửa đổi Nghị định số 11/2018/NĐ-CP về điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty ĐSVN theo đề nghị của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Quyết định giao tài sản KCHTĐS quốc gia cho Tổng công ty ĐSVN theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo đề nghị của Bộ GTVT.

2. Bộ Tài chính

- Ban hành Thông tư hướng dẫn công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư (thay thế Thông tư liên tịch số 10/2016/TTLT-BGTVT-BTC ngày 10/5/2016) theo đề nghị của Bộ GTVT.

- Bổ sung thêm nguồn ngân sách nhà nước dành cho công tác bảo trì KCHTĐS quốc gia để bảo đảm đủ kinh phí bảo trì theo tiêu chuẩn, định mức và quy trình kỹ thuật bảo trì nhằm duy trì trạng thái kỹ thuật của tài sản KCHTĐS quốc gia, bảo đảm hoạt động bình thường và an toàn khi sử dụng.

- Phối hợp với Bộ GTVT triển khai các nội dung của Đề án này.

3. Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp

- Chủ trì, phối hợp Bộ GTVT xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 11/2018/NĐ-CP ngày 16/01/2018 về ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty ĐSVN.

- Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát Tổng công ty ĐSVN thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh KCHTĐS trong việc quản lý sử dụng, khai thác, kinh doanh tài sản KCHTĐS theo quy định của pháp luật.

4. Đối với Bộ GTVT

- Chủ trì thực hiện các nội dung của Đề án này;

- Ban hành Quy chế phối hợp giữa Tổng công ty ĐSVN với Cục ĐSVN trong việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia phù hợp với nội dung Đề án này.

- Tổng hợp, định kỳ báo cáo Chính phủ kết quả thực hiện Đề án này, đề xuất xử lý các vấn đề vướng mắc, phát sinh (nếu có).

- Giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện các nội dung theo đề xuất của Đề án này, cụ thể:

a) Đối với Cục ĐSVN:

- Tham mưu Bộ GTVT tổ chức thực hiện các nội dung của Đề án theo đúng tiến độ, chất lượng.

- Rà soát lại chức năng, nhiệm vụ được giao để đề xuất sửa đổi, bổ sung Quyết định của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục ĐSVN cho phù hợp với nhiệm vụ mới tăng thêm.

- Chủ trì tổng hợp, định kỳ báo cáo Bộ GTVT kết quả thực hiện Đề án; đề xuất xử lý các vấn đề vướng mắc, phát sinh.

b) Vụ Quản lý doanh nghiệp:

Chủ trì tham mưu để Bộ GTVT trình Thủ tướng Chính phủ giao tài sản KCHTĐS quốc gia theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

c) Vụ Tài chính:

- Chủ trì tham mưu Bộ GTVT phê duyệt giá quy ước để hạch toán tài sản KCHTĐS quốc gia đối với những tài sản chưa có nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ sách.

- Chủ trì tham mưu Bộ GTVT chỉ đạo Cục ĐSVN và Tổng công ty ĐSVN:

+ Rà soát, phân loại tài sản KCHTĐS quốc gia.

+ Lập hồ sơ đề nghị giao quản lý tài sản và đề xuất Bộ GTVT phương án quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia cho cơ quan được giao quản lý tài sản.

d) Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông:

Chủ trì tham mưu Bộ GTVT chỉ đạo Cục ĐSVN và Tổng công ty ĐSVN xây dựng danh mục chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia phục vụ quản lý tài sản (giao quản lý tài sản, hạch toán, bảo trì, khai thác, xử lý tài sản...).

đ) Vụ Pháp chế:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Bộ GTVT bổ sung kế hoạch xây dựng văn bản QPPL năm 2018 để triển khai các nội dung của Đề án.

e) Vụ Tổ chức cán bộ:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Bộ GTVT ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục ĐSVN./.

Phụ lục 1. Tổng hợp danh mục tài sản KCHTĐS quốc gia

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | Km | 2.047,01 | chiều dài duy tu: đã trừ cầu, ghi |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | Km | 372,06 | chiều đặt ray |
| 3 | Đường sắt chính tuyến khổ lồng (1000mm&1435mm) |  | 217,02 | chiều dài duy tu: đã trừ cầu, ghi |
| 4 | Đường ga khổ lồng (1000mm&1435mm) |  | 32,01 | chiều đặt ray |
| 5 | Đường sắt chính tuyến khổ 1435mm |  | 150,16 | chiều dài duy tu: đã trừ cầu, ghi |
| 6 | Đường ga khổ 1435mm |  | 33,34 | chiều đặt ray |
| 7 | Đường lánh nạn | Km | 3,38 |  |
| 8 | Ghi các loại | Bộ | 2.284 |  |
| 9 | Cầu thép |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái | 671 |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m | 37.560,77 |  |
| 10 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 10.1 | Số lượng | Cái | 1.168 |  |
| 10.2 | Tổng chiều dài | m | 23.211,99 |  |
| 11 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 11.1 | Số lượng | Cái | 0 |  |
| 11.2 | Tổng chiều dài | m | 0 |  |
| 12 | Cống các loại |  |  |  |
| 12.1 | Số lượng | Cái | 5.175 |  |
| 12.2 | Tổng chiều dài | m | 88.298,98 |  |
| 13 | Hầm |  |  |  |
| 13.1 | Số lượng | Cái | 39 |  |
| 13.2 | Tổng chiều dài | m | 11.564,87 |  |
| 14 | Đường ngang các loại | ĐN | 1.514 |  |
| 14.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 646 |  |
| 14.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN | 379 |  |
| 14.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 486 |  |
| 15 | Ga | Ga | 277 |  |
| 15.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m | 600 |  |
| 15.2 | Phòng đợi tàu | m2 | 17.754,48 |  |
| 15.3 | Kho chứa | m2 | 34.766,80 |  |
| 15.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 | 622.493,80 |  |
| 15.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 5.671,37 |  |
| 15.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 | 11.431,72 |  |
| 15.7 | Ke ga | m2 | 467.967,40 |  |
| - | Ke cơ bản | m2 | 180.591,54 |  |
| - | Ke trung gian | m2 | 293.625,87 |  |
| 15.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái | 2 |  |
| 16 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 16.1 | Xí nghiệp đầu máy | XN | 5 |  |
| 16.2 | Xí nghiệp toa xe | XN | 5 |  |
| 17 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 17.1 | Trạm khám chữa toa xe | Trạm | 17 |  |
| 17.2 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm | 43 |  |
| 18 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 19 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  |  |
| 19.1 | Đường truyền tải | Km/trục | 5.271,93 |  |
| 19.2 | Trạm tổng đài | Trạm | 727,07 |  |
| 19.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ | 7.121,67 |  |
| 19.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị | 2.541,04 |  |
| 19.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị | 7.716,29 |  |
| 19.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi | 5.730,23 |  |
| 19.7 | Nguồn điện | Trạm | 207,33 |  |
| 20 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 21 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | m2 | 14.515,91 |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 | 99.731,60 |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 | 3.767,14 |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 | 39.430 |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.1. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Hà Nội – TP. HCM

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | Km | 1.531,72 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | Km | 262,66 |  |
| 3 | Đường lánh nạn | Km | 1,43 |  |
| 4 | Ghi các loại | Bộ | 1.354 |  |
| 5 | Cầu thép |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng | Cái | 499 |  |
| 5.2 | Tổng chiều dài | m | 25.931,58 |  |
| 6 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng | Cái | 1.008 |  |
| 6.2 | Tổng chiều dài | m | 14.758,87 |  |
| 7 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 7.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 8 | Cống các loại |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 3.029 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 41.740,90 |  |
| 9 | Hầm |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái | 27,00 |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m | 8.431,89 |  |
| 10 | Đường ngang các loại | ĐN | 1.059 |  |
| 10.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 425 |  |
| 10.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN | 311 |  |
| 10.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 323 |  |
| 11 | Ga | Ga | 166 |  |
| 11.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m | 600 |  |
| 11.2 | Phòng đợi tàu | m2 | 10.709,68 |  |
| 11.3 | Kho chứa | m2 | 18.549,30 |  |
| 11.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 | 306.846,80 |  |
| 11.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 3.323,37 |  |
| 11.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 | 5.124,22 |  |
| 11.7 | Ke ga | m2 | 309.529,36 |  |
| - | Ke cơ bản | m2 | 107.132,58 |  |
| - | Ke trung gian | m2 | 202.396,78 |  |
| - | Giao ke | cái | 75 |  |
| 11.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái | 2 |  |
| 12 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 12.1 | Xí nghiệp đầu máy | XN | 4 |  |
| 12.2 | Xí nghiệp toa xe | XN | 5 |  |
| 13 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 13.1 | Trạm khám chữa toa xe | Trạm | 10 |  |
| 13.2 | Trạm khám chữa đầu máy | Trạm | 28 |  |
| 14 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 15 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  |  |
| 15.1 | Đường truyền tải | Km/trục | 3.605,51 |  |
| 15.2 | Trạm tổng đài | Trạm | 509,43 |  |
| 15.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ | 4.901,54 |  |
| 15.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị | 1.283,25 |  |
| 15.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị | 5.796,97 |  |
| 15.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi | 4.367,34 |  |
| 15.7 | Nguồn điện | Trạm | 147,27 |  |
| 16 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 17 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | m2 | 9.649,56 |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 | 63.256,60 |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 | 996,14 |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 | 11.250 |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.2. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Yên Viên – Lào Cai

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | Km | 272,06 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | Km | 53,83 |  |
| 3 | Đường sắt chính tuyến khổ lồng (1000mm&1435mm) | Km | 7,50 |  |
| 4 | Đường ga khổ lồng (1000mm&1435mm) | Km | 6,34 |  |
| 5 | Đường lánh nạn | Km |  |  |
| 6 | Ghi các loại | Bộ | 284,00 |  |
| 7 | Cầu thép |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái | 87,00 |  |
| 7.1 | Tổng chiều dài | m | 3.058,87 |  |
| 8 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 62,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 838,09 |  |
| 9 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Cống các loại |  |  |  |
| 10.1 | Số lượng | Cái | 716,00 |  |
| 10.2 | Tổng chiều dài | m | 12.251,52 |  |
| 11 | Hầm |  |  |  |
| 11.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 11.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 12 | Đường ngang các loại | ĐN | 107,00 |  |
| 12.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 73,00 |  |
| 12.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN | 9,00 |  |
| 12.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 24,00 |  |
| 13 | Ga | Ga | 35,00 |  |
| 13.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 13.2 | Phòng đợi tàu | m2 | 2.304,70 |  |
| 13.3 | Kho chứa | m2 | 3.378,00 |  |
| 13.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 | 68.703,00 |  |
| 13.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 811,80 |  |
| 13.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 | 2.839,90 |  |
| 13.7 | Ke ga | m2 | 37.386,94 |  |
| - | Ke cơ bản | m2 | 12.658,16 |  |
| - | Ke trung gian | m2 | 24.728,79 |  |
| - | Giao ke | cái | 43,00 |  |
| 13.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 14 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 15 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 16 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 17 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  |  |
| 17.1 | Đường truyền tải | Km/trục | 650,81 |  |
| 17.2 | Trạm tổng đài | Trạm | 74,09 |  |
| 17.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ | 776,86 |  |
| 17.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị | 276,71 |  |
| 17.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị | 974,26 |  |
| 17.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi | 620,23 |  |
| 17.7 | Nguồn điện | Trạm | 24,45 |  |
| 18 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 19 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | Nhà/m2 | 2.430,45 |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 | 10.517,00 |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.3. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Gia Lâm – Hải Phòng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | Km | 94,58 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | Km | 34,93 |  |
| 3 | Đường lánh nạn | Km |  |  |
| 4 | Ghi các loại | Bộ | 130,00 |  |
| 5 | Cầu thép |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng | Cái | 12,00 |  |
| 5.2 | Tổng chiều dài | m | 853,02 |  |
| 6 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng | Cái | 3,00 |  |
| 6.2 | Tổng chiều dài | m | 181,96 |  |
| 7 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 7.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 8 | Cống các loại |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 84,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 1.085,50 |  |
| 9 | Hầm |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Đường ngang các loại | ĐN | 76,00 |  |
| 10.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 35,00 |  |
| 10.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN | 22,00 |  |
| 10.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 19,00 |  |
| 11 | Ga | Ga | 15,00 |  |
| 11.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 11.2 | Phòng đợi tàu | m2 | 723,30 |  |
| 11.3 | Kho chứa | m2 | 612,50 |  |
| 11.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 | 18.084,00 |  |
| 11.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 256,00 |  |
| 11.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 | 216,00 |  |
| 11.7 | Ke ga | m2 | 21.660,00 |  |
| - | Ke cơ bản | m2 | 5.860,00 |  |
| - | Ke trung gian | m2 | 15.800,00 |  |
| - | Giao ke | cái |  |  |
| 11.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 12 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 13 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 14 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 15 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  |  |
| 15.1 | Đường truyền tải | Km/trục | 101,72 |  |
| 15.2 | Trạm tổng đài | Trạm | 30,70 |  |
| 15.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ | 313,85 |  |
| 15.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị | 123,81 |  |
| 15.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị | 233,09 |  |
| 15.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi | 228,66 |  |
| 15.7 | Nguồn điện | Trạm | 9,34 |  |
| 16 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 17 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | Nhà/m2 | 656,60 |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 | 4.610,00 |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.4. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Hà Nội – Đồng Đăng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | Km | 3,37 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | Km |  |  |
| 3 | Đường sắt chính tuyến khổ lồng (1000mm&1435mm) | Km | 153,52 |  |
| 4 | Đường ga khổ lồng (1000mm&1435mm) | Km | 12,23 |  |
| 5 | Đường lánh nạn | Km | 0,53 |  |
| 6 | Ghi các loại | Bộ | 249,00 |  |
| 7 | Cầu thép |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái | 28,00 |  |
| 1.2 | Tổng chiều dài | m | 3.296,20 |  |
| 8 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 4,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 1.014,70 |  |
| 9 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Cống các loại |  |  |  |
| 10.1 | Số lượng | Cái | 500,00 |  |
| 10.2 | Tổng chiều dài | m | 12.251,52 |  |
| 11 | Hầm |  |  |  |
| 11.1 | Số lượng | Cái | 8,00 |  |
| 11.2 | Tổng chiều dài | m | 1.991,98 |  |
| 12 | Đường ngang các loại | ĐN | 82,00 |  |
| 12.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 43,00 |  |
| 12.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN | 16,00 |  |
| 12.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 23,00 |  |
| 13 | Ga | Ga | 21,00 |  |
| 13.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 13.2 | Phòng đợi tàu | m2 | 1.619,30 |  |
| 13.3 | Kho chứa | m2 | 8.600,00 |  |
| 13.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 | 130.553,00 |  |
| 13.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 571,60 |  |
| 13.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 | 2.590,40 |  |
| 13.7 | Ke ga | m2 | 41.379,20 |  |
| - | Ke cơ bản | m2 | 23.430,40 |  |
| - | Ke trung gian | m2 | 17.948,80 |  |
| - | Giao ke | cái | 1,00 |  |
| 13.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 14 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 14.1 | Trạm khám chữa toa xe | Trạm |  |  |
| 14.2 | Trạm khám chữa đầu máy | Trạm | 15 |  |
| 16 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 17 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  |  |
| 17.1 | Đường truyền tải | Km/trục | 422,41 |  |
| 17.2 | Trạm tổng đài | Trạm | 66,54 |  |
| 17.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ | 558,01 |  |
| 17.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị | 474,54 |  |
| 17.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị | 520,90 |  |
| 17.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi | 354,67 |  |
| 17.7 | Nguồn điện | Trạm | 16,48 |  |
| 18 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 19 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | Nhà/m2 | 660,80 |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 | 1.055,00 |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 | 26.620,00 |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.5. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Kép – Lưu Xá

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1435mm | Km | 44,30 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1435mm | Km | 1,23 |  |
| 3 | Đường sắt chính tuyến khổ lồng (1000mm&1435mm) | Km | 8,97 |  |
| 4 | Đường ga khổ lồng (1000mm&1435mm) | Km | 0,69 |  |
| 5 | Đường lánh nạn | Km |  |  |
| 6 | Ghi các loại | Bộ | 9,00 |  |
| 7 | Cầu thép |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái | 4,00 |  |
| 7.2 | Tổng chiều dài | m | 384,00 |  |
| 8 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 17,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 470,00 |  |
| 9 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Cống các loại |  |  |  |
| 10.1 | Số lượng | Cái | 122,00 |  |
| 10.2 | Tổng chiều dài | m | 3.251,04 |  |
| 11 | Hầm |  |  |  |
| 11.1 | Số lượng | Cái | 4,00 |  |
| 11.2 | Tổng chiều dài | m | 1.141,00 |  |
| 12 | Đường ngang các loại | ĐN | 8,00 |  |
| 12.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 2,00 |  |
| 12.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN | 1,00 |  |
| 12.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 5,00 |  |
| 13 | Ga | Ga | 4,00 |  |
| 13.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 13.2 | Phòng đợi tàu | m2 |  |  |
| 13.3 | Kho chứa | m2 |  |  |
| 13.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 |  |  |
| 13.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 50,00 |  |
| 13.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 |  |  |
| 13.7 | Ke ga | m2 |  |  |
| - | Ke cơ bản | m2 | 3.850,00 |  |
| - | Ke trung gian | m2 | 2.400,00 |  |
| - | Giao ke | cái |  |  |
| 13.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 14 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 15 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 16 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 17 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  |  |
| 17.1 | Đường truyền tải | Km/trục | 73,94 |  |
| 17.2 | Trạm tổng đài | Trạm | 1,30 |  |
| 17.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ | 25,24 |  |
| 17.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị | 9,37 |  |
| 17.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị | 2,26 |  |
| 17.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi |  |  |
| 17.7 | Nguồn điện | Trạm |  |  |
| 18 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 19 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | Nhà/m2 | 250,00 |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 | 120,00 |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.6. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Bắc Hồng – Văn Điển

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | Km | 33,83 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | Km | 4,44 |  |
| 3 | Đường lánh nạn | Km |  |  |
| 4 | Ghi các loại | Bộ | 18,00 |  |
| 5 | Cầu thép |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng | Cái | 6,00 |  |
| 5.2 | Tổng chiều dài | m | 1.978,48 |  |
| 6 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng | Cái | 4,00 |  |
| 6.2 | Tổng chiều dài | m | 3.907,70 |  |
| 7 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 7.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 8 | Cống các loại |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 117,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 3.691,00 |  |
| 9 | Hầm |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Đường ngang các loại | ĐN | 29,00 |  |
| 10.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 11,00 |  |
| 10.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN | 9,00 |  |
| 10.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 9,00 |  |
| 11 | Ga | Ga | 3,00 |  |
| 11.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 11.2 | Phòng đợi tàu | m2 | 165,00 |  |
| 11.3 | Kho chứa | m2 | 1.376,00 |  |
| 11.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 | 49.300,00 |  |
| 11.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 80,00 |  |
| 11.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 | 250,00 |  |
| 11.7 | Ke ga | m2 | 9.250,00 |  |
| - | Ke cơ bản | m2 | 3.650,00 |  |
| - | Ke trung gian | m2 | 5.600,00 |  |
| - | Giao ke | cái |  |  |
| 11.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 12 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 13 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 14 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 15 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  |  |
| 15.1 | Đường truyền tải | Km/trục | 103,10 |  |
| 15.2 | Trạm tổng đài | Trạm | 14,26 |  |
| 15.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ | 151,88 |  |
| 15.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị | 94,14 |  |
| 15.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị | 69,14 |  |
| 15.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi | 60,08 |  |
| 15.7 | Nguồn điện | Trạm | 4,05 |  |
| 16 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 17 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | Nhà/m2 | 378,20 |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 | 2.050,00 |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 | 2.000,00 |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.7. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Kép – Hạ Long – Cái Lân

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1435mm | Km | 91,23 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1435mm | Km | 29,90 |  |
| 3 | Đường lánh nạn | Km |  |  |
| 4 | Ghi các loại | Bộ | 108,00 |  |
| 5 | Cầu thép |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng | Cái | 8,00 |  |
| 5.2 | Tổng chiều dài | m | 680,50 |  |
| 6 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng | Cái | 29,00 |  |
| 6.2 | Tổng chiều dài | m | 945,50 |  |
| 7 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 7.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 8 | Cống các loại |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 279,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 7.053,80 |  |
| 9 | Hầm |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Đường ngang các loại | ĐN | 38,00 |  |
| 10.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 19,00 |  |
| 10.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN | 3,00 |  |
| 10.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 16,00 |  |
| 11 | Ga | Ga | 12,00 |  |
| 11.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 11.2 | Phòng đợi tàu | m2 | 996,50 |  |
| 11.3 | Kho chứa | m2 | 1.455,00 |  |
| 11.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 | 20.659,00 |  |
| 11.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 227,00 |  |
| 11.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 | 184,00 |  |
| 11.7 | Ke ga | m2 | 24.881,90 |  |
| - | Ke cơ bản | m2 | 11.425,40 |  |
| - | Ke trung gian | m2 | 13.456,50 |  |
| - | Giao ke | cái | 4,00 |  |
| 11.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 12 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 13 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 14 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 15 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  |  |
| 15.1 | Đường truyền tải | Km/trục | 108,80 |  |
| 15.2 | Trạm tổng đài | Trạm | 13,30 |  |
| 15.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ | 193,84 |  |
| 15.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị | 164,65 |  |
| 15.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị | 45,67 |  |
| 15.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi | 34,19 |  |
| 15.7 | Nguồn điện | Trạm | 1,69 |  |
| 16 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 17 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | Nhà/m2 | 429,10 |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 | 7.572,00 |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.8. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Phố Lu – Xuân Giao

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | Km | 10,92 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | Km | 2,52 |  |
| 3 | Đường lánh nạn | Km |  |  |
| 4 | Ghi các loại | Bộ | 12,00 |  |
| 5 | Cầu thép |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng | Cái | 5,00 |  |
| 5.2 | Tổng chiều dài | m | 377,95 |  |
| 6 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng | Cái | 1,00 |  |
| 6.2 | Tổng chiều dài | m | 24,98 |  |
| 7 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 7.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 8 | Cống các loại |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 26,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 1.085,50 |  |
| 9 | Hầm |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Đường ngang các loại | ĐN | 4,00 |  |
| 10.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 3,00 |  |
| 10.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN |  |  |
| 10.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 1,00 |  |
| 11 | Ga | Ga | 1,00 |  |
| 11.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 11.2 | Phòng đợi tàu | m2 |  |  |
| 11.3 | Kho chứa | m2 |  |  |
| 11.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 | 300,00 |  |
| 11.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 16,00 |  |
| 11.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 | 10,40 |  |
| 11.7 | Ke ga | m2 |  |  |
| - | Ke cơ bản | m2 |  |  |
| - | Ke trung gian | m2 |  |  |
| - | Giao ke | cái |  |  |
| 11.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 12 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 13 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 14 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 15 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  | thuộc tuyến YV-LC |
| 15.1 | Đường truyền tải | Km/trục |  |  |
| 15.2 | Trạm tổng đài | Trạm |  |  |
| 15.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ |  |  |
| 15.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị |  |  |
| 15.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị |  |  |
| 15.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi |  |  |
| 15.7 | Nguồn điện | Trạm |  |  |
| 16 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 17 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | Nhà/m2 |  |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 |  |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.9. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Mai Pha – Na Dương

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | Km | 28,89 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | Km | 2,26 |  |
| 3 | Đường lánh nạn | Km |  |  |
| 4 | Ghi các loại | Bộ | 16,00 |  |
| 5 | Cầu thép |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng | Cái | 2,00 |  |
| 5.2 | Tổng chiều dài | m | 132,60 |  |
| 6 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng | Cái | 10,00 |  |
| 6.2 | Tổng chiều dài | m | 391,40 |  |
| 7 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 7.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 8 | Cống các loại |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 107,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 2.004,10 |  |
| 9 | Hầm |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Đường ngang các loại | ĐN | 6,00 |  |
| 10.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 2,00 |  |
| 10.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN |  |  |
| 10.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 4,00 |  |
| 11 | Ga | Ga | 3,00 |  |
| 11.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 11.2 | Phòng đợi tàu | m2 |  |  |
| 11.3 | Kho chứa | m2 |  |  |
| 11.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 | 850,00 |  |
| 11.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 60,00 |  |
| 11.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 | 35,00 |  |
| 11.7 | Ke ga | m2 |  |  |
| - | Ke cơ bản | m2 |  |  |
| - | Ke trung gian | m2 |  |  |
| - | Giao ke | cái |  |  |
| 11.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 12 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 13 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 14 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 15 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  |  |
| 15.1 | Đường truyền tải | Km/trục | 41,07 |  |
| 15.2 | Trạm tổng đài | Trạm | 1,00 |  |
| 15.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ | 20,97 |  |
| 15.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị | 10,02 |  |
| 15.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị | 1,51 |  |
| 15.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi |  |  |
| 15.7 | Nguồn điện | Trạm |  |  |
| 16 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 17 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | Nhà/m2 | 50,60 |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 |  |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.10. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Chí Linh – Phả Lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1435mm | Km | 14,63 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1435mm | Km | 2,21 |  |
| 3 | Đường lánh nạn | Km |  |  |
| 4 | Ghi các loại | Bộ | 6,00 |  |
| 5 | Cầu thép |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 5.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 6 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng | Cái | 5,00 |  |
| 6.2 | Tổng chiều dài | m | 114,00 |  |
| 7 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 7.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 8 | Cống các loại |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 42,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 1.133,00 |  |
| 9 | Hầm |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Đường ngang các loại | ĐN | 6,00 |  |
| 10.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 1,00 |  |
| 10.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN |  |  |
| 10.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 5,00 |  |
| 11 | Ga | Ga | 1,00 |  |
| 11.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 11.2 | Phòng đợi tàu | m2 | 20,00 |  |
| 11.3 | Kho chứa | m2 |  |  |
| 11.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 |  |  |
| 11.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 |  |  |
| 11.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 |  |  |
| 11.7 | Ke ga | m2 |  |  |
| - | Ke cơ bản | m2 |  |  |
| - | Ke trung gian | m2 |  |  |
| - | Giao ke | cái |  |  |
| 11.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 12 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 13 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 14 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 15 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  |  |
| 15.1 | Đường truyền tải | Km/trục | 11,36 |  |
| 15.2 | Trạm tổng đài | Trạm | 0,47 |  |
| 15.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ | 8,55 |  |
| 15.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị | 2,54 |  |
| 15.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị | 0,50 |  |
| 15.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi |  |  |
| 15.7 | Nguồn điện | Trạm |  |  |
| 16 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 17 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | Nhà/m2 | 10,60 |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 |  |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.11. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Phủ Lý – Thịnh Châu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | Km | 4,66 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | Km | 2,45 |  |
| 3 | Đường lánh nạn | Km |  |  |
| 4 | Ghi các loại | Bộ | 7,00 |  |
| 5 | Cầu thép |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng | Cái | 2,00 |  |
| 5.2 | Tổng chiều dài | m | 162,48 |  |
| 6 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 6.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 7 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 7.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 8 | Cống các loại |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 3,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 58,40 |  |
| 9 | Hầm |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Đường ngang các loại | ĐN | 7,00 |  |
| 10.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 4,00 |  |
| 10.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN |  |  |
| 10.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 3,00 |  |
| 11 | Ga | Ga | 1,00 |  |
| 11.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 11.2 | Phòng đợi tàu | m2 |  |  |
| 11.3 | Kho chứa | m2 |  |  |
| 11.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 | 2.500,00 |  |
| 11.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 26,60 |  |
| 11.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 | 27,80 |  |
| 11.7 | Ke ga | m2 | 360,00 |  |
| - | Ke cơ bản | m2 | 360,00 |  |
| - | Ke trung gian | m2 |  |  |
| - | Giao ke | cái |  |  |
| 11.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 12 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 13 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 14 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 15 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  | thuộc tuyến HN-Tp.HCM |
| 15.1 | Đường truyền tải | Km/trục |  |  |
| 15.2 | Trạm tổng đài | Trạm |  |  |
| 15.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ |  |  |
| 15.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị |  |  |
| 15.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị |  |  |
| 15.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi |  |  |
| 15.7 | Nguồn điện | Trạm |  |  |
| 16 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 17 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | m2 |  |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 |  |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.12. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Đông Anh – Quán Triều

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | Km | 6,54 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | Km | 1,61 |  |
| 3 | Đường sắt chính tuyến khổ lồng (1000mm&1435mm) | Km | 47,03 |  |
| 4 | Đường ga khổ lồng (1000mm&1435mm) | Km | 12,75 |  |
| 5 | Đường lánh nạn | Km |  |  |
| 6 | Ghi các loại | Bộ | 48,00 |  |
| 7 | Cầu thép |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái | 3,00 |  |
| 7.2 | Tổng chiều dài | m | 233,80 |  |
| 8 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 6,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 165,20 |  |
| 9 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Cống các loại |  |  |  |
| 10.1 | Số lượng | Cái | 48,00 |  |
| 10.2 | Tổng chiều dài | m | 1.085,50 |  |
| 11 | Hầm |  |  |  |
| 11.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 11.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 12 | Đường ngang các loại | ĐN | 41,00 |  |
| 12.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 16,00 |  |
| 12.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN | 5,00 |  |
| 12.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 20,00 |  |
| 13 | Ga | Ga | 7,00 |  |
| 13.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 13.2 | Phòng đợi tàu | m2 | 321,00 |  |
| 13.3 | Kho chứa | m2 | 679,00 |  |
| 13.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 | 12.000,00 |  |
| 13.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 143,00 |  |
| 13.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 | 117,00 |  |
| 13.7 | Ke ga | m2 | 18.430,00 |  |
| - | Ke cơ bản | m2 | 8.925,00 |  |
| - | Ke trung gian | m2 | 9.505,00 |  |
| - | Giao ke | cái |  |  |
| 13.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 14 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 15 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 16 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 17 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  |  |
| 17.1 | Đường truyền tải | Km/trục | 103,10 |  |
| 17.2 | Trạm tổng đài | Trạm | 14,26 |  |
| 17.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ | 151,88 |  |
| 17.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị | 94,14 |  |
| 17.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị | 69,14 |  |
| 17.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi | 60,08 |  |
| 17.7 | Nguồn điện | Trạm | 4,05 |  |
| 18 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 19 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | Nhà/m2 |  |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 | 4.516,00 |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.13. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Cầu Giát – Nghĩa Đàn

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | Km | 29,62 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | Km | 2,39 |  |
| 3 | Đường lánh nạn | Km | 0,49 |  |
| 4 | Ghi các loại | Bộ | 12,00 |  |
| 5 | Cầu thép |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng | Cái | 2,00 |  |
| 5.2 | Tổng chiều dài | m | 46,19 |  |
| 6 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng | Cái | 5,00 |  |
| 6.2 | Tổng chiều dài | m | 102,95 |  |
| 7 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 7.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 8 | Cống các loại |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 40,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 756,00 |  |
| 9 | Hầm |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Đường ngang các loại | ĐN | 14,00 |  |
| 10.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 6,00 |  |
| 10.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN |  |  |
| 10.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 8,00 |  |
| 11 | Ga | Ga | 3,00 |  |
| 11.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 11.2 | Phòng đợi tàu | m2 | 386,00 | ga |
| 11.3 | Kho chứa | m2 |  |  |
| 11.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 | 8.099,00 |  |
| 11.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 |  |  |
| 11.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 |  |  |
| 11.7 | Ke ga | m2 | 2.640,00 |  |
| - | Ke cơ bản | m2 | 2.250,00 |  |
| - | Ke trung gian | m2 | 390,00 |  |
| - | Giao ke | cái |  |  |
| 11.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 12 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 13 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 14 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 15 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  |  |
| 15.1 | Đường truyền tải | Km/trục | 50,11 |  |
| 15.2 | Trạm tổng đài | Trạm | 1,72 |  |
| 15.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ | 19,05 |  |
| 15.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị | 7,87 |  |
| 15.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị | 2,85 |  |
| 15.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi | 4,98 |  |
| 15.7 | Nguồn điện | Trạm |  |  |
| 16 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 17 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | m2 |  |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 |  |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.14. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Diêu Trì – Quy Nhơn

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | Km | 9,63 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | Km | 2,41 |  |
| 3 | Đường lánh nạn | Km |  |  |
| 4 | Ghi các loại | Bộ | 14,00 |  |
| 5 | Cầu thép |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng | Cái | 6,00 |  |
| 5.2 | Tổng chiều dài | m | 333,80 |  |
| 6 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng | Cái | 10,00 |  |
| 6.2 | Tổng chiều dài | m | 251,30 |  |
| 7 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 7.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 8 | Cống các loại |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 14,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 150,10 |  |
| 9 | Hầm |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Đường ngang các loại | ĐN | 5,00 |  |
| 10.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 3,00 |  |
| 10.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN |  |  |
| 10.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 2,00 |  |
| 11 | Ga | Ga | 1,00 |  |
| 11.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 11.2 | Phòng đợi tàu | m2 | 181,00 |  |
| 11.3 | Kho chứa | m2 |  |  |
| 11.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 |  |  |
| 11.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 40,00 |  |
| 11.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 | 7,00 |  |
| 11.7 | Ke ga | m2 | 600,00 |  |
| - | Ke cơ bản | m2 |  |  |
| - | Ke trung gian | m2 | 600,00 |  |
| - | Giao ke | cái | 6,00 |  |
| 11.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 12 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 13 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 14 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 15 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  | thuộc tuyến HN-Tp.HCM |
| 15.1 | Đường truyền tải | Km/trục |  |  |
| 15.2 | Trạm tổng đài | Trạm |  |  |
| 15.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ |  |  |
| 15.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị |  |  |
| 15.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị |  |  |
| 15.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi |  |  |
| 15.7 | Nguồn điện | Trạm |  |  |
| 16 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 17 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | m2 |  |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 | 3.535,00 |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 | 361,00 |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 | 1.560,00 |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.15. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Bình Thuận – Phan Thiết

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | Km | 9,70 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | Km | 1,44 |  |
| 3 | Đường lánh nạn | Km |  |  |
| 4 | Ghi các loại | Bộ | 6,00 |  |
| 5 | Cầu thép |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng | Cái | 4,00 |  |
| 5.2 | Tổng chiều dài | m | 49,14 |  |
| 6 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng | Cái | 4,00 |  |
| 6.2 | Tổng chiều dài | m | 45,34 |  |
| 7 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 7.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 8 | Cống các loại |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 19,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 184,40 |  |
| 9 | Hầm |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Đường ngang các loại | ĐN | 1,00 |  |
| 10.1 | Đường ngang có người gác | ĐN |  |  |
| 10.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN | 1,00 |  |
| 10.3 | Đường ngang biển báo | ĐN |  |  |
| 11 | Ga | Ga | 1,00 |  |
| 11.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 11.2 | Phòng đợi tàu | m2 | 120,00 |  |
| 11.3 | Kho chứa | m2 | 117,00 |  |
| 11.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 | 4.599,00 |  |
| 11.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 28,00 |  |
| 11.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 | 30,00 |  |
| 11.7 | Ke ga | m2 | 1.400,00 |  |
| - | Ke cơ bản | m2 | 650,00 |  |
| - | Ke trung gian | m2 | 750,00 |  |
| - | Giao ke | cái | 1,00 |  |
| 11.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 12 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 13 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 14 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 15 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  | thuộc tuyến HN-Tp.HCM |
| 15.1 | Đường truyền tải | Km/trục |  |  |
| 15.2 | Trạm tổng đài | Trạm |  |  |
| 15.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ |  |  |
| 15.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị |  |  |
| 15.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị |  |  |
| 15.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi |  |  |
| 15.7 | Nguồn điện | Trạm |  |  |
| 16 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 17 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | m2 |  |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 |  |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.16. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Đà Lạt – Trại Mát

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | Km | 6,65 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | Km | 0,81 |  |
| 3 | Đường lánh nạn | Km | 0,93 |  |
| 4 | Ghi các loại | Bộ | 9,00 |  |
| 5 | Cầu thép |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 5.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 6 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 6.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 7 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 7.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 8 | Cống các loại |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 19,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 380,00 |  |
| 9 | Hầm |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Đường ngang các loại | ĐN | 4,00 |  |
| 10.1 | Đường ngang có người gác | ĐN | 1,00 |  |
| 10.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN |  |  |
| 10.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 3,00 |  |
| 11 | Ga | Ga | 2,00 |  |
| 11.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 11.2 | Phòng đợi tàu | m2 | 208,00 |  |
| 11.3 | Kho chứa | m2 |  |  |
| 11.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 |  |  |
| 11.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 | 38,00 |  |
| 11.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 |  |  |
| 11.7 | Ke ga | m2 | 450,00 |  |
| - | Ke cơ bản | m2 | 400,00 |  |
| - | Ke trung gian | m2 | 50,00 |  |
| - | Giao ke | cái |  |  |
| 11.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 12 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 13 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 14 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 15 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  |  |
| 15.1 | Đường truyền tải | Km/trục |  |  |
| 15.2 | Trạm tổng đài | Trạm |  |  |
| 15.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ |  |  |
| 15.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị |  |  |
| 15.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị |  |  |
| 15.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi |  |  |
| 15.7 | Nguồn điện | Trạm |  |  |
| 16 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 17 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | m2 |  |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 | 2.500,00 |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 | 410,00 |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 1.17. Báo cáo chi tiết tài sản KCHTĐS quốc gia Tuyến đường sắt Ngã Ba – Ba Ngòi

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tài sản trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường sắt chính tuyến khổ 1000mm (bao gồm đường chính tuyến trong ga) | Km | 4,84 |  |
| 2 | Đường ga khổ 1000mm | Km | 0,32 |  |
| 3 | Đường lánh nạn | Km |  |  |
| 4 | Ghi các loại | Bộ | 2,00 |  |
| 5 | Cầu thép |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng | Cái | 3,00 |  |
| 5.2 | Tổng chiều dài | m | 42,16 |  |
| 6 | Cầu bê tông |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 6.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 7 | Các loại cầu khác |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 7.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 8 | Cống các loại |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng | Cái | 10,00 |  |
| 8.2 | Tổng chiều dài | m | 136,70 |  |
| 9 | Hầm |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng | Cái |  |  |
| 9.2 | Tổng chiều dài | m |  |  |
| 10 | Đường ngang các loại | ĐN | 4,00 |  |
| 10.1 | Đường ngang có người gác | ĐN |  |  |
| 10.2 | Đường ngang cảnh báo tự động | ĐN |  |  |
| 10.3 | Đường ngang biển báo | ĐN | 4,00 |  |
| 11 | Ga | Ga | 1,00 |  |
| 11.1 | Đường bộ trong ga phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 11.2 | Phòng đợi tàu | m2 |  |  |
| 11.3 | Kho chứa | m2 |  |  |
| 11.4 | Bãi chữa hàng hóa | m2 |  |  |
| 11.5 | Phòng chỉ huy chạy tàu | m2 |  |  |
| 11.6 | Phòng đặt thiết bị TTTH | m2 |  |  |
| 11.7 | Ke ga | m2 |  |  |
| - | Ke cơ bản | m2 |  |  |
| - | Ke trung gian | m2 |  |  |
| - | Giao ke | cái |  |  |
| 11.8 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cái |  |  |
| 12 | Đề pô | Đề pô |  |  |
| 13 | Trạm khám chữa đầu máy – toa xe | Trạm |  |  |
| 14 | Phòng chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm điều hành | Phòng |  |  |
| 15 | Hệ thống thông tin tín hiệu |  |  | thuộc tuyến HN-TP.HCM |
| 15.1 | Đường truyền tải | Km/trục |  |  |
| 15.2 | Trạm tổng đài | Trạm |  |  |
| 15.3 | Tín hiệu ra, vào ga | Hệ |  |  |
| 15.4 | Thiết bị khống chế | Thiết bị |  |  |
| 15.5 | Thiết bị điều khiển | Thiết bị |  |  |
| 15.6 | Cáp tín hiệu | Km/sợi |  |  |
| 15.7 | Nguồn điện | Trạm |  |  |
| 16 | Nhà cung cầu, cung đường, cung thông tin tín hiệu | Nhà/m2 |  |  |
| 17 | Nhà gác cầu, gác hầm, gác đường ngang | m2 |  |  |
| **II** | **Tài sản không trực tiếp liên quan đến chạy tàu** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ trong ga không phục vụ tác nghiệp chạy tàu | m |  |  |
| 2 | Quảng trường ga | m2 |  |  |
| 3 | Kho chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 4 | Bãi chứa hàng hóa không trực tiếp liên quan đến chạy tàu | m2 |  |  |
| 5 | Các công trình dịch vụ, thương mại tại các ga đường sắt | m2 |  |  |
| 6 | Nhà làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga | m2 |  |  |
| 7 | Các công trình, hạng mục khác |  |  |  |

Phụ lục số 2. Thực trạng kho, bãi trên các tuyến

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên ga** | **Diện tích kho**  **(m2)** | **Diện tích bãi**  **(m2)** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tuyến Hà Nội – Hải Phòng** | ***612,50*** | ***18.084*** |  |
| 1 | Phú Thụy |  | 2.935 | Cấp phối |
| 2 | Lạc Đạo |  | 1.000 | Đất |
| 3 | Cẩm Giàng |  | 500 | Đất |
| 4 | Cao Xá |  | 2.500 | Cấp phối |
| 5 | Hải Dương | 346,50 | 1.224 | Cấp phối |
| 6 | Tiền Trung |  | 2.000 | Cấp phối |
| 7 | Phú Thái |  | 650 | Đất |
| 8 | Dụ Nghĩa |  | 1.800 | Đất |
| 9 | Thượng Lý |  | 1.800 | Bê tông nhựa |
| 10 | Hải Phòng | 266 | 3.675 | Bê tông nhựa |
| **II** | **Tuyến Yên Viên – Lào Cai** | ***3.378*** | ***68.703*** |  |
| 1 | Cổ Loa | 458 | 10.301 | Đất |
| 2 | Đông Anh | 610 | 9.576 | Bê tông |
| 3 | Thạch Lỗi |  | 3.454 |  |
| 4 | Phúc Yên |  | 3.680 | Bê tông |
| 5 | Hương Canh |  | 2.400 | Đất |
| 6 | Vĩnh Yên |  | 1.850 | Bê tông |
| 7 | Hướng lại |  | 540 | Đất |
| 8 | Việt Trì | 360 | 1.500 | Bê tông nhựa |
| 9 | Phủ Đức |  | 1.156 | Cấp phối |
| 10 | Tiên Kiên |  | 1.200 | Bê tông nhựa |
| 11 | Phú Thọ |  | 1.567 | Cấp phối |
| 12 | Chí Chủ |  | 300 | Bê tông |
| 13 | Vũ Ẻn |  | 1.251 | Cấp phối |
| 14 | Ấm Thượng |  | 530 | Đất |
| 15 | Đoan Thượng |  | 170 | Bê tông |
| 16 | Văn Phú |  | 3.944 | Bê tông nhựa |
| 17 | Yên Bái | 700 | 2320 | Bê tông nhựa |
| 18 | Cổ Phúc |  | 581 | Đất |
| 19 | Mậu A |  | 1.800 | Bê tông |
| 20 | Trái Hút |  | 600 | Đất |
| 21 | Xuân Giao A |  | 600 | Đất |
| 22 | Bảo Hà |  | 2.061 | Bê tông |
| 23 | Phố Lu |  | 1.040 | Bê tông |
| 24 | Thái Niên |  | 493 | Bê tông |
| 25 | Lào Cai | 1250 | 16.089 | Bê tông |
| **III** | **Tuyến Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh** | ***19.545,44*** | ***318.096,80*** |  |
| 1 | Hà Nội | 330 | 4.864 |  |
| 2 | Giáp Bát | 3384 | 2.768 |  |
| 3 | Văn Điển | 780 | 1.180 |  |
| 4 | Thường Tín | 247,50 | 900 |  |
| 5 | Đồng Văn | 33 | 1.005 | Bê tông |
| 6 | Phủ Lý | 246 | 2.600 | Bê tông nhựa |
| 7 | Bình Lục |  | 675 | Đất |
| 8 | Cầu Họ |  | 1.000 | Đất |
| 9 | Đặng Xá |  | 800 | Đất |
| 10 | Nam Định | 327 | 1.014 | Bê tông |
| 11 | Trình Xuyên | 720 | 6.030 | Bê tông nhựa |
| 12 | Núi Gôi |  | 150 | Đất |
| 13 | Ninh Bình | 720 | 6.089 |  |
| 14 | Cầu Yên |  | 487 | Đất |
| 15 | Chợ Ghềnh |  | 1.500 | Đất |
| 16 | Đồng Giao |  | 1.718 | Đất |
| 17 | Bỉm Sơn |  | 5.027 | Bê tông nhựa |
| 18 | Đò Lèn | 15 | 600 | Đất |
| 19 | Nghĩa Trang |  | 400 | Đất |
| 20 | Thanh Hóa | 872 | 4.810 | Bê tông nhựa |
| 21 | Yên Thái |  | 1.800 | Cấp phối |
| 22 | Minh Khôi |  | 600 |  |
| 23 | Thị Long |  | 400 | Đất |
| 24 | Văn Trai |  | 400 | Đất |
| 25 | [Khoa Trường](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Khoa_Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng) |  | 400 | Đất |
| 26 | [Trường Lâm](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng_L%C3%A2m) |  | 7.264 | Bê tông nhựa |
| 27 | [Cầu Giát](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_C%E1%BA%A7u_Gi%C3%A1t) |  | 4.519,4 |  |
| 28 | [Chợ Sy](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Ch%E1%BB%A3_Sy) |  | 6.223,9 |  |
| 29 | [Mỹ Lý](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_M%E1%BB%B9_L%C3%BD) |  | 2.820,5 |  |
| 30 | [Quán Hành](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Qu%C3%A1n_H%C3%A0nh) |  | 315 |  |
| 31 | [Vinh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Vinh) | 843.3 | 6.633 |  |
| 32 | [Yên Xuân](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Y%C3%AAn_Xu%C3%A2n) |  | 750 |  |
| 33 | [Yên Trung](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Y%C3%AAn_Trung) | 466.5 | 3.560 |  |
| 34 | [Đức Lạc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_%C4%90%E1%BB%A9c_L%E1%BA%A1c) |  | 7.166 |  |
| 35 | [Yên Duệ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Y%C3%AAn_Du%E1%BB%87) |  | 5.260 |  |
| 36 | [Thanh Luyện](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Thanh_Luy%E1%BB%87n) |  | 3.057 |  |
| 37 | [Chu Lễ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Chu_L%E1%BB%85) |  | 5.283 |  |
| 38 | [Hương Phố](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_H%C6%B0%C6%A1ng_Ph%E1%BB%91) |  | 11.079 |  |
| 39 | [Phúc Trạch](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Ph%C3%BAc_Tr%E1%BA%A1ch) |  | 5.500 |  |
| 40 | [La Khê](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_La_Kh%C3%AA) |  | 7.500 |  |
| 41 | [Tân Ấp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_T%C3%A2n_%E1%BA%A4p) |  | 6.000 |  |
| 42 | [Đồng Lê](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_%C4%90%E1%BB%93ng_L%C3%AA) |  | 4.860 |  |
| 43 | [Minh Lệ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Minh_L%E1%BB%87) |  | 1.362 |  |
| 44 | [Thọ Lộc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Th%E1%BB%8D_L%E1%BB%99c) |  | 2.500 |  |
| 45 | [Hoàn Lão](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Ho%C3%A0n_L%C3%A3o) |  | 1.200 |  |
| 46 | [Phúc Tự](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Ph%C3%BAc_T%E1%BB%B1) |  | 1.877 |  |
| 47 | [Đồng Hới](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_%C4%90%E1%BB%93ng_H%E1%BB%9Bi) | 78 | 4.081 |  |
| 48 | [Mỹ Đức](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_M%E1%BB%B9_%C4%90%E1%BB%A9c) | 26 | 1.500 |  |
| 49 | [Mỹ Trạch](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_M%E1%BB%B9_Tr%E1%BA%A1ch) | 15 |  |  |
| 50 | [Sa Lung](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Sa_Lung) |  | 1.800 | Đất |
| 51 | [Tiên An](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Ti%C3%AAn_An) | 85,14 |  |  |
| 52 | [Hà Thanh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_H%C3%A0_Thanh) |  | 2.860 | Cấp phối |
| 53 | [Đông Hà](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_%C4%90%C3%B4ng_H%C3%A0) | 1.107,50 | 9.000 | Cấp phối |
| 54 | [Quảng Trị](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Qu%E1%BA%A3ng_Tr%E1%BB%8B) | 3,60 | 1.154 | Cấp phối |
| 55 | [Diên Sanh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Di%C3%AAn_Sanh) | 22 |  |  |
| 56 | [Mỹ Chánh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_M%E1%BB%B9_Ch%C3%A1nh) | 23,40 |  |  |
| 57 | [Phò Trạch](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Ph%C3%B2_Tr%E1%BA%A1ch) |  | 2.000 | Cấp phối |
| 58 | [Hiền Sỹ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Hi%E1%BB%81n_S%E1%BB%B9) | 61 |  |  |
| 59 | [Văn Xá](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_V%C4%83n_X%C3%A1) |  | 2.560 | Cấp phối |
| 60 | [Huế](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Hu%E1%BA%BF) | 650 | 3.278 | Bê tông nhựa |
| 61 | [Hương Thuỷ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_H%C6%B0%C6%A1ng_Thu%E1%BB%B7) | 5,2 | 2.860 | Cấp phối |
| 62 | [Truồi](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Tru%E1%BB%93i) | 44 |  |  |
| 63 | [Cầu Hai](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_C%E1%BA%A7u_Hai) | 78,4 |  |  |
| 64 | [Thừa Lưu](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Th%E1%BB%ABa_L%C6%B0u) | 29,12 |  |  |
| 65 | [Lăng Cô](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_L%C4%83ng_C%C3%B4) | 7 |  |  |
| 66 | [Hải Vân Bắc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_H%E1%BA%A3i_V%C3%A2n_B%E1%BA%AFc) | 167 |  |  |
| 67 | [Hải Vân](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_H%E1%BA%A3i_V%C3%A2n) | 2,60 |  |  |
| 68 | [Hải Vân Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_H%E1%BA%A3i_V%C3%A2n_Nam) | 12 |  |  |
| 69 | [Kim Liên](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Kim_Li%C3%AAn) | 176 | 6.000 | Cấp phối |
| 70 | [Thanh Khê](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Thanh_Kh%C3%AA) |  |  |  |
| 71 | [Đà Nẵng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_%C4%90%C3%A0_N%E1%BA%B5ng) | 343 | 1.014 |  |
| 72 | [Lệ Trạch](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_L%E1%BB%87_Tr%E1%BA%A1ch) | 1500 |  |  |
| 73 | [Nông Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_N%C3%B4ng_S%C6%A1n) | 600 |  |  |
| 74 | [Trà Kiệu](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Tr%C3%A0_Ki%E1%BB%87u) |  | 800 |  |
| 75 | [Phú Cang](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Ph%C3%BA_Cang) |  | 800 |  |
| 76 | [An Mỹ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_An_M%E1%BB%B9) |  | 300 |  |
| 77 | [Tam Kỳ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Tam_K%E1%BB%B3) |  | 4.800 |  |
| 78 | [Diêm Phổ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Di%C3%AAm_Ph%E1%BB%95) |  | 600 |  |
| 79 | [Núi Thành](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_N%C3%BAi_Th%C3%A0nh) |  | 1.080 |  |
| 80 | [Trị Bình](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Tr%E1%BB%8B_B%C3%ACnh) |  | 240 |  |
| 81 | [Đại Lộc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_%C4%90%E1%BA%A1i_L%E1%BB%99c) |  | 200 |  |
| 82 | [Quảng Ngãi](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Qu%E1%BA%A3ng_Ng%C3%A3i) |  | 2.000 |  |
| 83 | [Hòa Vinh Tây](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_H%C3%B2a_Vinh_T%C3%A2y) |  | 340 |  |
| 84 | [Mộ Đức](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_M%E1%BB%99_%C4%90%E1%BB%A9c) |  | 300 |  |
| 85 | [Thạch Trụ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Th%E1%BA%A1ch_Tr%E1%BB%A5) |  | 1.117 |  |
| 86 | [Đức Phổ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_%C4%90%E1%BB%A9c_Ph%E1%BB%95) |  | 1.000 |  |
| 87 | [Thủy Thạch](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Ga_Th%E1%BB%A7y_Th%E1%BA%A1ch&action=edit&redlink=1) |  | 300 |  |
| 88 | [Sa Huỳnh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Sa_Hu%E1%BB%B3nh) |  | 1.200 |  |
| 89 | [Tam Quan](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Tam_Quan) |  | 1.000 |  |
| 90 | [Bồng Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_B%E1%BB%93ng_S%C6%A1n) |  | 1.000 |  |
| 91 | [Vạn Phú](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_V%E1%BA%A1n_Ph%C3%BA) |  | 500 |  |
| 92 | [Phù Mỹ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Ph%C3%B9_M%E1%BB%B9) |  | 1.200 |  |
| 93 | [Khánh Phước](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Kh%C3%A1nh_Ph%C6%B0%E1%BB%9Bc) |  | 1.000 |  |
| 94 | [Phù Cát](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Ph%C3%B9_C%C3%A1t) |  | 560 |  |
| 95 | [Bình Định](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_B%C3%ACnh_%C4%90%E1%BB%8Bnh) | 105 | 600 |  |
| 96 | [Diêu Trì](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Di%C3%AAu_Tr%C3%AC) | 361 | 3.980 |  |
| 97 | [Hòa Đa](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_H%C3%B2a_%C4%90a) |  | 2.220 | Đất |
| 98 | [Tuy Hòa](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Tuy_H%C3%B2a) |  | 2.100 | Đất |
| 99 | [Đông Tác](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_%C4%90%C3%B4ng_T%C3%A1c) |  | 1.440 | Đất |
| 100 | [Phú Hiệp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Ph%C3%BA_Hi%E1%BB%87p) |  | 600 | Đất |
| 101 | [Hảo Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_H%E1%BA%A3o_S%C6%A1n) |  | 700 | Đất |
| 102 | [Giã](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Gi%C3%A3) |  | 80 | Đất |
| 103 | [Hòa Huỳnh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_H%C3%B2a_Hu%E1%BB%B3nh) |  | 2.200 | Bê tông |
| 104 | [Ninh Hòa](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Ninh_H%C3%B2a) |  | 5.775 | Đất |
| 105 | [Nha Trang](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Nha_Trang) |  | 402 | Bê tông |
| 106 | [Cây Cầy](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_C%C3%A2y_C%E1%BA%A7y) |  | 1.117 | Đất, đá |
| 107 | [Hòa Tân](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_H%C3%B2a_T%C3%A2n) |  | 700 | Đất |
| 108 | [Tháp Chàm](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Th%C3%A1p_Ch%C3%A0m) | 518 | 4.434 |  |
| 109 | [Cà Ná](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_C%C3%A0_N%C3%A1) |  | 2.145 |  |
| 110 | [Sông Mao](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_S%C3%B4ng_Mao) |  | 3.000 |  |
| 111 | [Ma Lâm](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Ma_L%C3%A2m) |  | 700 |  |
| 112 | [Suối Kiết](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Su%E1%BB%91i_Ki%E1%BA%BFt) |  | 2.800 |  |
| 113 | [Gia Huynh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Gia_Huynh) |  | 1.000 |  |
| 114 | [Trản Táo](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Tr%E1%BA%A3n_T%C3%A1o) |  | 200 |  |
| 115 | [Trảng Bom](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Tr%E1%BA%A3ng_Bom) |  | 24.900 |  |
| 116 | [Hố Nai](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_H%E1%BB%91_Nai) |  | 5.100 |  |
| 117 | [Biên Hòa](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_Bi%C3%AAn_H%C3%B2a) |  | 180 |  |
| 118 | [Sóng Thần](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_S%C3%B3ng_Th%E1%BA%A7n) | 3.370 | 46.597 |  |
| 119 | [Bình Triệu](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_B%C3%ACnh_Tri%E1%BB%87u) | 120 |  |  |
| 120 | [Gò Vấp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_G%C3%B2_V%E1%BA%A5p) |  | 651 |  |
| 121 | [Sài Gòn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ga_S%C3%A0i_G%C3%B2n) | 1.027 | 2.002 |  |
| **IV** | **Tuyến Hà Nội – Đồng Đăng** | ***8.600*** | ***157.173*** |  |
| 1 | Gia Lâm |  | 1.435 | Đất, đá |
| 2 | Yên Viên | 3.600 | 33.466 | Bê tông |
| 3 | Từ Sơn |  | 3.500 | Đất, đá |
| 4 | Bắc Ninh |  | 448 |  |
| 5 | Thị Cầu |  | 7.200 | Đất, đá |
| 6 | Sen Hồ |  | 4.000 | Đất |
| 7 | Bắc Giang | 1.000 | 8.664 | Đất |
| 8 | Phố Tráng |  | 4.660 | Đất |
| 9 | Kép | 1.500 | 34.820 | Bê tông, đất |
| 10 | Voi Xô |  | 430 |  |
| 11 | Phố Vị |  | 2.600 | Đất |
| 12 | Bắc Lệ |  | 1.500 | Đất |
| 13 | Sông Hóa |  | 3.050 | Đất |
| 14 | Chi Lăng |  | 2.000 | Đất |
| 15 | Đồng Mỏ |  | 2.900 | Đất |
| 16 | Bản Thí |  | 1.800 | Đất |
| 17 | Yên Trạch |  | 2.500 | Đất |
| 18 | Lạng Sơn |  | 36.200 | Bê tông, đất |
| 19 | Đồng Đăng | 2.500 | 6.000 | Bê tông |
| **V** | **Tuyến Kép – Hạ Long – Cái Lân** | ***1.455*** | ***20.659*** |  |
| 1 | Chí Linh |  | 1.600 | Đất |
| 2 | Đông Triều |  | 18.500 | Đất |
| 3 | Mạo Khê |  | 2.500 | Đất |
| 4 | Yên Dưỡng |  | 6.000 | Đất |
| 5 | Uông Bí |  | 2.156 | Đất |
| 6 | Cái Lân | 1.455 | 8.403 | Bê tông nhựa |
| **VI** | **Tuyến Đông Anh – Quán Triều** | ***679*** | ***12.000*** |  |
| 1 | Quán Triều | 679 | 4.000 |  |
| 2 | Lưu Xá |  | 8.000 |  |
| **VII** | **Tuyến Bình Thuận – Phan Thiết** | ***117*** | ***4.599*** |  |
| 1 | Phan thiết | 117 | 4.599 | Bê tông |
| **VIII** | **Tuyến Diêu Trì – Quy Nhơn** | ***361*** | ***1.560*** |  |
| 1 | Diêu Trì | 361 | 1.560 |  |
| **IX** | **Tuyến Cầu Giát – Nghĩa Đàn** |  | ***8.099*** |  |
| 1 | Nghĩa Đàn |  | *8.099* |  |
| **X** | **Tuyến Phủ Lý – Thịnh Châu** |  | ***2.500*** |  |
| 1 | Thịnh Châu |  | 2.500 |  |
| **XI** | **Tuyến Phố Lu – Xuân Giao A** |  | ***300*** |  |
| 1 | Xuân Giao A |  | 300 |  |
| **XII** | **Tuyến Mai Pha – Na Dương** |  | **850** |  |
| 1 | Na Dương |  | 850 |  |
| **Tổng: I + II + III + IV + V + VI + VII + VIII + IX + X + XI + XII** | | **38.533,94** | **661.923,80** |  |

*Nguồn: Tổng hợp từ các công ty cổ phần đường sắt, chi nhánh khai thác đường sắt*

Phụ lục số 3. Sơ đồ tổ chức của Tổng công ty ĐSVN

1. Sơ đồ tổ chức của Tổng công ty ĐSVN (tại thời điểm ngày 30/6/2018):

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Kiểm soát viên TCT**

1. Ban Kiểm soát nội bộ; 7. Ban Vận tải;

2. Văn phòng ĐSVN; 8. Ban ĐMTX;

3. Ban Tổ chức Cán bộ - Lao động; 9. Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng;

4. Ban Tài chính Kế toán; 10. Ban Hợp tác Quốc tế & KHCN;

5. Ban An ninh - An toàn GTĐS; 11. Ban Quản lý kết cấu hạ tầng ĐS

6. Ban Kế hoạch Kinh doanh; và các Phân ban QLKCHTĐS KV.

**CÁC CHI NHÁNH, ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC**

**(18 ĐƠN VỊ)**

1. Trung tâm Điều hành vận tải ĐS
2. 12 Chi nhánh Khai thác Đường sắt;
3. 05 Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy

**CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC TCT**

**(05 ĐƠN VỊ)**

1. Trường Cao đẳng Đường sắt.

2. Trung tâm Y tế Đường sắt;

3. Ban Quản lý dự án ĐS khu vực I

4. Ban Quản lý dự án ĐS khu vực II

5. Ban Quản lý dự án ĐS khu vực III

**CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN DO TCT ĐSVN NẮM GIỮ > 50% VỐN ĐIỀU LỆ (25 CÔNG TY)**

1. 15 Công ty cổ phần Đường sắt.
2. 05 Công ty cổ phần thông tin tín hiệu ĐS.
3. Công ty cổ phần Xe lửa Dĩ An.
4. Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm.
5. Công ty cổ phần Vận tải ĐS Hà Nội
6. Công ty cổ phần Vận tải ĐS Sài Gòn
7. Cty CP Đá Đồng Mỏ

**Công ty TNHH hai thành viên trở lên và các Công ty CP liên kết**

1. Cty TNHH 2 thành viên Khách sạn TM Sài Gòn;

2. Cty CP Vận tải và Thương mại ĐS

3. Cty CP Mặt trời – Đường sắt Việt Nam;

& các Cty CP liên kết khác (dự kiến thoái hết vốn trong năm 2017)

Mối liên kết phụ thuộc

Mối liên kết có tính độc lập tương đối

# 2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hiện tại của các bộ phận trực thuộc Tổng công ty ĐSVN thực hiện công tác quản lý tài sản KCHTĐS

(1) Ban tài chính: Nhiệm vụ liên quan đến quản lý TSKCHTĐSQG do Nhà nước đầu tư:

- Mở sổ sách theo dõi hiện trạng, thực trạng biến động của tài sản.

- Tổ chức hạch toán kế toán theo Luật kế toán.

- Tổ chức lập các báo cáo tài chính, kế toán theo quy định.

(2) Ban Quản lý KCHTĐS:

- Nhiệm vụ liên quan đến quản lý TSKCHTĐSQG do Nhà nước đầu tư:

Chủ trì tham mưu quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt (tài sản nhóm 1), bao gồm các nhiệm vụ:

+ Lưu giữ và quản lý hồ sơ hoàn công công trình đường sắt xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất;

+ Lập hồ sơ quản lý công trình đường sắt;

+ Lập hồ sơ quản lý hành lang an toàn giao thông đường sắt;

+ Phối hợp với Uỷ ban nhân dân các cấp quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt (KCHTĐS);

+ Tổ chức xây dựng phương án thu hồi vật tư, kế hoạch sử dụng các vật tư thu hồi và phương án giải quyết vật tư tồn đọng thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt tại Công ty cổ phần đường sắt, Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt;

+ Tham mưu ký hợp đồng đặt hàng và tổ chức kiểm tra giám sát, xác nhận hồ sơ thanh toán cho các Công ty cổ phần đường sắt, Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt thực hiện công tác quản lý, gồm các nội dung sau:

Tổ chức bảo vệ vật tư tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt trong phạm vi KCHTĐS;

Tổ chức thực hiện công tác bảo đảm an toàn: tuần tra, kiểm tra, theo dõi thường xuyên trạng thái kỹ thuật chất lượng KCHTĐS phát hiện kịp thời hư hỏng và các hành vi xâm phạm KCHTĐS; tiến hành xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị ủy ban nhân dân các cấp xử lý theo quy định;

Tổ chức tuần đường, tuần cầu, tuần gác hầm, gác chắn đường ngang và bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt trong phạm vi KCHTĐS;

(3) Các phân Ban Quản lý KCHTĐS:

- Nhiệm vụ liên quan đến quản lý TSKCHTĐSQG do Nhà nước đầu tư:

Quản lý tài sản KCHTĐS (tài sản nhóm 1) thuộc khu vực quản lý, bao gồm các nhiệm vụ:

+ Lưu giữ và quản lý hồ sơ hoàn công công trình đường sắt xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất;

+ Lập hồ sơ quản lý công trình đường sắt;

+ Lập hồ sơ quản lý hành lang an toàn giao thông đường sắt;

+ Phối hợp với ủyban nhân dân các cấp quản lý, bảo vệ KCHTĐS;

+ Theo dõi tình hình hư hỏng công trình KCHTĐS;

+ Lập hồ sơ quản lý tổng hợp số liệu đất đai;

+ Tổ chức chỉ đạo công tác tuần tra, kiểm tra thường xuyên, phát hiện kịp thời hư hỏng và các hành vi xâm phạm KCHTĐS; tiến hành xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định;

+ Tổ chức kiểm tra giám sát, xác nhận hồ sơ thanh toán cho các Công ty cổ phần đường sắt, Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt thực hiện công tác quản lý theo hợp dồng đặt hàng giữa Tổng công ty với các Công ty cố phần, gồm các nội dung sau:

Tổ chức Bảo vệ vật tư tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt trong phạm vi KCHTDS;

Tổ chức thực hiện công tác bảo đảm an toàn, tuần tra, kiểm tra, theo dõi thường xuyên trạng thái kỹ thuật chất lượng KCHTĐS phát hiện kịp thời hư hỏng và các hành vi xâm phạm KCHTĐS; tiến hành xử lý theo thấm quyền hoặc đề nghị ủy ban nhân dân các cấp xử lý theo quyđịnh;

Tổ chức tuần đường, tuần cầu, tuần gác hầm, gác chắn đường ngang và bảo vệ hành lang an loàn giao thông đường sắt trong phạm vi KCHTĐS:

(4) Các Chi nhánh khai thác đường sắt:

- Nhiệm vụ liên quan đến quản lý TSKCHTĐSQG do Nhà nước đầu tư:

Tổ chức Quản lý tài sản KCHTĐS đường sắt trong khu vực ga không liên quan trực tiếp đến chạy tàu (nhà ga, kho ga, ke ga, sân ga, bãi hàng) thuộc phạm vi quản lý, bao gồm các nhiệm vụ:

+ Lưu giữ và quản lý hồ sơ hoàn công công trình đường sắt xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất;

+ Lập hồ sơ quản lý công trình đường sắt;

+ Lập hồ sơ quản lý hành lang an toàn giao thông đường sắt;

+ Phối hợp với Uỷ ban nhân dân các cấp quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt (KCHTĐS);

+ Kế toán tài sản KCHTĐS trong khu vực ga không liên quan trực tiếp đến chạy tàu.

3. Tổng số định biên thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia trong Tổng công ty ĐSVN hiện tại

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đơn vị** | **Tổng số lao động** | | | **Ghi chú** |
| **Lao động chuyên trách** | **Lao động kiêm nhiệm** | **Tổng** |
| **I** | **Công ty mẹ - TCT ĐSVN** | **107** | **208** | **315** |  |
| 1 | Ban QLKCHTĐS | 33 | 0 | 33 |  |
| 2 | 03 Phân ban QLKCHTĐS khu vực: 1, 2, 3 | 45 | 0 | 45 |  |
| 3 | Ban TCKT | 06 | 8 | 14 |  |
| 4 | Người quản lý và lao động các Ban khác thuộc cơ quan TCT ĐSVN tham gia trực tiếp QLTSKCHTĐS | 23 | 140 | 163 |  |
| 5 | Các Chi nhánh KTĐS | 0 | 60 | 60 |  |
| **II** | **20 Công ty QLKCHTĐS do TCT ĐSVN ký hợp đồng đặt hàng về quản lý tài sản KCHTĐS** | **4.400** | **6.600** | **11.000** |  |
| 1 | Lao động làm nhiệm vụ tuần gác (tuần cầu, tuần đường, gác chắn đường ngang...) | 4.400 |  | 4.400 |  |
| 2 | Lao động làm nhiệm vụ quản lý (sửa chữa nhỏ, khẩn cấp bảo đảm ATGTĐS) | 0 | 6.600 | 6.600 | 6.600 người là lao động kiêm nhiệm vừa thực hiện nhiệm vụ quản lý và bảo trì TSKCHTĐS, bảo đảm ATGTĐS |
|  | **Cộng (I + II)** | **4.507** | **6.808** | **11.315** |  |

Phụ lục số 4. Xác định nhu cầu tối thiểu về diện tích trụ sở làm việc của các Phòng, Đội Thanh tra - An toàn khu vực thuộc Cục ĐSVN

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị** | **Số lượng  định biên (người)** | **Định mức  tối thiểu (m2/người)** | **Diện tích  tối thiểu (m2)** |
| **I** | **Phòng TT-AT miền Bắc (gồm: Cơ quan Phòng và 5 Đội)** | | | ***774*** |
| 1 | Trưởng phòng | 1 | 12 | 12 |
| 2 | Phó trưởng phòng | 1 | 12 | 12 |
| 3 | Đội trưởng | 5 | 12 | 60 |
| 4 | Đội Phó | 3 | 12 | 36 |
| 5 | Chuyên viên | 17 | 10 | 170 |
| 6 | Diện tích sử dụng chung |  | bằng 50% diện tích  các chức danh | 145 |
| 7 | Diện tích chuyên dùng |  |  | 339 |
| - | *Chỗ để xe* |  | *Ô tô: 06 x 25m2/xe;  xe máy: 27 x 03m2/xe* | *231* |
| - | *Phòng tiếp dân* |  | *18m/đơn vị* | *108* |
| **II** | **Phòng TT-AT miền Trung (gồm: Cơ quan Phòng và 3 Đội)** | | | ***499*** |
| 1 | Trưởng phòng | 1 | 12 | 12 |
| 2 | Phó trưởng phòng | 2 | 12 | 24 |
| 3 | Đội trưởng | 2 | 12 | 24 |
| 4 | Đội Phó | 2 | 12 | 24 |
| 5 | Chuyên viên | 10 | 10 | 100 |
| 6 | Diện tích sử dụng chung |  | bằng 50% diện tích  các chức danh | 92 |
| 7 | Diện tích chuyên dùng |  |  | 223 |
| - | *Chỗ để xe* |  | *Ô tô: 03 x 25m2/xe;  xe máy: 17 x 03m2/xe* | *151* |
| - | *Phòng tiếp dân* |  | *18m/đơn vị* | *72* |
| **III** | **Phòng TT-AT miền Nam (gồm: Cơ quan Phòng và 2 Đội)** | | | ***345*** |
| 1 | Trưởng phòng | 1 | 12 | 12 |
| 2 | Phó trưởng phòng | 1 | 12 | 12 |
| 3 | Đội trưởng | 2 | 12 | 24 |
| 4 | Đội Phó | 2 | 12 | 24 |
| 5 | Chuyên viên | 5 | 10 | 50 |
| 6 | Diện tích sử dụng chung |  | bằng 50% diện tích  các chức danh | 61 |
| 7 | Diện tích chuyên dùng |  |  | 162 |
| - | *Chỗ để xe* |  | *Ô tô: 03 x 25m2/xe;  xe máy: 17 x 03m2/xe* | *108* |
| - | *Phòng tiếp dân* |  | *18m/đơn vị* | *54* |
|  | **Tổng nhu cầu sử dụng** |  |  | **2.891** |

Phụ lục số 5. Hiện trạng và đề xuất bố trí trụ sở làm việc cho các Phòng, Đội Thanh tra - An toàn thuộc Cục ĐSVN

| **TT** | **Đơn vị** | **Trụ sở hiện tại** | **Đề xuất của Cục Đường sắt Việt Nam** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Phòng  TT – AT miền Bắc | Đơn vị đang được bố trí sử dụng 02 Phòng làm việc (60m2) tại tầng 2, số 2A - Khâm Thiên, TP. Hà Nội, thuộc quản lý của Xí nghiệp vận dụng toa xe hàng Hà Nội. | Chuyển về trụ sở Cục ĐSVN số 120 Lê Duẩn – Hà Nội |
| 2 | Đội  TT-AT số 1 | Đơn vị đang được bố trí sử dụng 03 phòng làm việc (45m2) tại tầng 3 tòa nhà đường sắt Yên Lào, địa chỉ: Tổ 6, P. Hồng Hà, Tp. Yên Bái thuộc quản lý của Công ty CPĐS Yên Lào. | - Đề xuất lấy dãy nhà 5 phòng đổ mái bằng trong ga Yên Bái. Tổng diện tích: 75m2 (mỗi phòng có diện tích: 15m2; chiều rộng 3m, dài 5m cao 3.5m).  - Về vị trí phía nam giáp cung thông tin tín hiệu điện Yên Bái phía bắc giáp trạm khám chữa toa xe Yên Bái, mặt tiền hướng phía đường Trần Hưng Đạo mặt sau hướng ra ke ga đường số 1 và số II ga Yên Bái  - Hiện nay nhà lưu trú này đang bỏ trống và thuộc quản lý của Chi nhánh khai thác đường sắt Hà Lào. |
| 3 | Đội  TT-AT số 2 | Đơn vị đang được bố trí sử dụng 01 phòng làm việc (35m2) tại tầng 2, khu nhà Cầu Chui - Đường Xương Giang, phường Ngô Quyền, Tp. Bắc Giang thuộc quản lý của Công ty CPĐS Hà Lạng. | Đề xuất lấy 01 Nhà lưu trú của ga Bắc Giang gồm: 01 tầng, 07 phòng mái đổ Bê tông. Địa chỉ: đường Xương Giang, thành phố Bắc Giang. Tổng diện tích:477 m2. Trong đó: Diện tích nhà 110m2; diện tích sân: 367m2  Vị trí này tại phía Bắc ga Bắc Bắc Giang, nằm vuông góp với ga Bắc Giang; phía Đông tiếp giáp đường Xương Giang, phía Tây tiếp giáp ke ga Bắc Giang, phía Nam là sân chơi Cầu lông tiếp giáp nhà cung đường Bắc Giang, phía Bắc tiếp giáp với nhà kho ga Bắc Giang.  Hiện nay tòa nhà này có 04 phòng đang cho Chi nhánh vận tải đường sắt Bắc Giang sử dụng và do Chi nhánh khai thác đường sắt Hà Lạng quản lý |
| 4 | Đội  TT-AT số 3 | Đơn vị đang được bố trí sử dụng 01 phòng làm việc (20m2) tại tầng 2 nhà điều hành số 2 Công ty CPĐS Hà Ninh. | Lấy toàn bộ trụ sở Xí nghiệp VTĐS Hà Ninh trước đây (đã giải thể) nằm cạnh ga Nam Định. Địa chỉ: số 1 đường Trần Đăng Ninh – thành phố Nam Định. Tổng diện tích: 766m2. Trong đo: Diện tích nhà: 02 tầng 436m2; Diện tích sân: 330m2. Vị trí này độc lập, sửa chữa đơn giản và có thể tách riêng, thuận tiện làm trụ sở lâu dài.  Hiện nay, vị trí này do Chi nhánh KTĐS Hà Thanh quản lý và đang bỏ trống. |
| 5 | Đội  TT-AT số 4 | Đơn vị đang được bố trí sử dụng 01 phòng làm việc (18m2) trong trụ sở làm việc của Công ty CPĐS Thanh Hóa - số 46 Đại lộ Lê Lợi, Tp. Thanh Hóa. | Đề xuất lấy 03 Kiot mái lợp fibro xi măng, thiếu nhà vệ sinh, mặt tiền đường Dương Đình Nghệ phía trước mặt chếch bên trái phía bắc ga Thanh Hóa. Địa chỉ: đường Dương Đình Nghệ – thành phố Thanh Hóa. Diện tích: 72m2 (Chiều rộng: 4m, chiều dài: 18m; phía sau còn 11,5m chiều sâu diện tích 207m2).  Vị trí này độc lập, có cổng đi riêng thông ra mặt đường Dương Đình Nghệ, sửa chữa đơn giản. Lâu dài có thể tách riêng, thuận tiện cho việc làm trụ sở độc về mọi mặt. Hiện nay, Chi nhánh KHĐS Hà Thanh đang cho thuê kinh doanh, hợp đồng 02 năm. |
| 6 | Đội  TT-AT số 5 | Đơn vị đang được bố trí sử dụng 02 phòng làm việc (40m2) tại tầng 2, số 27B đường Lệ Ninh, TP. Vinh thuộc quản lý của Cty CPĐS Nghệ Tĩnh. | Đề xuất lấy khu nhà cấp 4 nằm phía Nam quảng trường Ga Vinh. Địa chỉ: đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh. Diện tích: 120m2.  Vị trí khu đất nằm phía Đông Nam quảng trường ga Vinh, vuông góc với tòa nhà chính 02 tầng của Ga Vinh, phía bên trái cổng ra vào khu Ga Vinh.  Hiện nay, khu nhà này có kết cấu xây dựng bằng tường gạch, mái lợp fibro xi măng đã xuống cấp, gồm 04 phòng: 01 phòng cho thuê bán vé tàu, 01 phòng làm kho để dụng cụ của Tổ bảo vệ ga Vinh, 01 phòng cho thuê bán cà phê, 01 phòng cho Công ty Ratraco thuê làm nơi giao dịch vận chuyển hàng hóa.  Vị trí này nằm phía ngoài cổng kiểm soát của ga và tách biệt với các đơn vị trong khu vực ga và không phụ thuộc vào lối đi; thuận tiên cho trong việc đi lại bằng tàu hỏa và ô tô; các đơn vị đường sắt thuộc Tổng công ty ĐSVN đều có trụ sở đóng gần ga; gần trụ sở của lực lượng CSGT nên thuận lợi trong phối hợp công tác. Có thể làm trụ sở ổn định lâu dài. |
| 7 | Phòng  TT-AT miền Trung | Đơn vị đang được bố trí sử dụng 03 phòng (90m2) tại tầng 2, số 83 Trần Cao Vân, TP. Đà Nẵng. | - Đề xuất giữ nguyên vị trí như hiện nay và lấy thêm toàn bộ tầng 01 của Tòa nhà gồm 04 phòng đang để xe ô tô. Tổng diện tích của tòa nhà 180m2/2 tầng.  - Địa chỉ: Khu nhà A, 3 tầng, số 83 Trần Cao Vân, TP. Đà Nẵng.  - Đơn vị chủ quản: Chi nhánh Khai thác đường sắt Nghĩa Bình. |
| 8 | Đội  TT-AT số 6 | Đơn vị đang được bố trí sử dụng 02 phòng (tổng diện tích 40m2) làm việc tại tầng 1 tòa nhà của Trạm giao tiếp ga Đồng Hới (cũ) thuộc Chi nhánh Khai thác Thừa Thiên – Huế quản lý. | Đề xuất lấy toàn bộ 02 tầng Tòa nhà của Trạm giao tiếp ga Đồng Hới (cũ) gồm 8 phòng với tổng diện tích 180m2/2 tầng; mỗi tầng 04 phòng.  Hiện nay, vị trí nay đang do Chi nhánh Khai thác Thừa Thiên – Huế quản lý. |
| 9 | Đội  TT-AT số 7 | Đơn vị đang được bố trí sử dụng 01 phòng làm việc (20m2) trong trụ sở Cty CPĐS Bình Trị Thiên. | Đề xuất lấy 01 Phòng cạnh cửa ra ga số 1 có diện tích 42m2.  Vị trí này hiện đang cho hộ gia đình thuê kinh doanh và do Chi nhánh Khai thác Thừa Thiên – Huế quản lý. |
| 10 | Đội  TT-AT số 8 | Đơn vị đang được bố trí sử dụng 01 phòng làm việc (24m2) tại Đội QLXD Cầu đường Diêu Trì, Thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (Cty CPĐS Nghĩa Bình). | Nhà làm việc 02 tầng của Trạm Khám chữa xe Diêu Trì thuộc Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng. Địa chỉ: Thị trấn Diều Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Tổng diện tích: 137m2. Trong đó: Diện tích nhà: 105m2; diện tích sân: 32m2  Vị trí này do Chi nhánh KTĐS Phú Khánh quản lý (Trạm Khám chữa toa xe Diêu Trì thuộc Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng đang sử dụng; Trạm này đã có trụ sở làm việc gồm 01 dãy nhà hai tầng phía đầu Nam ga Diêu Trì, có 08 phòng làm việc, 01 hội trường và các kho chứa vật tư thiết bị máy móc. Các phòng đề xuất bố trí trụ sở làm việc cho Đội TT-AT số 8 nêu trên trước đây là nơi làm việc của Tổ Giao tiếp toa xe thuộc Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn, sau khi thay đổi tổ chức, Tổ Giao tiếp Toa xe này giải thể và sát nhập vào Trạm Khám chữa toa xe Diêu Trì; Trạm Khám chữa toa xe Diêu Trì tiếp quản và sử dụng làm Phòng giao ban và Phòng trực ban khám xe, 01 phòng người dân thuê làm quầy bán hàng trong ga (phòng này Tổ Giao tiếp cho thuê trước đây). Hiện tại các phòng của Trạm toa xe Diêu Trì trước đây và các phòng mới tiếp quản từ Trạm Giao tiếp toa xe vẫn chưa sử dụng hết.  Vị trí này do Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh và đang cho Trung tâm KDVTĐS Diêu Trì thuê |
| 11 | Phòng  TT-AT miền Nam | Đơn vị đang được bố trí sử dụng 04 phòng (55m2) tại tầng 2 Ga Sài Gòn, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. | Lấy toàn bộ 04 phòng trên tầng 2 (hiện đang được sử dụng làm trụ sở của Phòng) và tầng 1 của Tòa nhà số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. HCM - tài sản nhóm 1 Diện tích 02 tầng: 194m2 (kể cả nhà vệ sinh), gồm: Tầng 1: Có diện tích 97m2; Tầng 2: Có diện tích 97m2. Vị trí này sử dụng toàn bộ diện tích của 04 phòng trên tầng 2 (hiện đang làm trụ sở của Phòng) do Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn cho mượn và lấy thêm tầng 1 có diện tích tương đương với 04 phòng trên tầng 2 (hiện nay đang là kho hành lý của Chi nhánh Vận tải đường sắt Sài Gòn thuộc Công ty cổ phần vận tải ĐS Sài Gòn quản lý) trong khu ga Sài Gòn tại số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. HCM. Đây là tài sản nhóm 1. |
| 12 | Đội  TT-AT số 9 | Đơn vị đang được bố trí sử dụng 02 phòng làm việc (50m2) tại số 02 Đinh Tiên Hoàng, TP. Nha trang, tỉnh Khánh Hòa thuộc quản lý của Công ty CPĐS Phú Khánh. | Gồm 03 phòng trong dãy nhà gồm 06 phòng tại ga Nha trang số 19 Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang. Diên tích: 42m2. Vị trí này gồm 03 phòng trong dãy nhà 06 Phòng tại ga Nha Trang số 19 Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang do Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh quản lý. Hiện nay, 03 Phòng này đang được Chi nhánh cho hộ dân, Công ty TNHH dịch vụ vận tải tàu vàng và Công ty CP vận tải và thương mại đường sắt thuê (hết hạn 31/12/2018). |
| 13 | Đội  TT-AT số 10 | Đơn vị đang được bố trí sử dụng 02 phòng làm việc (64m2) tại số 15/14 đường Minh Mạng, TP. Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận thuộc quản lý của Công ty CPĐS Thuận Hải. | Lấy toàn bộ 05 phòng tầng 2 của Tòa nhà tại số 15 đường Minh Mạng, phường Đô Vinh, Tp. Phan Rang – Tháp Chàm. Diện tích 108m2 gồm: 01 hội trường 50m2; 02 phòng 24 m2; 01 phòng 10 m2; 01 phòng 12 m2; 02 phòng vệ sinh 12 m2. Vị trí này gồm 02 trước là trụ sở Xí nghiệp Vận tải đường sắt Thuận Hải (cũ) có địa chỉ số 15 Minh Mạng, phường Đô Vinh, Tp Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Hiện nay, tầng 01 đang được một số đơn vị đường sắt sử dụng và tầng 2 (05 phòng) hiện đang để trống do Chi nhánh Khai thác đường sắt Sài Gòn quản lý. |

Phụ lục số 6. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy hiện tại của Cục Đường sắt Việt Nam

**Phòng Kế hoạch đầu tư và hợp tác quốc tế**

**Phòng KCHT giao thông**

**LÃNH ĐẠO CỤC**

**Phòng KHCN & Môi trường**

**Phòng Pháp chế -Thanh tra**

**Phòng Thanh tra – An toàn I**

**Phòng QLXD**

**Văn**

**phòng**

**Các Đội Thanh tra – An toàn số 1,2,3,4,5**

**Các Đội Thanh tra – An toàn số 6,7,8**

**Các Đội Thanh tra – An toàn số 9,10**

**Phòng Thanh tra – An toàn II**

**Phòng Thanh tra – An toàn III**

**Phòng Vận tải – ATGT**

**Phòng Tài chính**

Phụ lục số 7. Sơ đồ mối quan hệ giữa các chủ thể trong quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia

**BỘ GTVT**

**CỤC ĐSVN**

**TỔNG CÔNG TY ĐSVN**

**Thực hiện nhiệm vụ QLNN về hoạt động ĐS theo phân cấp**

**Kinh doanh đường sắt**

**Quản lý sử dụng, khai thác, bảo vệ, bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia**

**Nhà đầu tư KCHTĐS**

**Doanh nhiệp ĐS tư nhân**

**UB QL vốn NN tại DN**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Ghi chú:***  - Quản lý cấp trên:  - Quan hệ phối hợp  - Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát  của cơ quan Nhà nước đối với doanh nghiệp: | - Quan hệ phối hợp trong quản lý tài sản; sử dụng, khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia:  - Quan hệ hợp đồng:  - Hợp đồng đặt hàng cung cấp sản phẩm dịch vụ  công ích ĐS quốc gia sử dụng vốn SNKT: |

Phụ lục số 8. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy hiện nay của Cục Đường sắt Việt Nam sau khi kiện toàn

**Phòng Kế hoạch – Tài chính**

**Phòng KHCNMT & HTQT**

**LÃNH ĐẠO CỤC**

**Phòng Vận tải – Pháp chế**

**Phòng Thanh tra – ATGT**

**Phòng Thanh tra – An toàn miền Bắc**

**Phòng QLXD & KCHT ĐS**

**Văn**

**phòng**

**Các Đội Thanh tra – An toàn số 1, 2, 3, 4, 5**

**Phòng Thanh tra – An toàn miền Trung**

**Phòng Thanh tra – An toàn miền Nam**

**Các Đội Thanh tra – An toàn số 6, 7, 8**

**Các Đội Thanh tra – An toàn số 9, 10**

Phụ lục số 9. Dự kiến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng trực thuộc Cục ĐSVN thực hiện nhiệm vụ tăng thêm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | Nội dung công việc | Đơn vị tham mưu |
| 1 | Tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các hướng dẫn, quy chế phối hợp để phục vụ công tác quản lý tài sản KCHTĐS quốc gia. | - Phòng Vận tải – Pháp chế- Các phòng thuộc Cục ĐSVN |
| 2 | Chủ trì tổ chức xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật về quản lý, bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia trình Bộ GTVT ban hành. | - Phòng KCHTGT & QLXD- Phòng KHCN MT & HTQT |
| 3 | Tham mưu Bộ GTVT việc giao tài sản KCHTĐS quốc gia cho các tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng, khai thác, bảo vệ tài sản KCHTĐS quốc gia, an toàn giao thông đường sắt. | - Phòng Kế hoạch – Tài chính- Phòng QLXD&KCHTĐS |
| 4 | Chủ trì tham mưu đầu tư xây dựng phát triển KCHTĐS quốc gia:  - Xây dựng kế hoạch đầu tư cải tạo, nâng cấp KCHTĐS quốc gia hiện có trình Bộ GTVT phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.  - Tham mưu việc đầu tư mới phát triển KCHTĐS quốc gia theo chiến lược, quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. | - Phòng Kế hoạch – Tài chính- Phòng QLXD&KCHTĐS |
| 5 | Chủ trì tham mưu việc sử dụng, bảo vệ, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản KCHTĐS quốc gia: |  |
| - | Tổ chức lập, lưu trữ, cập nhập, quản lý hồ sơ quản lý, kế toán tài sản KCHTĐS quốc gia. | - Phòng QLXD&KCHTĐS- Phòng Kế hoạch – Tài chính- Phòng KHCN MT & HTQT |
| - | Chủ trì tổ chức xây dựng kế hoạch bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia trình Bộ GTVT phê duyệt và tổ chức thực hiện. | - Phòng Kế hoạch – Tài chính- Phòng QLXD&KCHTĐS |
| - | Chủ trì tham mưu Bộ GTVT tổ chức và hướng dẫn thực hiện việc bảo vệ KCHTĐS quốc gia. | - Phòng QLXD&KCHTĐS- Các Phòng, Đội Thanh tra – An toàn khu vực |
| - | Tổ chức quản lý nguồn vốn sự nghiệp kinh tế cho công tác bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia cho nhà nước đầu tư. | - Phòng Kế hoạch – Tài chính- Phòng QLXD&KCHTĐS |
| 6 | Quản lý việc khai thác các nguồn lực tài chính từ tài sản KCHTĐS quốc gia: |  |
| - | Phối hợp với Tổng công ty ĐSVN xây dựng Đề án khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. | - Phòng QLXD&KCHTĐS- Phòng Kế hoạch – Tài chính |
| - | Chủ trì xây dựng Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia, Đề án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển tài sản KCHTĐS quốc gia:  + Để Bộ GTVT trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia và tài sản hình thành từ dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư.  + Trình Bộ GTVT phê duyệt đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không thuộc trường hợp trên. | - Phòng Kế hoạch – Tài chính- Phòng QLXD&KCHTĐS |
| 7 | Chủ trì tổ chức kiểm kê, báo cáo Bộ GTVT tài sản KCHTĐS quốc gia. | - Phòng Kế hoạch – Tài chính- Phòng QLXD&KCHTĐS |
| 8 | Chủ trì, phối hợp với Tổng công ty ĐSVN xây dựng, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về tài sản KCHTĐS quốc gia. | - Phòng KHCN MT & HTQT- Phòng QLXD&KCHTĐS- Phòng Kế hoạch – Tài chính |
| 9 | Tham mưu trình Bộ GTVT quyết định hoặc để Bộ GTVT trình cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản KCHTĐS quốc gia theo quy định của pháp luật. | - Phòng Kế hoạch – Tài chính- Phòng QLXD&KCHTĐS |
| 10 | Chủ trì tham mưu Bộ GTVT chỉ đạo tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai đối với KCHTĐS quốc gia. | - Phòng QLXD&KCHTĐS- Phòng Kế hoạch – Tài chính |
| 11 | Hợp tác quốc tế về tài sản KCHTĐS | - Phòng KHCN MT & HTQT |
| 12 | Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty ĐSVN và các tổ chức, cá nhân khác trong việc quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia. | - Phòng QLXD&KCHTĐS- Phòng Kế hoạch – Tài chính |
| 13 | Tổ chức thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát, theo dõi đánh giá việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản KCHTĐS quốc gia; giám sát việc thực hiện hợp đồng của các đơn vị tham gia quản lý, bảo trì tài sản KCHTĐS quốc gia. | - Phòng QLXD&KCHTĐS- Phòng Kế hoạch – Tài chính- Các Phòng, Đội Thanh tra – An toàn khu vực |
| 14 | Quản lý hoạt động dịch vụ về tài sản KCHTĐS quốc gia theo các Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. | - Phòng QLXD&KCHTĐS- Phòng Kế hoạch – Tài chính |

1. Văn bản số 623/BGTVT-KCHT ngày 09/02/2010 và công văn số 4033/BGTVT-KCHT ngày 18/6/2010. [↑](#footnote-ref-1)
2. Văn bản số 484/A81-A85 ngày 14/4/2011 của Tổng cục An ninh II - Bộ Công an. [↑](#footnote-ref-2)
3. Văn bản số 1504/ĐS-QLHT ngày 29/5/2017; Văn bản số 2231/ĐS-QLHT ngày 13/7/2018 của Tổng công ty ĐSVN. [↑](#footnote-ref-3)
4. Quyết định số 34/2003/QĐ-TTg ngày 04/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng công ty ĐSVN. [↑](#footnote-ref-4)
5. Quyết định số 2254/QĐ/TCCB-LĐ ngày 08/11/1994 của Bộ GTVT. [↑](#footnote-ref-5)
6. Quyết định số 30/1999/QĐ-BGTVT ngày 02/01/1999 của Bộ GTVT. [↑](#footnote-ref-6)
7. Các Chi nhánh: Hà Nội, Lào Cai, Hà Lào, Hà Lạng, Hà Thái Hải, Hà Thanh, Nghệ Tĩnh, Thừa Thiên – Huế, Nghĩa Bình, Phú Khánh, Sài Gòn, Ga Đồng Đăng. [↑](#footnote-ref-7)
8. Được giao cho 2 Ban (QLKCHT, TCKT), 03 Phân ban CSHTĐS và các Chi nhánh KTĐS. [↑](#footnote-ref-8)
9. Văn bản số 1504/ĐS-QLHT ngày 29/5/2017. [↑](#footnote-ref-9)
10. Tờ trình số 166/TTr-BTC ngày 03/11/2017 của Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản KCHTĐS quốc gia do nhà nước đầu tư. [↑](#footnote-ref-10)
11. Điều 12 Luật Đường sắt 2017. [↑](#footnote-ref-11)
12. Kết luận số 2222/KL-TTCP ngày 26/8/2016 của Thanh tra Chính phủ về việc chấp hành quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Tổng công ty ĐSVN và một số đơn vị thành viên. [↑](#footnote-ref-12)
13. Như tại các khu ga: Đông Hà, Bỉm Sơn... [↑](#footnote-ref-13)
14. Thông báo kết luận số 319/TB-BGTVT ngày 03/7/2018 của Bộ GTVT. [↑](#footnote-ref-14)
15. Văn bản số 1405/CĐSVN-PCTT ngày 06/7/2018 của Cục ĐSVN. [↑](#footnote-ref-15)
16. Nghị định 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017. [↑](#footnote-ref-16)
17. Văn bản số 1720/BQLDAĐS-VP ngày 04/10/2018 của Ban QLDA Đường sắt. [↑](#footnote-ref-17)
18. Khoản 3, 4, 5 Điều 4 Luật Đường sắt. [↑](#footnote-ref-18)
19. Khoản 2 Điều 11 Luật Đường sắt. [↑](#footnote-ref-19)
20. Khoản 3 Điều 12 Luật Đường sắt. [↑](#footnote-ref-20)
21. Khoản 2 Điều 21 Luật Đường sắt. [↑](#footnote-ref-21)
22. Khoản 2 Điều 22 Luật Đường sắt. [↑](#footnote-ref-22)
23. Điều 83, Điều 84 Luật Đường sắt. [↑](#footnote-ref-23)
24. Điểm a khoản 1 Điều 16 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. [↑](#footnote-ref-24)
25. Khoản 2 Điều 19 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. [↑](#footnote-ref-25)
26. Điều 5 Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14/3/2018. [↑](#footnote-ref-26)
27. Điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14/3/2018. [↑](#footnote-ref-27)
28. Khoản 1 Điều 99 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. [↑](#footnote-ref-28)
29. Khoản 1 Điều 49 Luật Ngân sách nhà nước. [↑](#footnote-ref-29)
30. Điều 39 Luật Đầu tư công. [↑](#footnote-ref-30)
31. Điều 6 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. [↑](#footnote-ref-31)
32. Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 11/2018/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-32)
33. Thông tư số 58/2012/TT-BGTVT ngày 28/12/2012; Thông tư số 22/2017/TT-BGTVT ngày 07/7/2017 sửa đổi bổ sung một số nội dung của Thông tư 58/2012/TT-BGTVT. [↑](#footnote-ref-33)
34. Quyết định số 835/QĐ-BGTVT ngày 26/4/2018. [↑](#footnote-ref-34)
35. Nghị định 131/2018/NĐ-CP ngày 29/9/2018 của Chính phủ. [↑](#footnote-ref-35)
36. Khoản 2 Điều 19 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. [↑](#footnote-ref-36)
37. Khoản 1 Điều 49 Luật Ngân sách nhà nước. [↑](#footnote-ref-37)
38. Điểm a khoản 1 Điều 23, điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Đầu tư công. [↑](#footnote-ref-38)
39. Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/9/2018. [↑](#footnote-ref-39)
40. Điều 5 Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14/3/2018 của Chính phủ. [↑](#footnote-ref-40)
41. Khoản 5 Điều 9 và khoản 1 Điều 49 Luật Ngân sách nhà nước. [↑](#footnote-ref-41)
42. Quyết định số 2898/QĐ-BGTVT ngày 31/7/2014 của Bộ GTVT. [↑](#footnote-ref-42)
43. Quyết định số 1890/QĐ-BGTVT ngày 03/7/2013 của Bộ GTVT. [↑](#footnote-ref-43)
44. Điều 99 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công [↑](#footnote-ref-44)
45. Điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14/3/2018. [↑](#footnote-ref-45)
46. Điểm a khoản 3 Điều 24 Luật Đường sắt [↑](#footnote-ref-46)
47. Điểm b khoản 3 Điều 24 Luật Đường sắt [↑](#footnote-ref-47)
48. Khoản 1 Điều 46 Luật Đường sắt [↑](#footnote-ref-48)